



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ II - 12/2020



THỐNG NHẤT SỐ LIỆU
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
VÀ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG



RCEP - NHỮNG KỲ VỌNG MỚI
ĐỂ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM VƯƠN XA



KINH TẾ - XÃ HỘI BÌNH ĐỊNH
NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT
GIAI ĐOẠN 2016-2020



THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THẾ GIỚI 2020:
QUAY CUỒNG VÌ “BÃO” COVID-19

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 12/2020 (588) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỔ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị ủy ban Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN thành công tốt đẹp

3. Diễn đàn cấp cao về Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN và Hệ thống Thống kê Việt Nam

4. Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

6. Thông cáo báo chí chung: Hội nghị Ủy ban Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN lần thứ 10

7. Thống nhất số liệu tổng sản phẩm trong nước và tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TS. Nguyễn Thị Hương

11. Thực hiện hiệu quả đề án 715 tại một số Bộ, Ngành, địa phương và đơn vị

KINH TẾ - XÃ HỘI

15. RCEP - những kỳ vọng mới để nền kinh tế Việt Nam vươn xa

ThS. Nguyễn Thu Hiền - ThS. Lê Thị Loan

18. Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững: Việt Nam ở đâu trong khu vực ASEAN?

Bích Ngọc

22. Xuất khẩu da giày năm 2020 - Phục hồi vào những tháng cuối năm

Thu Hường

25. Thị trường bất động sản những tháng cuối năm 2020

Minh Đạt

28. Nhìn lại tác động của dịch Covid-19 đối với du lịch Việt Nam và xu hướng phát triển năm 2021

Hùng Đạt

31. Số hóa nông nghiệp trong phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Linh An

37. Ứng dụng khoa học công nghệ trong nuôi trồng thủy sản

Thu Hòa

40. Kinh tế - xã hội Bình Định - Những thành tựu nổi bật giai đoạn 2016-2020

Nguyễn Thị Mỹ

43. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

45. Phương pháp tính phí quản lý chất thải rắn của hộ gia đình tại các quốc gia đang phát triển

Hồ Thị Lý

QUỐC TẾ

49. Thị trường lao động thế giới 2020: Quay cuồng vì "bão" COVID-19

Tiến Long

52. Ngăn chặn dòng di cư vẫn là bài toán hóc búa của nhiều quốc gia

Ngọc Linh

Giá: 24.000 đ

HỘI NGHỊ ỦY BAN HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN THÀNH CÔNG TỐT ĐẸP

Trong 2 ngày từ 8-9/12/2020, tại Hà Nội, với vai trò là Chủ tịch ASEAN về Thống kê năm 2020, nước chủ nhà Việt Nam đã tổ chức Hội nghị Ủy ban Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN - ACSS10. Hội nghị tổ chức gồm 2 phiên (Phiên nội bộ ngày 8/12; Phiên toàn thể ngày 9/12).

Do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Hội nghị được tổ chức thông qua hình thức trực tuyến. Tham dự phiên họp nội bộ có: Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) - Chủ tịch Ủy ban ACSS10; Cơ quan Thống kê quốc gia Brunây - đồng Chủ tịch Ủy ban ACSS10; Các quốc gia thành viên ASEAN: Thành viên Ủy ban ACSS, thành viên Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối ACSS (SCPC), Nhóm Chia sẻ dữ liệu, Phân tích, Phổ biến và Truyền thông số liệu thống kê (WGDSA), Nhóm Thống kê Thương mại quốc tế về hàng hóa (WGIMTS), Nhóm Thống kê về Vốn đầu tư quốc tế (WGITS), Nhóm Thống kê Thương mại quốc tế về dịch vụ (WGSITS), Nhóm Tài khoản quốc gia (WGSNA) và Nhóm về các chỉ tiêu Mục tiêu phát triển bền vững (WGSDGI); Ban Thư ký ASEAN: Bộ phận Thống kê (ASEANstats) và Vụ Giám sát Hội nhập ASEAN (AIMD)... Tại phiên toàn thể, thành phần họp mở rộng với sự tham gia của đại biểu một số Bộ, ngành của Việt Nam: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước; một số tổ chức quốc tế như: ILO, ADB, IMF, FAO, UNESCAP, EU ARISE Plus... Một số cơ quan thông tấn báo chí dự đưa tin.



Tại phiên nội bộ, phát biểu khai mạc, TS. Nguyễn Thị Hương - Tổng cục trưởng TCTK cho biết, trong vai trò Chủ tịch Thống kê ASEAN năm 2020, TCTK Việt Nam đã đề xuất chủ đề “Cùng nhau gắn kết nâng cao năng lực Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN để đáp ứng tốt hơn nhu cầu dữ liệu ngày càng tăng”, với mong muốn khẳng định đoàn kết có ý nghĩa quyết định tới sự phát triển vững bền của cộng đồng Thống kê ASEAN. Trong bài phát biểu khai mạc của mình, TS. Julia Tijaja, Vụ trưởng Vụ giám sát Hội nhập ASEAN cũng khẳng định những nỗ lực cố gắng đạt được các mục tiêu đề ra của Cộng đồng Thống kê ASEAN, theo đó, cần củng cố về năng lực để thực hiện tốt hơn những mục tiêu này, cũng như việc hỗ trợ thúc đẩy khung năng lực thống kê ASEAN để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dùng tin.

Phiên họp nội bộ ACSS 10 bao gồm một số nội dung chủ yếu: (1) Kết quả Kỳ họp ACSS9 và cuộc họp CoW10: Những điểm nổi bật

của Kỳ họp lần thứ 9 của Ủy ban ACSS (ACSS9) do Chủ tịch ACSS9 - Cơ quan Thống kê quốc gia Thái Lan giới thiệu và Kết quả của Cuộc họp lần thứ 10 của Ủy ban Tổng thể (CoW10) tổ chức vào tháng 1 năm 2020 do Chủ tịch ACSS10 - TCTK giới thiệu; (2) Khung khái niệm về Dữ liệu lớn nhằm tăng cường số liệu thống kê chính thức của ACSS; (3) Đánh giá giữa kỳ (MTR) Kế hoạch chiến lược ACSS 2016-2025 và Kế hoạch chiến lược ACSS điều chỉnh giai đoạn 2021-2025; (4) Khung thực hiện sáng kiến ASEAN giúp ASEAN (AHAF) tăng cường xây dựng năng lực ACSS; (5) Biểu mẫu các chỉ tiêu thống kê ASEAN (ASI-CT); (6) Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch công tác (AWP) năm 2020 và Giám sát đánh giá các chỉ tiêu thực hiện chủ yếu của Kế hoạch chiến lược ACSS giai đoạn 2016-2025; (7) Nguyên tắc hoạt động Thống kê (CoP) và Kết quả thực hiện Mục B. Các đầu ra thống kê và Mục C. Quy trình thống kê của các nhóm công tác ACSS; (8) Thông qua các tài liệu:

Khung khái niệm về Kế hoạch truyền thông; Chính sách và hướng dẫn điều chỉnh về Chia sẻ, Phân tích và Phổ biến dữ liệu...

Tại phiên toàn thể, phát biểu khai mạc, Chủ tịch ACSS10, Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam TS. Nguyễn Thị Hương nhiệt liệt chào mừng các đại biểu, khách mời và các đồng nghiệp đã tới tham dự phiên toàn thể Kỳ họp lần thứ 10 của Ủy ban ACSS; đồng thời bày tỏ vui mừng khi Cộng đồng Thống kê ASEAN đã triển khai được nhiều nội dung quan trọng, các nhóm công tác hoạt động tích cực, hiệu quả trong năm qua. Bà cũng tin tưởng, với tầm nhìn xa trông rộng, sự gắn kết, đóng góp ý kiến tích cực của các đại biểu tham dự, ACSS10 sẽ có Kỳ họp thành công.

Thay mặt Ban Thư ký ASSEAN, TS. Julia Tijaja, Vụ trưởng Vụ Giám sát Hội nhập ASEAN cho biết, năm 2020 là năm thứ 10 kể từ khi ACSS thành lập từ năm 2011, đến nay, ACSS đã đi rất xa so với những ngày đầu thành lập, phát triển thành tổ chức được thể chế hóa và phối hợp, hợp tác thống kê khu vực với những mục tiêu rõ ràng trong việc cung cấp các nỗ lực thực hiện xây dựng các chính sách dựa trên bằng chứng cho khu vực. Bà Julia Tijaja đánh giá cao các cơ quan ban ngành của ASEAN đã nhanh chóng thích ứng với trạng thái bình thường mới và có thể vượt qua các thách thức không chỉ trong việc tổ chức các cuộc họp mà cả trong các quy trình làm việc. ACSS đã thực hiện rất thành công các ưu tiên hàng năm của mình trong năm 2020, đặc biệt là báo cáo các chỉ số SDG của ASEAN và sơ sở dữ liệu trực tuyến của ASEAN về các chỉ số SDG. Đây cũng là những nội dung kinh tế ưu tiên do Việt Nam làm chủ tịch...

Phiên họp toàn thể kỳ họp thứ 10 của ACSS10 chia thành 5 phiên với một số nội dung chủ yếu: củng cố thể chế, tăng cường ACSS và tính bền vững; Tăng cường phổ biến, truyền thông sự hiện diện và sử dụng số liệu thống kê ASEAN; Tăng cường đáp ứng nhu cầu dữ liệu ASEAN ngày càng lớn; Kết luận và Thông cáo báo chí chung của ACSS 10; Thời gian và địa điểm tổ chức Kỳ họp ACSS 11.

Ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK, trình bày các nội dung về chủ đề và các kết quả chính của chương trình công tác ACSS 2020. Trong năm 2020, Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN đã cùng nhau triển khai nhiều hoạt động và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, với 4 hoạt động ưu tiên chính: (1) Thực hiện Báo cáo đầu kỳ và xây dựng Cổng cơ sở dữ liệu trực tuyến các chỉ tiêu SDG của ASEAN. Đây là sáng kiến trong năm Việt Nam đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN về thống kê và được cộng đồng thống kê và các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển đánh giá cao. (2) Hoàn thành, thông qua “Khung khái niệm về Dữ liệu lớn (Big data) cũng như khả năng sử dụng dữ liệu lớn để tăng cường số liệu thống kê chính thức của ACSS”. (3) Thực hiện “Đánh giá giữa kỳ Kế hoạch chiến lược của ACSS 2016-2025 và trên cơ sở đó, điều chỉnh kế hoạch công tác giai đoạn 2021-2025”. (4) Khung sáng kiến ASEAN giúp ASEAN về xây dựng năng lực thống kê nhằm tăng cường năng lực thống kê trong khu vực ASEAN, đảm bảo sự phát triển bền vững về thống kê. Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh cho rằng, 4 kết quả chính của Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN năm 2020 là thành quả của những nỗ lực, cố gắng cũng như sự phối hợp

chặt chẽ giữa Việt Nam với các nước ASEAN và cơ quan Thống kê ASEAN, giúp thể hiện được chủ đề “Cùng nhau gắn kết nâng cao năng lực Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN để đáp ứng tốt hơn nhu cầu dữ liệu ngày càng tăng” của năm 2020.

Tại phiên họp, các đại biểu tham dự đã thảo luận và thông qua nhiều nội dung quan trọng như: Cập nhật tóm tắt Kế hoạch công tác năm 2021 điều chỉnh và Kế hoạch công tác dự kiến năm 2022; Rà soát dự thảo cuối cùng Thông cáo báo chí chung của ACSS10; Những điểm nổi bật của Kỳ họp lần thứ 10 của Ủy ban ACSS. Phiên họp cũng thống nhất Kỳ họp ACSS11 tiếp theo trong năm 2021 sẽ được tổ chức tại Brunei.

Bế mạc phiên toàn thể, Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam TS. Nguyễn Thị Hương cho biết, Kỳ họp thứ 10 của ACSS đã thành công và đạt được mục tiêu đề ra, đồng thời gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các lãnh đạo Cơ quan Thống kê các quốc gia thành viên ASEAN, thành viên Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối và thành viên các Nhóm công tác của ACSS đã nỗ lực chuẩn bị tài liệu cho các nội dung của Kỳ họp, đóng góp to lớn vào thành công của Kỳ họp lần thứ 10 của ACSS; Ban Thư ký ASEAN, Bộ phận Thống kê ASEAN đã làm việc rất trách nhiệm và hỗ trợ cho sự thành công của Kỳ họp lần này; các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển đã đồng hành cùng cộng đồng Thống kê ASEAN trong những năm qua...

Kết thúc phiên họp toàn thể, Chủ tịch ACSS10, Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam TS. Nguyễn Thị Hương tuyên bố bế mạc Kỳ họp lần thứ 10 của Ủy ban Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN./.

P.V (tổng hợp)

DIỄN ĐÀN CẤP CAO VỀ HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN VÀ HỆ THỐNG THỐNG KÊ VIỆT NAM

Sau thành công của Hội nghị Ủy ban Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN lần thứ 10 được tổ chức vào ngày 08-09/12/2020, nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN, Tổng cục Thống kê với vai trò Chủ tịch ASEAN về Thống kê năm 2020 tiếp tục phối hợp với Bộ phận Thống kê ASEAN và sự hỗ trợ của chương trình ARISE plus (được tài trợ bởi Liên minh châu Âu) tổ chức Diễn đàn cấp cao về Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN và Hệ thống Thống kê Việt Nam vào sáng ngày 10/12/2020.

Tham dự Diễn đàn tại trụ sở Tổng cục Thống kê (TCTK) Việt Nam có: Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Quốc Phương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương, các Phó Tổng cục trưởng, lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục; đại diện các Bộ, ngành, các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển, các viện, trường đại học và một số cơ quan thông tấn báo chí tại Việt Nam.

Cùng tham dự Diễn đàn, tại các điểm cầu trực tuyến có Phó Tổng Thư ký ASEAN Michael Tene; Đại sứ Liên minh châu Âu tại ASEAN Igor Driesmans; Lãnh đạo Cơ quan Thống kê các quốc gia thành viên ASEAN; đại diện cơ quan thống kê quốc gia Nhật Bản, Ban Thư ký ASEAN, Bộ phận Thống kê ASEAN và các nhóm công tác của các quốc gia trong khu vực.

Phát biểu khai mạc Diễn đàn, Thứ trưởng Trần Quốc Phương



đánh giá cao sự gắn kết và chủ động thích ứng của các Cơ quan Thống kê trong khu vực ASEAN nhằm cung cấp thông tin thống kê chính xác, kịp thời phục vụ các Chính phủ đưa ra các quyết sách đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành nền kinh tế một cách hiệu quả. Ông khẳng định, thống kê ngày càng có vị trí quan trọng trong quá trình phát triển của các quốc gia, đặc biệt trong những thời điểm thế giới trải qua nhiều biến động khó lường như hiện nay. Chính phủ Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam luôn quan tâm, chỉ đạo, ủng hộ Tổng cục Thống kê Việt Nam trong các hoạt động thống kê, trong đó tăng cường hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế về lĩnh vực thống kê được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Thống kê Việt Nam để kịp thời cập nhật, chia sẻ kiến thức mới và phương pháp luận thống kê tiên tiến, từ đó ngày càng hoàn thiện

và nâng cao hiệu quả của hoạt động thống kê chính thức. Ông tin tưởng rằng thông qua đối thoại và hợp tác, cơ quan thống kê các nước sẽ cùng tìm được tiếng nói chung để nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ của số liệu thống kê theo tinh thần Ngày Thống kê thế giới năm 2020 “Kết nối thế giới bằng dữ liệu đáng tin cậy”.

Phó Tổng Thư ký ASEAN Michael Tene cũng chúc mừng Việt Nam đã đảm nhiệm thành công vai trò Chủ tịch ASEAN trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19. Ông cho rằng, sau 10 năm thành lập Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS), với sự điều phối và hợp tác hiệu quả của Ủy ban ACSS, năng lực của các quốc gia thành viên cũng như năng lực của Ban Thư ký ASEAN ngày một cao hơn. Với nhu cầu của người dùng tin trong khu vực ASEAN ngày càng tăng, cộng đồng ASEAN cần thực hiện các bước đi giải quyết các vấn đề

liên quan đến phát triển toàn cầu trong Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc về phát triển bền vững cùng các công việc trong khối ASEAN trong sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0. Để làm được điều đó cần sự kết hợp giữa các cơ quan, trong đó các cơ quan thống kê đóng vai trò quan trọng.

Phát biểu tại Diễn đàn, Đại sứ Liên minh châu Âu tại ASEAN Igor Driesmans đánh giá hoạt động hợp tác về thống kê trong khu vực vô cùng quan trọng. Từ năm 2009 đến nay, Liên minh châu Âu đã có nhiều hỗ trợ cho các hoạt động thống kê trong khu vực ASEAN, trong đó có hoạt động hài hòa hóa các dữ liệu thống kê. Ông cho biết, trong thời gian tới Liên minh châu Âu sẽ tiếp tục có những hỗ trợ đối với Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN nhằm nâng cao năng lực thống kê trong khu vực ASEAN.

Tại Diễn đàn, các đại biểu được nghe các tham luận tập trung vào 2 nội dung chính: Sản xuất số liệu thống kê khu vực và Sử dụng thống kê trong khu vực ASEAN.

Về sản xuất số liệu thống kê khu vực, nội dung các bài tham luận đề cập đến: Tiến trình hợp tác thống kê khu vực ASEAN trong khuôn khổ ACSS giai đoạn 2011-2020: Các mốc quan trọng, thành tựu, kết quả chính và Cổng cơ sở dữ liệu trực tuyến của ASEAN; Tăng cường hợp tác và điều phối liên cơ quan để cải thiện Hệ thống thống kê quốc gia và khu vực; Tiến trình hội nhập cộng đồng thống kê ASEAN của Việt Nam.

Với nội dung Sử dụng thống kê trong khu vực ASEAN, các bài tham luận trình bày về: Hoạt động thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài; Mong muốn của cơ quan truyền thông đối với số liệu thống kê; Sử dụng số liệu thống kê tại trường đại học và trong hoạt động nghiên cứu; Hoạt động thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam trong lĩnh vực Thống kê thương mại quốc tế về hàng hóa...

Bế mạc Diễn đàn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương cho biết, Diễn đàn cấp cao về Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN và Hệ thống Thống kê quốc gia Việt Nam là cơ hội nêu bật những thành tựu đạt được trong 10 năm hình thành Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN, cùng nhau chia sẻ những khó khăn, thách thức và yêu cầu, đặc biệt trong bối cảnh thế giới có những biến động khó lường như hiện nay. Bà tin tưởng rằng, với cố gắng của Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN và sự ủng hộ tích cực của các đối tác trong nước và quốc tế, Thống kê ASEAN sẽ hoàn thành tốt sứ mệnh của mình trong những năm tiếp theo.

Sau một buổi sáng làm việc khẩn trương tích cực, với nhiều bài trình bày, tham luận từ những người sản xuất thông tin và người dùng tin, Diễn đàn cấp cao về Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN và Hệ thống Thống kê Việt Nam đã hoàn thành toàn bộ các nội dung theo đúng chương trình./

Bích Ngọc

Sáng ngày 11/10/2020, tại Hà Nội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê - TCTK) tổ chức Hội nghị trực tiếp và trực tuyến toàn quốc Tổng kết 5 năm thực hiện Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội nghị.

Tham dự Hội nghị trực tiếp có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Chính phủ, ban Kinh tế Trung ương, các ủy ban của Quốc hội; các Bộ, ngành; lãnh đạo và chuyên viên chính của các đơn vị thuộc TCTK; các cơ quan thông tấn báo chí tại Việt Nam. Tham dự trực tuyến có đại diện lãnh đạo UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW, lãnh đạo và chuyên viên các sở, ban, ngành địa phương, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố tại 63 điểm cầu.

Chỉ tiêu GDP và GRDP đã được triển khai biên soạn kể từ năm 1993. Sau hơn 20 năm thực hiện, tuy đã tuân thủ tối đa các hướng dẫn của Hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993 (SNA 1993) nhưng quy trình phân công và phân cấp biên soạn số liệu GDP, GRDP giữa trung ương và địa phương đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, đặc biệt là sự chênh lệch số liệu giữa Trung ương và địa phương ngày càng rõ rệt. Để khắc phục tình trạng này, ngày 22/5/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 715/QĐ-TTg về Đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là Đề án 715).

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, nhờ có sự phối hợp, quan tâm của các Bộ, ban, ngành từ Trung ương đến địa phương cũng như sự cố gắng nỗ lực của những người làm công tác thống kê, sau 5 năm thực hiện Đề án 715 (2015-2020) đã đạt được những thành công nhất định. Quy mô GDP và GRDP đã được xem xét rà soát, đánh giá lại nhằm phản ánh đầy đủ hơn về phạm vi và kịp thời cập nhật những biến động kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trên cơ sở nguồn thông tin, công cụ biên soạn ngày càng được hoàn thiện hơn. Bên cạnh đó, năng lực, trình độ lý luận và kinh nghiệm thực tiễn của đội ngũ công chức thống kê tiếp tục được nâng cao; ứng dụng



HỘI NGHỊ TỔNG KẾT 5 NĂM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐỔI MỚI QUY TRÌNH BIÊN SOẠN SỐ LIỆU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG



công nghệ thông tin trong công tác thống kê được chú trọng phát triển; đặc biệt việc triển khai tính toán GRDP cho các tỉnh thành phố tập trung tại Tổng cục Thống kê định kỳ 6 tháng và năm đã góp phần nâng cao chất lượng số liệu thống kê hiện nay.

Tại Hội nghị, các đại biểu tham dự đã nghe Báo cáo 5 năm thực hiện Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, quy trình biên soạn và công bố GRDP tập trung tại TCTK đã vận hành 4 năm với 8 kỳ biên soạn và công bố, bao gồm: 4 kỳ 6 tháng đầu năm và 4 kỳ cả năm. Mặc dù đang trong quá trình hiệu chỉnh, hoàn thiện, nhưng Quy trình mới cho thấy tính khả thi cao với nhiều ưu điểm vượt trội so với biên soạn và công bố phân tán tại các Cục Thống kê.

Chất lượng số liệu GRDP do TCTK trực tiếp biên soạn và công bố đã nâng lên, phản ánh chính xác hơn thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Theo kết quả của hai cuộc Khảo sát đánh giá thực hiện

Đề án 715/QĐ-TTg do TCTK tiến hành tháng 9/2020 và tháng 11/2020 tại 63 Cục Thống kê, có 49/63 Cục Thống kê, tương ứng 77,8% cho rằng số liệu GRDP phù hợp với quy mô kinh tế của địa phương; 47/63 Cục Thống kê, tương ứng 74,6% cho rằng phù hợp về tốc độ tăng và 51/63 Cục Thống kê, tương ứng 81,0% cho rằng phù hợp về cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

Chất lượng đảm bảo, kỳ biên soạn và thời gian công bố ổn định nên số liệu GRDP 4 năm được cấp ủy, chính quyền địa phương tin cậy sử dụng. Trong cuộc Khảo sát tháng 11/2020 về sử dụng số liệu thống kê trong xây dựng Văn kiện Đại hội đảng của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, lãnh đạo của 57/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thống nhất sử dụng số liệu GRDP giai đoạn 2010-2020 do Tổng cục Thống kê trực tiếp biên soạn và công bố.

Các đại biểu tham dự Hội nghị cũng đã nghe một số bài tham luận của Bộ Tài chính, Cục Thống kê Cần Thơ, Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; đồng thời có nhiều ý kiến thảo luận

và đóng góp để việc triển khai thực Đề án trong thời gian tới đạt hiệu quả cao nhất.

Phát biểu bế mạc Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, chuyển đổi quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ mô hình phân tán sang mô hình tập trung là công việc lớn của toàn Ngành Thống kê nói riêng và Ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê nói chung.

Đề án 715 đã hoàn thành tốt các yêu cầu, nội dung và mục tiêu đề ra khi đưa ra được một quy trình biên soạn đồng bộ, khả thi, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và cập nhật những lý thuyết mới của quốc tế; xây dựng lộ trình biên soạn và công bố thống nhất; chuẩn hóa đồng bộ hệ thống thông tin thống kê...

Sau một buổi sáng làm việc khẩn trương, tích cực, Hội nghị Tổng kết 5 năm thực hiện Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thành công tốt đẹp./

Thu Hoàng

THÔNG CÁO BÁO CHÍ CHUNG: HỘI NGHỊ ỦY BAN HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN LẦN THỨ 10

Trong 2 ngày từ 8-9/12/2020, Hội nghị Ủy ban Hệ thống Thống kê Cộng đồng ASEAN (ACSS 10) đã diễn ra thành công tốt đẹp tại Hà Nội. Dưới đây, Tạp chí Con số và Sự kiện giới thiệu toàn văn Thông cáo báo chí chung.

Ngày 8-9/12/2020, tổ chức trực tuyến với sự điều phối từ Hà Nội, Việt Nam

1. Hội nghị Ủy ban Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN lần thứ 10 (ACSS10), do Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) chủ trì, được tổ chức trực tuyến trong các ngày 8 - 9 tháng 12 năm 2020. Hội nghị do Tiến sĩ Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Việt Nam đồng chủ tọa cùng với Bà Hajah Mariah Haji Yahya, Tổng cục trưởng Cơ quan Kế hoạch Kinh tế và Thống kê Bru-nây.

2. Năm 2020 là năm Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS) kỷ niệm mười năm hợp tác về thống kê dựa trên nền tảng hợp tác thống kê vững chắc được thiết lập từ năm 1997.

Kỷ niệm ACSS lần thứ 10

3. Kể từ khi thành lập vào năm 2011, ACSS đã và đang tiếp tục nỗ lực cung cấp số liệu thống kê ASEAN phù hợp, kịp thời và có tính so sánh nhằm hỗ trợ giám sát hội nhập ASEAN và ra quyết định, chính sách dựa trên bằng chứng. ACSS cũng không ngừng tăng cường hợp tác nhằm nâng cao năng lực thống kê của các quốc gia thành viên ASEAN và Ban Thư ký ASEAN.

4. Với sự hỗ trợ của Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối (SCPC) và các nhóm công tác kỹ thuật, ACSS đã cải thiện công tác cung cấp dữ liệu ở các lĩnh vực thống kê khác nhau, bao gồm thống kê kinh tế và xã hội. ACSS đã phổ biến hơn 700 chỉ tiêu thống kê trên trang thông tin điện tử của Cơ quan Thống kê ASEAN (ASEANstats).

5. Mặc dù đạt được những tiến bộ đáng kể ở cấp quốc gia và khu vực, ACSS vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi nỗ lực hợp tác mạnh mẽ của các quốc gia thành viên ASEAN. Khoảng cách năng lực thống kê giữa các quốc gia thành viên, nguồn lực hạn chế ở cấp quốc gia và khu vực là những thách thức lớn để ACSS cải thiện tính sẵn có và chất lượng dữ liệu. Tăng cường hợp tác giữa các nhà sản xuất dữ liệu quốc gia cũng đóng vai trò hết sức quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu dữ liệu ngày càng tăng, bao gồm cả các yêu cầu số liệu phục vụ các sáng kiến toàn cầu như Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

6. Kỷ niệm ACSS lần thứ 10 là một sự kiện lịch sử đánh dấu thành công của chúng tôi trong việc xây dựng cộng đồng Thống kê ASEAN. Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Tổng cục Thống kê

Việt Nam trong việc tổ chức Diễn đàn cấp cao về Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN và Hệ thống Thống kê Việt Nam, kết hợp với lễ kỷ niệm mười năm hợp tác thống kê ASEAN, nhằm tăng cường hơn nữa sự hiện diện của số liệu thống kê ASEAN.

7. Theo chủ đề chung năm Việt Nam đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN 2020 “Gắn kết và chủ động thích ứng” cũng như cam kết của chúng tôi tiếp tục đẩy mạnh hợp tác thống kê khu vực và chủ động thích ứng trước các yêu cầu thống kê mới nổi, chúng tôi đã thực hiện chương trình công tác ACSS năm 2020 như sau:

Những kết quả chính của Chương trình công tác ACSS năm 2020

8. Nhằm đáp ứng nhu cầu dữ liệu ngày càng tăng phục vụ giám sát hội nhập ASEAN, chúng tôi tiếp tục thực hiện các chương trình thống kê để cung cấp số liệu thống kê kịp thời và có tính so sánh về thương mại hàng hóa quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại dịch vụ quốc tế, SDGs, tài khoản quốc gia, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và chỉ tiêu xã hội khác. Chúng tôi cũng thực hiện các chương trình công tác về truyền thông và phổ biến số liệu thống kê để thúc đẩy các số liệu thống kê của ASEAN được sử dụng nhiều hơn, gồm cả các video kỷ niệm một thập kỷ hợp tác.

9. Chúng tôi thông qua kết quả Đánh giá giữa kỳ Kế hoạch Chiến lược ACSS giai đoạn 2016-2025

và Kế hoạch Chiến lược ACSS điều chỉnh giai đoạn 2021-2025.

10. Chúng tôi đã công bố “Báo cáo đầu kỳ các chỉ tiêu SDG 2020 của ASEAN” gồm một báo cáo thống kê và các chỉ tiêu SDG ưu tiên đã được ASEAN thông qua, bao gồm 67 chỉ tiêu do các quốc gia thành viên ASEAN thu thập. Ngoài báo cáo, chúng tôi cũng công bố “Cơ sở dữ liệu trực tuyến các chỉ tiêu SDG”, là công cụ để gửi dữ liệu, xử lý và phổ biến các chỉ tiêu SDG của ASEAN. Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Nhóm công tác về chỉ tiêu SDG và ASEANstats để kịp thời phát hành ấn phẩm, cổng thông tin trực tuyến và infographics về các chỉ tiêu SDG trên trang thông tin điện tử của ASEANstats.

11. Ghi nhận tiềm năng sử dụng Dữ liệu lớn trong thống kê chính thức như là một nguồn dữ liệu mới, chúng tôi đã thông qua Tài liệu khái niệm về sử dụng Dữ liệu lớn để cải thiện số liệu thống kê chính thức của ACSS. Hoạt động này sẽ đẩy mạnh hợp tác của chúng tôi về sử dụng Dữ liệu lớn, điều này có thể đóng vai trò quan trọng trong cải thiện tính kịp thời và phù hợp của số liệu thống kê chính thức, đồng thời giảm chi phí biên soạn số liệu thống kê.

12. Chúng tôi đã thông qua Khung ASEAN giúp ASEAN về nâng cao năng lực ACSS nhằm duy trì các chương trình xây dựng năng lực, cũng như tạo điều kiện chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm nhiều hơn nữa giữa các quốc gia thành viên ASEAN nhằm đẩy mạnh phát triển thống kê ở cấp quốc gia và khu vực.

Tác động của đại dịch COVID-19 đến cung cấp số liệu thống kê chính thức

13. Đại dịch COVID-19 đã tác động lớn đối với các Cơ quan

Thống kê quốc gia trong khu vực ASEAN, đặc biệt năm 2020 là năm mà hầu hết các quốc gia thành viên ASEAN tiến hành Tổng điều tra dân số. Nhiều hoạt động thống kê khác cũng bị ảnh hưởng, nhất là những hoạt động liên quan đến điều tra thực địa. Do đó, đại dịch COVID-19 đã đặt ra những thách thức lớn và nghiêm trọng đối với việc cung cấp kịp thời các số liệu thống kê chính thức.

14. Mặc dù gặp nhiều khó khăn và hạn chế, các quốc gia thành viên ASEAN vẫn nỗ lực cung cấp số liệu thống kê chính thức đáng tin cậy qua những thay đổi trong quy trình thực hiện hoạt động, xây dựng/cải tiến phương pháp luận và tăng cường sử dụng công nghệ để giảm thiểu tác động của đại dịch COVID-19.

Những thành tựu chính ở cấp quốc gia trong ứng phó đại dịch COVID-19

15. Chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực của các quốc gia thành viên ASEAN trong sản xuất và phổ biến số liệu thống kê chính thức có chất lượng cao trước những thách thức của đại dịch COVID-19:

(i) Bru-nây Đa-ru-xa-lam: (1) Chuẩn bị Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2021 với việc áp dụng hình thức kê khai trực tuyến hoặc Điều tra điện tử; (2) Thu thập dữ liệu về Chỉ số giá tiêu dùng bằng các hình thức như e-mail, điện thoại và công nghệ chia sẻ tập tin (drop box); (3) Công bố chỉ số giá trị Bán lẻ, dịch vụ thực phẩm và đồ uống nhằm phản ánh tác động của dịch COVID-19; (4) Đánh giá thường xuyên về tính sẵn có của dữ liệu trong quá trình tham gia thử nghiệm Kho dữ liệu mở nhằm cải thiện sự hiện diện của số liệu thống kê.

(ii) Cam-pu-chia: (1) Tiến hành Tổng điều tra dân số năm 2019

và Điều tra kinh tế - xã hội năm 2019; (2) Công bố kết quả sơ bộ Điều tra Nông nghiệp giữa kỳ năm 2019, (3) Thiết kế phiếu Điều tra Nông nghiệp Cam-pu-chia 2020; (4) Chuẩn bị báo cáo chính thức Điều tra Lực lượng Lao động Cam-pu-chia năm 2019; (5) Phát hành Niên giám Thống kê quốc gia Cam-pu-chia 2020 và Tài khoản Quốc gia 2019; (6) Xây dựng và thực hiện Nền tảng báo cáo chỉ tiêu quốc gia (CamStat).

(iii) In-đô-nê-xi-a: (1) Thực hiện công việc linh hoạt, điều chỉnh các quy trình hoạt động thống kê và tối ưu hóa việc sử dụng công nghệ thông tin; (2) Thực hiện giao thức phòng vấn trực tiếp đảm bảo y tế và xúc tiến các phương pháp thu thập dữ liệu thay thế; (3) Sử dụng Dữ liệu lớn để tính các chỉ tiêu nhanh; (4) Tiến hành điều tra trực tuyến về tác động của dịch COVID-19 đối với nhân khẩu học - xã hội và kinh doanh; và (5) Điều chỉnh quy trình thực hiện tổng điều tra dân số năm 2020.

(iv) CHDCND Lào: (1) Đánh giá CPI và lạm phát dưới tác động của dịch COVID-19; (2) Sản xuất và giám sát các chỉ tiêu SDG phục vụ đánh giá quốc gia tự nguyện lần thứ nhất và lần thứ hai của Ban Thư ký SDGs quốc gia thuộc Cơ quan Thống kê Lào; (3) Hoàn thành công tác điều tra thực địa Tổng điều tra kinh tế lần thứ III vào tháng 9, và báo cáo chính thức sẽ hoàn thành vào tháng 12 năm 2020; (4) hoàn thiện và tiến hành Điều tra tiêu dùng và chi tiêu lần thứ 6; (5) Đang tiến hành công tác điều tra thực địa của Tổng điều tra Nông nghiệp lần thứ III, sẽ hoàn thành vào giữa tháng 12 năm 2020.

(v) Ma-lai-xi-a: (1) Tiến hành các cuộc điều tra trực tuyến chuyên đề để đo lường tác động của dịch COVID-19 đối với các cá nhân

và doanh nghiệp; (2) Tiến hành Tổng điều tra dân số và nhà ở 2020; (3) Phát hành Đánh giá Thống kê Kinh tế Ma-lai-xi-a và nhiều ấn phẩm phản ánh tình hình phát triển kinh tế - xã hội mới nhất; (4) Tổ chức Hợp báo trực tuyến về số liệu thống kê mới nhất; (5) Sử dụng videographics, bản tin, thông báo thống kê và viết Blog để nâng cao nhận thức về thống kê của công chúng và giới truyền thông; (6) Xây dựng trang chuyên mục trực quan về dịch COVID-19.

(vi) Mi-an-ma thực hiện các cuộc điều tra liên quan đến tác động kinh tế - xã hội do bùng phát đại dịch COVID-19 với sự hợp tác của các đối tác phát triển sử dụng phương pháp phỏng vấn qua điện thoại có sự hỗ trợ của máy tính (CAPI). Hoạt động này nhằm đáp ứng các chính sách của Chính phủ trong việc tăng cường kiểm soát, ngăn chặn và điều trị cho mọi người dân trong nước được an toàn và giảm thiểu các thiệt hại do bùng phát dịch COVID-19.

(vii) Phi-lip-pin: (1) sử dụng các phương thức thu thập dữ liệu thay thế cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở và Lực lượng Lao động năm 2020; (2) điều chỉnh tổng thể và điều chỉnh năm gốc sang năm 2018 của Hệ thống Tài khoản Quốc gia Phi-lip-pin; (3) ước tính quy mô của nền kinh tế số; (4) Các sáng kiến về Dữ liệu lớn như công nghệ khai thác dữ liệu trên web (web scraping) để thu thập giá hàng hóa cho Chỉ số giá tiêu dùng và tăng cường ước tính nghèo đói khu vực nhỏ kết hợp ánh sáng ban đêm từ hình ảnh vệ tinh.

(viii) Xin-ga-po: (1) Tiến hành Tổng điều tra dân số năm 2020 với hơn một nửa số câu trả lời thực hiện trực tuyến, sử dụng nhiều hơn nữa dữ liệu hành chính và học máy (machine learning) trong mã hóa dữ liệu; (2) Công bố dữ

liệu Chỉ số Giá tiêu dùng chi tiết hơn phục vụ đánh giá sâu hơn các yếu tố tác động đến lạm phát; (3) Công bố dữ liệu chi tiết hơn về dịch vụ bán lẻ, thực phẩm và đồ uống phản ánh mức độ phổ biến ngày càng tăng của các giao dịch trực tuyến; (4) Chuyển đổi Tạp chí Con số và Sách điện tử Thống kê của Xin-ga-po thành các ấn phẩm số tương tác.

(ix) Thái Lan: (1) Xây dựng các cuộc điều tra cơ sở kinh tế và hộ gia đình thông qua sử dụng tích hợp dữ liệu hành chính liên chính phủ; (2) Phát triển phương pháp thu thập dữ liệu đa phương thức như điều tra trực tuyến, phỏng vấn qua điện thoại, sử dụng hệ thống chia sẻ tập tin, gửi và nhận thư, để hỗ trợ phương pháp phỏng vấn trực tiếp của các cuộc điều tra khác nhau; (3) Điều tra trực tuyến về tác động kinh tế - xã hội của đại dịch COVID-19 với sự phối hợp của các quốc gia đối tác và các cơ quan quốc tế.

(x) Việt Nam: (1) Tiến hành các cuộc điều tra trực tuyến đánh giá tác động của dịch COVID-19 đối với các doanh nghiệp; (2) Bổ sung các câu hỏi về tác động của dịch COVID-19 đối với người lao động vào Điều tra Lao động việc làm; (3) Đánh giá tác động và xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ; (4) Ứng dụng mạnh mẽ CNTT như email, bảng hỏi điện tử và hồ sơ hành chính phục vụ đánh giá tình hình kinh tế-xã hội hàng tháng và các cuộc điều tra.

Cảm ơn các Đối tác phát triển và các Tổ chức quốc tế

16. Chúng tôi đánh giá cao đóng góp của Liên minh Châu Âu thông qua Chương trình Hỗ trợ hội nhập khu vực ASEAN (ARISE Plus) đã hỗ trợ kỹ thuật để ACSS

tăng cường khung thể chế và điều phối, cải thiện tính sẵn có và khả năng so sánh của các số liệu thống kê chính nhằm giám sát hội nhập khu vực ASEAN và thu hẹp khoảng cách về năng lực thống kê giữa các quốc gia thành viên ASEAN.

17. Chúng tôi đánh giá cao sự tiếp tục hỗ trợ của Chương trình Hỗ trợ Hợp tác Kinh tế (AECSP) Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu-di-lân (AAN-ZFTA) về hỗ trợ xây dựng năng lực Thống kê Thương mại Dịch vụ. Chúng tôi hoan nghênh hỗ trợ của Quỹ Hội nhập ASEAN-Nhật Bản (JAIF) cho các quốc gia CLMV trong sử dụng công nghệ thông tin để thu thập dữ liệu.

18. Chúng tôi cảm ơn các Tổ chức quốc tế và đối tác phát triển, cụ thể là Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Liên minh Châu Âu (EU), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (UNESCAP), Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), UN WOMEN và Cơ quan Thống kê Nhật Bản. Chúng tôi ghi nhận và đánh giá cao sự hỗ trợ của họ đối với mục tiêu một ACSS gắn kết và chủ động thích ứng hơn nhằm cung cấp số liệu thống kê chất lượng cao hỗ trợ hội nhập ASEAN.

Chuyển giao vai trò Chủ tịch ACSS năm 2021

1. Thông qua Tổng cục Thống kê, chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Chính phủ Việt Nam đã thực hiện xuất sắc vai trò Chủ tịch ASEAN, chuẩn bị chu đáo và tổ chức hoàn hảo Hội nghị Ủy ban ACSS lần thứ 10 và Diễn đàn cấp cao về Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN và Hệ thống Thống kê Việt Nam.

2. Chúng tôi hoan nghênh Bru-nây Đa-ru-xa-lam đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ACSS năm 2021./.

Tổng kết 5 năm thực hiện Đề án Đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

THỐNG NHẤT SỐ LIỆU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TS. Nguyễn Thị Hương

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Trước đây, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) do Cục Thống kê biên soạn và công bố chưa phản ánh sát thực trạng quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội tại địa phương. Trong một thời gian dài, chênh lệch giữa chỉ tiêu GRDP tổng hợp từ 63 tỉnh, thành phố và chỉ tiêu GDP của cả nước diễn ra phổ biến và khoảng cách không ngừng nới rộng qua từng năm, thậm chí có năm lên tới 2 con số. Từ đó, đã ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác xây dựng, chỉ đạo, điều hành thực hiện các chủ trương, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Sự không thống nhất giữa số liệu GDP ở trung ương và GRDP ở địa phương cho thấy chất lượng số liệu thống kê còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng không nhỏ đến uy tín và vị thế của ngành Thống kê nói chung. Đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 (gọi tắt là Đề án 715) ra đời và đi vào cuộc sống để giải quyết vấn đề này.



Tồn tại sự khác biệt lớn giữa chỉ tiêu GDP và tổng GRDP những năm trước đây

Trong lý thuyết hệ thống tài khoản quốc gia, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô được tính toán trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế do nhiều thông tin đầu vào chỉ có ở mức độ tổng hợp trên phạm vi toàn quốc. Nhiều quốc gia trên thế giới chỉ tính GDP cho phạm vi cả nước. Tuy nhiên, trên thực tế do nhu cầu thông tin trên địa bàn phục vụ chính quyền địa phương, một số nước như Trung Quốc, Indonexia, Thái Lan... đã triển khai lại tính GDP

cho vùng, thậm chí đến cả phạm vi cấp tỉnh như Việt Nam (gọi là chỉ tiêu GRDP). Tùy thuộc khả năng thu thập thông tin và kết nối giữa các cơ quan quản lý nhà nước, năng lực thống kê trung ương và thống kê vùng mà chênh lệch số liệu GRDP và GDP ở mỗi nước khác nhau. Ở Việt Nam, trong một thời gian dài, hiện tượng chỉ tiêu GRDP tổng hợp từ 63 tỉnh, thành phố chênh lệch lớn so với chỉ tiêu GDP của cả nước, thậm chí có năm lên tới 2 con số. Năm 2011, GDP của cả nước do Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố được các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước

và quốc tế thống nhất sử dụng chỉ tăng 6,24% so với năm 2010. Trong khi đó, 61 địa phương có tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng GDP của cả nước với 27 địa phương có tốc độ tăng trên 10%. Kết quả tổng hợp GRDP do địa phương tính toán và công bố cho thấy tốc độ tăng GDP của cả nước năm 2011 lên tới hơn 11%, gấp gần 1,8 lần tốc độ tăng chung do Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố.

Tương tự, năm 2012 tốc độ tăng tổng GRDP của các địa phương là 9,13%, gấp 1,74 lần so với tốc độ tăng GDP (5,25%) do Tổng cục Thống kê biên soạn. Mặc dù, năm 2012 kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục gặp khó khăn, nhưng không có địa phương nào biên soạn và công bố tăng trưởng GRDP thấp hơn tốc độ tăng 5,25% của cả nước, thậm chí vẫn có 21 địa phương tăng GRDP trên 10%.

Thực tế cho thấy, số liệu GRDP do hầu hết các địa phương biên soạn và công bố những năm trước đây chưa phản ánh sát thực trạng và tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn nhiều địa phương. Những số liệu này đã ảnh hưởng đến chất lượng của nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác của địa phương như: Năng suất lao động xã hội, GRDP bình quân đầu người, cân đối thu chi ngân sách và nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp khác. Theo đó, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác xây dựng, chỉ đạo, điều hành các chủ trương, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Mặt khác, những số liệu GRDP tính toán thiếu chính xác này còn ảnh hưởng đến chất lượng số liệu thống kê tài khoản quốc gia nói riêng và hệ thống thông tin thống kê nói chung của cả nước.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng chênh lệch này bao gồm:

(i) Khó khăn trong việc thu thập thông tin theo nguyên tắc thường trú của Tài khoản quốc gia, dẫn đến có sự tính trùng giữa các địa phương; (ii) Bệnh thành tích của các địa phương; (iii) Đội ngũ công chức, viên chức thống kê chuyên sâu về tài khoản quốc gia của các Cục Thống kê còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

Trước thực tế đó, Đề án 715 được kỳ vọng sẽ tạo ra những chuyển biến theo hướng tích cực, xóa bỏ khoảng cách chênh lệch và tiến tới thống nhất số liệu GDP của Trung ương và GRDP địa phương.

Thống nhất số liệu GDP và GRDP

Tổng cục Thống kê trực tiếp biên soạn và công bố số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là nội dung quan trọng nhất của Đề án "Đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương".

Thực hiện Đề án, ngày 28/7/2015, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số 5167/BKHĐT-TCTK về ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án trong lộ trình từ 2016 - 2020 gửi các Bộ, ngành và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Kế hoạch nêu rõ nội dung các công việc, phân công, thời gian và sản phẩm chính hoàn thành mà các Bộ, ngành và địa phương thực hiện. Tiếp đó, Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1026/QĐ-TCTK ngày 26/10/2015 về Quy định biên soạn và công bố số liệu GDP. Trong đó, phân công rõ trách nhiệm biên soạn và công bố số liệu GDP và GRDP cho các đơn vị thuộc Tổng cục và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố theo các kỳ ước tính, sơ bộ, chính thức. Các vụ thống kê chuyên ngành chịu trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin

và trực tiếp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia tiếp nhận thông tin, số liệu của các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê để tính chỉ tiêu Giá trị tăng thêm, biên soạn số liệu GRDP cấp tỉnh và GDP cho phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Cục Thống kê cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, xử lý và tổng hợp số liệu theo kế hoạch công tác hàng năm báo cáo cho các đơn vị thuộc Tổng cục biên soạn số liệu GRDP và GDP.

Đồng thời, Tổng cục Thống kê tiếp tục hoàn thiện nguồn thông tin đầu vào thông qua việc sửa đổi Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Bộ, ngành và chế độ Báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Cục Thống kê; Rà soát hoàn thiện nội dung phương án các cuộc điều tra để tránh trùng lặp, bỏ sót thông tin, bổ sung thu thập thêm một số tập đoàn, tổng công ty lớn...; Xây dựng, ký kết Quy chế trao đổi, phổ biến và chia sẻ thông tin thống kê giữa Tổng cục Thống kê và các Bộ, ban, ngành. Tiếp tục hoàn thiện quy trình biên soạn GDP và GRDP và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các công đoạn: Thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin thống kê đầu vào và biên soạn, công bố, phổ biến số liệu GRDP và GDP.

Năm 2016, Tổng cục Thống kê tiến hành rà soát, tính toán lại số liệu GRDP thời kỳ 2011-2015; tính thử nghiệm GRDP 6 tháng đầu năm và cả năm 2016. Năm 2017, Tổng cục Thống kê chính thức biên soạn và công bố chỉ tiêu GRDP cho các địa phương. Kết quả biên soạn GRDP của các địa phương là một trong căn cứ quan trọng để Tổng cục Thống kê xem xét, đánh giá lại quy mô GDP

giai đoạn 2010-2017. Kết quả biên soạn GRDP và đánh giá lại quy mô GDP đã mang đến bức tranh đầy đủ, rõ nét hơn về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và cả nước.

Kết quả của việc đổi mới, hoàn thiện và thống nhất thực hiện quy trình biên soạn GRDP theo Đề án 715, số liệu GDP và GRDP giữa Trung ương và địa phương đã tương thích cả về quy mô và tốc độ. Số liệu GRDP đã được hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhất quán sử dụng trong quản lý, điều hành và hoạch định chính sách. Nếu giai đoạn 2011-2015, có 62/63 tỉnh thành phố đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân trên 10% (trong khi tốc độ tăng trưởng GDP bình quân cả nước thực tế chỉ đạt 5,91%), thì giai đoạn năm 2016-2020 chỉ còn 16/63 tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tăng trưởng GRDP trên 10%.

Sau 5 năm thử nghiệm và chính thức thực hiện, Đề án "Đổi mới quy trình biên soạn tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần nâng cao vị trí, vai trò của ngành Thống kê trong những năm qua. Tuy nhiên, do nhu cầu thông tin thống kê ngày càng tăng, việc biên soạn chỉ tiêu GRDP cần được tiếp tục nghiên cứu, cập nhật, hoàn thiện cả về lý luận và thực tiễn để cung cấp bức tranh kinh tế-xã hội khách quan, đầy đủ và xác thực phục vụ công tác quản lý, điều hành, hoạch định chính sách của chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước các cấp và nhu cầu của người dùng tin khác./.



THỰC HIỆN HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN 715 TẠI MỘT SỐ BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐƠN VỊ

LTS: Ngày 22/5/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 715/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ngày 11/12/2020, TCTK tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm triển khai thực hiện Đề án. Có thể nói, tuy còn có những hạn chế, bất cập nhất định, song Đề án 715 thực sự đã đem lại những hiệu quả rõ rệt. Dưới đây, Tạp chí Con số và Sự kiện giới thiệu lược trích kết quả thực hiện Đề án 715 của một số Bộ, Ngành, địa phương và đơn vị.

ĐỔI MỚI NỘI DUNG, QUY TRÌNH THU THẬP SỐ LIỆU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ QUY TRÌNH BIÊN SOẠN SỐ LIỆU LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG

Thực trạng biên soạn, tổng hợp số liệu trước khi ban hành quyết định 715/QĐ-TTg

Từ năm 2016 trở về trước, ngành Thống kê thực hiện tổng hợp, biên soạn số liệu theo mô hình phân tán, theo đó Tổng cục Thống kê tổng hợp, biên soạn số liệu giá trị sản xuất, giá trị gia tăng cho toàn bộ nền kinh tế; các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, biên soạn số liệu giá trị sản xuất, giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Việc tổng hợp, biên soạn số liệu giá trị sản xuất trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế và trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

qua nguồn thông tin trên đã đạt được một số kết quả chủ yếu sau: (i) Số liệu giá trị sản xuất được kiểm tra, rà soát từ cấp cơ sở và tổng hợp theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hàng quý và hàng năm. (ii) Số liệu giá trị sản xuất 6 tháng và cả năm đáp ứng đúng yêu cầu về phân ngành (6 tháng theo ngành cấp I, cả năm theo ngành cấp II) và phân tổ theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; (iii) Đối với số liệu chính thức cả năm, đã có đủ cơ sở để phân bổ lại giá trị sản xuất theo địa bàn dựa trên nguồn thông tin về chi nhánh, đơn vị cơ sở khai thác được từ điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Bên cạnh một số kết quả đã đạt được ở trên, việc biên soạn số liệu về giá trị sản xuất, giá trị gia tăng trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế và trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn tồn tại một số vấn đề bất cập sau: Vẫn còn có sự chênh lệch giữa số liệu báo cáo đối với chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Việc phân bổ giá trị sản xuất theo địa bàn đối với khu vực doanh nghiệp còn hạn chế; Chỉ số giá sử dụng để tính giảm phát giá trị sản xuất theo giá so sánh là chỉ số giá tính và áp dụng theo vùng kinh tế nên có một số bất cập do có sự chênh lệch giữa các tỉnh trong từng vùng; Do sức ép thành tích về đánh giá tăng trưởng và phát triển kinh tế, một số Cục Thống kê đã biên soạn, tính toán giá trị sản xuất, giá trị gia tăng của địa phương cao hơn thực tế (cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng).

Những bất cập trên làm cho số liệu giá trị sản xuất, giá trị gia tăng tính cho phạm vi toàn bộ nền kinh tế có sự chênh lệch so với tổng giá trị sản xuất, giá trị gia tăng

của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa Trung ương và địa phương đã ảnh hưởng nhiều tới hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, phân tích, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của Chính phủ, các Bộ, Ngành và cấp tỉnh, làm giảm niềm tin của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Kết quả đạt được từ khi áp dụng quyết định 715/QĐ-TTg đến nay

Để đổi mới quy trình biên soạn số liệu, cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm và điều tra ngành công nghiệp - xây dựng hàng quý đã có những đổi mới cơ bản về nội dung, phạm vi, phương pháp thu thập thông tin, cụ thể như sau:

Thứ nhất, việc thiết kế phiếu điều tra, triển khai điều tra đối với điều tra doanh nghiệp hàng năm, điều tra công nghiệp, xây dựng hàng tháng, quý để thu thập thông tin được thực hiện theo đơn vị cơ sở (cấp tỉnh). Việc chọn mẫu, suy rộng kết quả điều tra đảm bảo tổng hợp đầy đủ, chính xác hơn giá trị sản xuất theo ngành cấp 2 cho từng tỉnh, thành phố và phân bổ theo địa bàn hàng quý, 6 tháng, năm đảm bảo tính GRDP các tỉnh trên cơ sở tiệm cận GDP cả nước.

Thứ hai, đối với lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, đã tính và phân bổ chi tiết theo đơn vị cơ sở,

đặc biệt 68 tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành được Tổng cục Thống kê triển khai làm cơ sở tính GDP, GRDP chính xác hơn.

Thứ ba, điều tra doanh nghiệp hàng năm đã có bước cải tiến đột phá, phối hợp chặt chẽ, kết nối dữ liệu với các cơ quan cấp phép đăng ký doanh nghiệp và cơ quan quản lý thuế từ trung ương đến địa phương, khắc phục chênh lệch đáng kể số liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước; đồng thời cũng tận dụng được số liệu sẵn có từ dữ liệu hành chính, giảm tải khối lượng điều tra doanh nghiệp hàng năm. Kết quả tất yếu: Cơ sở dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm đầy đủ hơn, chính xác hơn cho việc tổng hợp chỉ tiêu GTSX, VA, GRDP, GDP, góp phần quan trọng giảm thiểu chênh lệch giữa GDP và GRDP.

Việc đổi mới điều tra doanh nghiệp hàng năm cũng như các cuộc điều tra hàng quý đã phát huy những ưu điểm cũng như cải tiến những vấn đề còn bất cập trong quá trình biên soạn số liệu, ngày càng nâng cao chất lượng số liệu cả nước và cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu số liệu phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ, các Bộ, Ngành và địa phương, góp phần nâng cao vị thế của ngành Thống kê./.



BỘ TÀI CHÍNH VỚI VIỆC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 715

Quyet định số 715/QĐ-TTg quy định Danh mục thông tin Bộ, ngành cung cấp phục vụ biên soạn số liệu tổng sản phẩm trong nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, Bộ Tài chính phải cung cấp 03 chỉ tiêu, bao gồm: Thu ngân sách trên địa bàn, chi cho hoạt động trên địa bàn và số lao động của công ty bảo hiểm và môi giới bảo hiểm phân tổ theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Các mẫu biểu báo cáo của Bộ Tài chính phải thực hiện để cung cấp tính GRDP đã được cụ thể hóa tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP, theo đó Bộ Tài chính phải thực hiện cung cấp 27 mẫu biểu báo cáo, trong đó, phục vụ trực tiếp biên soạn số liệu GRDP là 03 biểu, bao gồm:

(1) Biểu số 025.H/BCB-TC: Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố; (2) Biểu số 026.H/BCB-TC: Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố; (3) Biểu số 027.H/BCB-TC: Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố.

Bộ Tài chính đã điện tử hóa, xây dựng và tổng hợp tự động

Biểu số 025.H/BCB-TC - Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố; Biểu số 026.H/BCB-TC - Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố trên Kho dữ liệu ngân sách nhà nước để các đơn vị chủ động khai thác và cung cấp kịp thời dữ liệu phục vụ tính GRDP.

Đồng thời để công tác phối hợp, trao đổi thông tin, dữ liệu giữa Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) được chặt chẽ, các đơn vị trong Bộ Tài chính chủ động cung cấp dữ liệu phục vụ tính GRDP gửi Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ký Quy chế số 11260/QCPH-BTC-BKHĐT ngày 17/9/2018 quy chế phối hợp, trao đổi thông tin, dữ liệu giữa Bộ Tài chính và Bộ KH&ĐT; Bộ Tài chính đã cử một đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp, gửi dữ liệu cho Tổng cục Thống kê và phân công cụ thể cho từng đơn vị liên quan tổ chức thực hiện, vì vậy, tất cả các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện tổng hợp dữ liệu để tính GRDP đều biết và chủ động triển khai.

Nội dung triển khai thực hiện Đề án tính GRDP của Bộ Tài chính

đã đáp ứng các yêu cầu cũng như cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu báo cáo phục vụ các đơn vị tính GRDP, đảm bảo tính liên kết, tích hợp, chia sẻ thông tin giữa Bộ Tài chính với các Bộ, ngành địa phương. Nguồn số liệu cung cấp đã giúp việc tính GRDP được kịp thời, là cơ sở quan trọng để phục vụ công tác điều hành của các cấp lãnh đạo; phục vụ trong công tác quản lý và phân tích số liệu vĩ mô, đánh giá tác động chính sách; đảm bảo tính liên kết, tích hợp, chia sẻ thông tin.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình triển khai Đề án 715, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ động cung cấp số liệu GDP, GRDP theo định kỳ để Bộ khai thác sử dụng và cung cấp cho các cơ quan tài chính địa phương, phục vụ công tác điều hành, lập kế hoạch, đánh giá tài chính ngân sách nhà nước và địa phương. Những thông tin này đã được quy định tại Quy chế phối hợp giữa Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bên cạnh thông tin về GDP, GRDP, trong giai đoạn tới, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ động gửi đầy đủ, kịp thời dữ liệu kinh tế - xã hội hàng tháng; cũng như những dữ liệu khác theo Quy chế phối hợp để phục vụ công tác đánh giá tài chính - ngân sách định kỳ hàng tháng, quý, năm của ngành Tài chính; đồng thời đảm bảo tính nhất quán về dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước.

Ngoài ra, để tăng cường tính công khai, minh bạch và phổ biến tới các cơ quan, tổ chức, nhà nghiên cứu, Bộ Tài chính cũng đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố và phổ biến GRDP định kỳ và đăng tải trên Website của Tổng cục Thống kê để thuận tiện khai thác, sử dụng./.



CỤC THỐNG KÊ TP. CẦN THƠ: SỐ LIỆU GRDP NHẬN ĐƯỢC SỰ ĐỒNG THUẬN CAO CỦA LÃNH ĐẠO ĐỊA PHƯƠNG

Số liệu GRDP do Tổng cục Thống kê công bố cơ bản nhận được sự đồng thuận cao của Lãnh đạo địa phương và các đối tượng dùng tin khác, mặc dù chỉ tiêu này rất nhạy cảm do có sự quan tâm của lãnh đạo địa phương và trong nhiều năm liên đang ở mức rất cao, rất xa so với thực tế. Có được kết quả này là do ngành Thống kê đã có sự chuẩn bị tích cực, chu đáo trong tất cả các khâu như hoàn thiện nguồn thông tin đầu vào, chuẩn hóa quy trình biên soạn, áp dụng công nghệ thông tin, công tác tuyên truyền... và đặc biệt có sự phối hợp giữa các Vụ Thống kê chuyên ngành và các Cục Thống kê, giữa các Vụ Thống kê chuyên ngành và Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia trong công tác rà soát, đối chiếu, trao đổi thống nhất, hoàn thiện số liệu trong nội bộ ngành Thống kê trước khi công bố cho các địa phương sử dụng.

Thời gian qua, UBND thành phố đã nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện Đề án 715 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5167/BKHĐT-TCTK ngày 28/7/2015 của Bộ KH&ĐT về việc kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu GRDP. Các công việc cụ thể như: Tổ chức Hội nghị triển khai Quyết định 715/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Xây dựng lộ trình triển khai thực hiện Đề án cho giai đoạn 2015 - 2020; Xây dựng kế hoạch số 111/KH-UBND để giao nhiệm vụ cho các Sở ngành, quận, huyện, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trên địa bàn phối hợp và cung cấp đầy đủ thông tin cho ngành Thống kê

phục vụ việc biên soạn chỉ tiêu GRDP. Ngành Thống kê Cần Thơ đã tổ chức thu thập thông tin và kết quả tính toán các chỉ tiêu thống kê kinh tế qua các cuộc điều tra, tổng điều tra, khai thác hồ sơ hành chính trên địa bàn gửi về Tổng cục Thống kê theo quy định. Triển khai chế độ báo cáo thống kê theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ cho lãnh đạo và công chức phụ trách thống kê các Sở, ban, ngành của thành phố.

Trên cơ sở số liệu công bố chỉ tiêu GRDP của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê thành phố Cần Thơ đã tiến hành cung cấp, giải trình cụ thể, chi tiết về tình hình tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn định kỳ 6 tháng, năm gửi Thành ủy; Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân và các Sở, ban ngành có liên quan. Chỉ tiêu GRDP do TCTK, biên soạn, phổ biến đã trở thành nguồn thông tin thống kê chính thống, có tính pháp lý cao, được lãnh đạo Thành ủy, HĐND, UBND các cấp làm cơ sở trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế; là cơ sở để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế giai đoạn 2020 - 2025, phục vụ công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, được nhiều cơ quan, tổ chức,

cá nhân đánh giá cao, tin cậy sử dụng theo quy định pháp luật.

UBND đã chỉ đạo Cục Thống kê tổ chức tốt công tác tuyên truyền với nhiều hình thức, nội dung đa dạng và việc theo dõi, đánh giá và tổng kết thực hiện đề án theo đúng quy định. Thông tin về Tổng sản phẩm trên địa bàn cũng đã được Cục Thống kê tổ chức họp báo Công bố số liệu kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và năm.

Bên cạnh những kết quả như trên thì việc tổ chức thực hiện Đề án vẫn còn một số hạn chế, bất cập, như: Một số hoạt động kinh tế chưa được thu thập đầy đủ; hoạt động kinh tế hợp pháp, nhưng bị giấu diếm một cách có chủ ý nhằm trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế... chưa thống kê được; Việc thu thập thông tin đầu vào một số đơn vị đối với Cục Thống kê còn khó khăn, như: Ước tính các chỉ tiêu thu, chi ngân sách nhà nước, thu thuế hải quan, hoạt động kinh doanh xổ số; Thông tin tình hình sản xuất, kinh doanh của các đơn vị hạch toán toàn ngành, các tập đoàn, tổng công ty do Tổng cục Thống kê phân bổ, thời gian dành cho công tác rà soát giá trị sản xuất (GO) và cho ý kiến đóng góp về kết quả GRDP giữa Cục Thống kê với Tổng cục Thống kê quá ngắn không đảm bảo công tác rà soát, đối chiếu hiệu quả nhất; Thời gian công bố số liệu GRDP ước cả năm chưa phù hợp với các hoạt động của địa phương.../.



RCEP - NHỮNG KỲ VỌNG MỚI ĐỂ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM VƯƠN XA

ThS. Nguyễn Thu Hiền - ThS. Lê Thị Loan
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội



Tại Hà Nội, Bộ trưởng Công Thương Trần Tuấn Anh, đại diện Việt Nam, ký Hiệp định RCEP

Rộng mở cánh cửa thị trường xuất khẩu

Hiệp định RCEP khi được 15 nước thành viên thực thi sẽ tạo nên một thị trường lớn với quy mô 2,2 tỷ người tiêu dùng, chiếm khoảng 30% dân số thế giới; quy mô GDP khoảng 27 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 30% GDP toàn cầu. Đây sẽ trở thành khu vực thương mại tự do lớn nhất trên thế giới và mở rộng cánh cửa cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Không chỉ hình thành nên một "miếng bánh" thị trường lý tưởng, RCEP còn mang lại cơ hội cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào các thị trường

nội khối, nhờ việc các bên thực hiện các cam kết khi Hiệp định có hiệu lực. Cụ thể, đối với các cam kết thuế quan, Việt Nam và các nước đối tác sẽ xóa bỏ thuế quan đối với ít nhất 64% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Đến cuối lộ trình sau 15-20 năm, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế quan với khoảng 85,6% - 89,6% số dòng thuế với các nước đối tác, trong khi các nước đối tác xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam nhiều hơn với khoảng 90,7% - 92% số dòng thuế.

Một điểm được chú ý nhất trong RCEP là thiết lập quy tắc xuất xứ chung, cho phép những nhà xuất khẩu trong các nền

Dù trong bối cảnh xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng và đại dịch Covid-19 bùng phát tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu và khu vực, song sau nỗ lực 8 năm đàm phán, ngày 15/11/2020, các nhà lãnh đạo ASEAN và 5 đối tác gồm Úc, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand đã chính thức ký kết Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Đây là kết quả sự quyết tâm của Chính phủ các quốc gia thành viên nhằm hợp tác, kết nối và xây dựng một nền kinh tế thịnh vượng chung. Đối với Việt Nam, RCEP được kỳ vọng mở ra giai đoạn hợp tác kinh tế thương mại mới đầy hứa hẹn, góp phần phục hồi nền kinh tế sau đại dịch và vươn ra biển lớn.

kinh tế RCEP sử dụng đầu vào có nguồn gốc từ các thành viên khác để đủ điều kiện tiếp cận ưu đãi khi giao dịch trong khối. Theo đó, các doanh nghiệp thuộc các quốc gia thành viên sẽ chỉ phải sử dụng 1 quy tắc xuất xứ, thay vì nhiều bộ quy tắc xuất xứ riêng trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) như trước đó.

Nhìn lại thời gian trước đây, không ít sản phẩm xuất khẩu Việt Nam gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan do sử dụng nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước nằm ngoài FTA. Do đó, RCEP với quy tắc xuất xứ chung sẽ mang lại một lợi thế rất lớn, giúp hàng hóa Việt Nam tăng khả năng đáp ứng các điều kiện về xuất xứ, tận dụng tối đa những ưu đãi thuế quan, đặc biệt ở các thị trường lớn như Nhật Bản, Australia, New Zealand và Hàn Quốc để tăng cường khả năng xuất khẩu sang các nước đối tác trong nội khối.

Bên cạnh đó, RCEP sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu Việt Nam nhờ các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại giữa các quốc gia thành viên (như thủ tục hải quan, kiểm dịch, các tiêu chuẩn kỹ thuật) ngày một thông thoáng và dễ dàng hơn.

Hoạt động xuất khẩu thủy sản được nhận định là một trong những lĩnh vực được hưởng lợi nhiều nhất từ thị trường RCEP. Có đường bờ biển dài trên 3.200 km và khu đặc quyền kinh tế với diện tích 1 triệu km² cùng nhiều chủng loại thủy sản đa dạng phong phú, trong vòng 10 năm gần đây, ngành thủy sản Việt Nam có những bước phát triển tích cực. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, năm 2019, tổng lượng thủy sản nước ta đạt 8,2 triệu tấn, giá trị xuất khẩu đạt 8,5 tỷ USD. Với kết quả đó, Việt Nam đã trở thành nước thuộc nhóm nước có giá trị xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới. Trong năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, xuất khẩu thủy sản 11 tháng đầu năm giảm nhẹ, đạt trên 7,7 tỷ USD (Số liệu của Tổng cục Thống kê) và có mặt tại gần 160 thị trường. Đáng chú ý là trong 6 thị trường xuất khẩu lớn



nhất gồm Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc và ASEAN chiếm gần 80% kim ngạch xuất khẩu thì có tới 4/6 thị trường là đối tác trong RCEP. Như vậy, việc cam kết cắt giảm thuế quan của Trung Quốc, Nhật Bản, New Zealand, Australia và các nước ASEAN về 0% ngay sau khi Hiệp định RCEP có hiệu lực; và của Hàn Quốc sau lộ trình cam kết 10-15 năm đối với phần lớn mặt hàng thủy sản, sẽ giúp sản phẩm xuất khẩu Việt Nam tiến sâu vào thị trường các nước RCEP này một cách nhanh chóng và thuận lợi hơn.

Đối với mặt hàng nông sản, nhu cầu các nước RCEP đối với các sản phẩm này của Việt Nam được đánh giá là tương đối cao, đặc biệt là nông sản nhiệt đới, thực phẩm chế biến. Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính chung 9 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản ước đạt 30,05 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó nhóm nông sản chính ước đạt gần 13,7 tỷ USD. Trong 5 thị trường xuất khẩu chính của nông sản Việt Nam, có sự góp mặt của 3 đối tác trong khối RCEP là Trung Quốc, ASEAN và Nhật Bản. Trong bối cảnh các quốc gia thu hẹp nhập khẩu

do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong 9 tháng năm 2020, thì việc tham gia RCEP có thể thúc đẩy xuất khẩu trở lại các nông sản thế mạnh của Việt Nam sang thị trường này.

Với quy tắc xuất xứ chung cùng những ưu đãi thuế quan trong nội khối RCEP khi Hiệp định có hiệu lực, các nhóm hàng công nghệ thông tin và dệt may cũng sẽ nhận được cơ hội lớn trong việc tăng khả năng cạnh tranh với các sản phẩm của đối thủ và mở rộng thị trường, do đây là 2 ngành hiện đang phải nhập mua linh kiện, nguyên phụ liệu từ các nước thành viên để lắp ráp, sản xuất, phục vụ cho xuất khẩu.

Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài

Bên cạnh những lợi ích trên, RCEP còn được kỳ vọng góp phần gia tăng nguồn vốn FDI vào Việt Nam, từ đó có những tác động tích cực tới nền kinh tế. Theo thống kê, trong số 14 nước thành viên RCEP còn lại, hầu hết đều là đối tác đầu tư lớn của Việt Nam. Cụ thể, theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính lũy kế đến ngày 20/10/2020, cả nước có 32.777 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký khoảng 380 tỷ USD. Trong danh sách 10 quốc gia

và vùng lãnh thổ có đầu tư lớn tại Việt Nam thì có tới 6 đối tác đến từ RCEP. Đối tác đầu tư lớn nhất là Hàn Quốc (70,4 tỷ USD, chiếm 18,5% tổng vốn đầu tư cả nước), tiếp đó là Nhật Bản (59,9 tỷ USD, chiếm 15,8%), Singapore (55,7 tỷ USD, 14,7%), Trung Quốc (18 tỷ USD, chiếm 4,7%), Malaysia (12,8 tỷ USD, chiếm 3,4%), Thái Lan (12,5 tỷ USD, chiếm 3,3%).

Trong 11 tháng năm 2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 26,43 tỷ USD, trong đó các thành viên trong khối RCEP vẫn là những đối tác dẫn đầu. Cụ thể, Singapore đứng thứ nhất với tổng vốn đầu tư gần 8,1 tỷ USD, chiếm 30,6% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; đứng thứ hai là Hàn Quốc với tổng vốn đầu tư 3,7 tỷ USD, chiếm 14%; Trung Quốc đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký 2,4 tỷ USD, chiếm 9,1%. Tiếp theo là Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan,...

Trước khi RCEP được ký kết, Việt Nam đã và đang được đánh giá là một điểm đến an toàn và hấp dẫn của giới đầu tư quốc tế, minh chứng bởi dòng vốn đầu tư đang dịch chuyển do sự bùng nổ của dịch bệnh Covid-19 và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung diễn ra; đồng thời Chính phủ Việt Nam xây dựng nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi để đón đầu dòng vốn đầu tư. "Xong đất" cho năm 2020 là dự án nhà máy điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) ở Bạc Liêu của nhà đầu tư Singapore với tổng vốn đầu tư 4 tỉ USD. Tiếp theo đó là hàng loạt các dự án: Dự án làm lốp xe toàn thép TBR của nhà đầu tư Trung Quốc trị giá 300 triệu USD tại Tây Ninh; Dự án nhà máy sản xuất sản phẩm điện tử công nghệ cao Victory tại Đồng Văn, Hà Nam của Đài Loan 273 triệu USD... Hiện một số tập đoàn lớn trên thế giới

đang đàm phán để đổ vốn đầu tư vào Việt Nam lên đến con số hàng tỉ USD cho thấy Việt Nam là tâm điểm chú ý của giới đầu tư quốc tế.

Với các khung khổ hợp tác mới được đưa ra trong Hiệp định RCEP và các FTA trước đây, cùng một số nước ASEAN, Việt Nam sẽ tiếp tục chứng tỏ là điểm đến đáng tin cậy cho các nhà đầu tư quốc tế. Thực hiện chủ trương thu hút có chọn lọc vốn đầu tư nước ngoài, chắc chắn rằng dòng dịch chuyển vốn đầu tư trong thời gian tới sẽ giúp Việt Nam tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Xác lập vị thế mới trong chuỗi cung ứng

Nền kinh tế Việt Nam được đánh giá đang có độ mở lớn và hội nhập ngày càng sâu hơn, song các doanh nghiệp nội địa vẫn chưa thể tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Một trong những nguyên nhân là do phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, còn yếu kém về vốn, công nghệ, năng lực và vẫn chưa liên kết chặt chẽ để phát triển. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp phụ trợ chưa thực sự phát triển như kỳ vọng, khả năng khai thác nguyên phụ liệu, vật tư trong nước thấp, tính chất gia công xuất khẩu còn cao, nhiều ngành sản xuất trong nước và xuất khẩu vẫn phải sử dụng nhiều nguyên phụ liệu nhập khẩu. Cụ thể là các ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam như điện tử; dệt may; da- giày-túi xách; sản xuất, lắp ráp ô tô... đang phụ thuộc lớn vào nguồn cung cấp nguyên phụ liệu, linh kiện đầu vào nhập khẩu từ một số quốc gia khác như Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Tính riêng ASEAN, giá trị nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị sản xuất của nước ta hàng năm là trên 30 tỷ USD.

Được ký kết đúng vào thời điểm thế giới đang định vị, tổ chức lại các chuỗi cung ứng, trong khi các hoạt động đầu tư đang có xu hướng dịch chuyển, RCEP sẽ tạo thêm những dòng dịch chuyển vốn đầu tư vào Việt Nam, kéo theo đó là dòng dịch chuyển về công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. Điều này sẽ giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tính tự chủ về nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện trong nước phục vụ sản xuất công nghiệp, để từ đó Việt Nam có thể xác lập vị thế mới trong chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Có thể thấy, Hiệp định RCEP được ký kết đang mở ra nhiều cơ hội, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới thực hiện năm 2018, việc thực thi RCEP có thể giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 0,4% đến năm 2030 nếu xét lợi ích trực tiếp, có thể lên đến 1% lợi ích gián tiếp từ cải cách thể chế. Để tận dụng tối đa các cơ hội này rất cần các giải pháp đồng bộ từ Chính phủ, Bộ, ngành và các địa phương. Theo Bộ Công Thương, trong thời gian tới sẽ phối hợp với các bộ, ngành xây dựng kế hoạch hành động chi tiết để triển khai hiệp định, hiện thực hóa những cơ hội đang được kỳ vọng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần chủ động và tích cực nghiên cứu kỹ hiệp định với lĩnh vực, ngành nghề đang sản xuất kinh doanh và thị trường đối tác, để từ đó có kế hoạch chuẩn bị cho một tương lai xa hơn. Đồng thời, cần thay đổi tư duy kinh doanh, tích cực tiếp cận thông tin về hội nhập, cũng như chuẩn bị các yếu tố về nhân lực, công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, từ đó có sức cạnh tranh cao so với các đối thủ trong cùng khối RCEP/.

Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững:

VIỆT NAM Ở ĐÂU trong khu vực ASEAN?



Bích Ngọc

Là quốc gia thành viên của Liên hợp quốc, Việt Nam tích cực tham gia vào tiến trình thực hiện phát triển bền vững toàn cầu với việc ban hành Định hướng chiến lược Phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21) vào năm 2004, Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 vào năm 2012. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã ký kết tham gia nhiều công ước quốc tế liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, đặc biệt các Công ước của Liên Hợp quốc về Biến đổi Khí hậu và đa dạng sinh học.

Năm 2015, Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết A/Res/70/1, đề ra Chương trình nghị sự đến năm 2030 vì sự phát triển bền vững, nhằm hướng tới sự phát triển bền vững, xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn cho người dân trên toàn thế giới và tất cả các quốc gia được sống trong môi trường hợp tác, hòa bình và thịnh vượng. Thể hiện những nỗ lực và cam kết của Chính phủ trong việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững, tháng 5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện

Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu được thông qua, phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển quốc gia. Hiện thực hóa kế hoạch hành động này, Việt Nam đã tập trung nguồn lực, lồng ghép việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội cả nước và đến nay đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong so sánh tương quan chung với các quốc gia trong khu vực ASEAN.

Nhận thức được chất lượng cuộc sống của con người liên quan đến nhiều khía cạnh khác ngoài thu nhập, năm 2015, Chính phủ Việt Nam đã ban hành chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, đánh dấu bước quan trọng trong quá trình chuyển đổi của Việt Nam từ đo lường nghèo theo thu nhập sang đo lường đa chiều. Theo đó, nghèo đa chiều được đo lường bằng mức độ thiếu hụt tiếp cận 5 dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: Y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh và thông tin, và được đo

bằng 10 chỉ số. Việc sử dụng chuẩn nghèo quốc gia đã giúp xây dựng các chính sách, chương trình giảm nghèo và công tác giám sát nghèo ở Việt Nam, trong đó có Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, gồm 5 dự án thành phần là: Chương trình 30a (giảm nghèo nhanh và bền vững cho các huyện nghèo); Chương trình 135 (Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi); Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135; Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.

Với hàng loạt các chương trình trên, công tác giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được kết quả tích cực. Theo Báo cáo đầu kỳ các chỉ tiêu phát triển bền vững của ASEAN, năm 2018, tỷ lệ hộ dân sống dưới mức chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam là 6,8%. Trong khi đó, tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia vào năm 2018 của Lào là 18,3%; Phillipin 16,7%;

Indonesia, Thái Lan khoảng 10% và tỷ lệ chung của khu vực là 13%. Mặc dù mỗi quốc gia trong khu vực ASEAN xây dựng chuẩn nghèo khác nhau, nhưng kết quả này là một động lực để Việt Nam tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển bền vững số 1 - Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi.

Bảng 1: Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia trong ASEAN, 2016-2018

Đơn vị: %

Quốc gia	Cả nước			Khu vực nông thôn		
	2016	2017	2018	2016	2017	2018
Brunei	-	-	-	-	-	-
Campuchia	13.5	-	-	12.5	-	-
Indonesia	10.9	10.6	9.8	14.1	13.9	13.2
Lào	-	-	18.3	-	-	23.8
Malaysia	7.6	-	-	17.5	-	-
Myanmar	-	24.8	-	-	30.2	-
Philippin	23.5	-	16.7	34.0	-	24.5
Singapore	-	-	-	-	-	-
Thái Lan	8.6	7.9	9.9	10.7	9.8	12.3
Việt Nam	9.2	7.9	6.8	11.8	10.8	9.6
ASEAN	14.8	14.6	13.0	20.1	19.9	18.0

Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Bên cạnh đó, năm 2018, Việt Nam có tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia tại khu vực nông thôn là 9,6%, trong khi tỷ lệ này tại Thái Lan, Indonexia, Lào và Phillipin lần lượt là 12,3%, 13,2%, 23,8% và 24,5%. Thậm chí Malaysia có tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia tại khu vực nông thôn lên tới 30,2% vào năm 2017.

Cùng với những kết quả đạt được trong công tác giảm nghèo, Việt Nam đồng thời nỗ lực thực hiện mục tiêu *Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững* bằng việc tham gia nhiều cam kết quốc tế, cũng như ban hành và thực hiện hiệu quả nhiều chính sách, chương trình, đề án về công tác này. Ví dụ như phát động chiến dịch truyền thông Tuần lễ “Dinh dưỡng và Phát triển” hay triển khai chương trình “Sữa học đường” tại các cơ sở giáo dục cấp học mầm non và tiểu học... Nhờ đó, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em Việt Nam đạt được kết quả đáng ghi nhận. Giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo độ tuổi) trẻ em dưới 5 tuổi tại Việt Nam dao động ở mức 24%. Cụ thể năm 2016 là 24,5%, 2017 là 24,2% và 2018 là 24,3%, luôn thấp hơn mức trung bình tương ứng từng năm của khu vực ASEAN là 27,0%; 27,8%; 27,5%; và thấp hơn đáng kể so với một số quốc gia khác trong khu vực như: Indonexia 30,8%; Philippin 30,3%; Myanmar 26,7% (năm 2018).

Cũng trong giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm (cân nặng/tuổi) ở trẻ dưới 5 tuổi của Việt Nam có xu hướng giảm và lần lượt là 6,3%, 6,2% và 6,1%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm

ở trẻ em Việt Nam năm 2018 (6,1%) tuy cao hơn các quốc gia là Thái Lan, Philippin và Brunei song thấp hơn Campuchia, Indonexia, Lào, Malaysia và Myanmar; cũng như thấp hơn tỷ lệ chung của khu vực (7,9%).

Để đạt được các Mục tiêu Phát triển bền vững số 3 liên quan đến sức khỏe, Việt Nam đã dành sự quan tâm và đầu tư cho lĩnh vực y tế thông qua việc triển khai các hoạt động tăng cường quản lý giáo dục và đào tạo nhân lực y tế, chuẩn hóa mô hình đào tạo, xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở... Kết quả là năm 2017, Việt Nam có 95,5% số ca sinh được chăm sóc bởi các nhân viên y tế có chuyên môn, cao hơn mức 83,1% của khu vực và các nước Lào (64,4%), Myanmar (80,2%), Philippin (84,4%), Campuchia (89,0), Indonesia (93,3). Tuy nhiên, ngành y tế nước ta vẫn cần cố gắng hơn nữa để đạt tỷ lệ 99-100% ca sinh được chăm sóc bởi các nhân viên y tế có chuyên môn như: Brunei, Malaysia và Singapore.

Bên cạnh đó, trong các năm 2016-2018, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi tử vong của Việt Nam vẫn còn khá cao so với các quốc gia trong khu vực khi có khoảng 21/1000 trẻ em sống. Dù thấp hơn mức trung bình của khu vực là khoảng 30/1.000 trẻ em do tỷ lệ luôn ở mức khá cao ở một số quốc gia là Myanmar (61,2% năm 2018), Lào (46% năm 2017), Indonesia (32% năm 2017) song tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi tử vong ở Việt Nam năm 2018 là 21,4%, cao hơn nhiều so với Singapore (2,6%), Thái Lan (8,4%), Malaysia (8,8%).

Tương tự, tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh ở Việt Nam năm 2018 là trên 14,2/1.000 trẻ đẻ sống, cũng cao hơn nhiều so với Brunei (0,5/1.000 trẻ đẻ sống), Singapore (1,3),

Thái Lan (3,3) và Malaysia (4,6). Tỷ lệ mắc bệnh lao Việt Nam năm 2018 là 131/100.000 dân số, trong khi tại Singapore chỉ là 38,7; Brunei 59,0 và Malaysia là 78,6. Tỷ suất người mắc bệnh sốt xuất huyết của Việt Nam là 0,07/1.000 dân, cao hơn so với Singapore (0,01), Brunei (0,03), Philippin (0,04). Điều này cho thấy, có một khoảng cách khá xa giữa Việt Nam và các nước trên về trình độ phát triển trong lĩnh vực y tế và Việt Nam cần nỗ lực hơn rất nhiều để cải thiện các vấn đề này.

Thực hiện mục tiêu 4 - *Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người*, cụ thể hóa Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030, năm 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng Kế hoạch Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, trong đó có cụ thể hóa các chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo hàng năm. Nhờ vậy, Việt Nam đạt được kết quả khá trong thực hiện mục tiêu này. Năm 2018, tỷ lệ biết chữ của Việt Nam (nhóm tuổi 15 tuổi trở lên) là 94,8%, cao hơn tỷ lệ chung 93,4% của khu vực ASEAN và một số nước như Campuchia, Lào, Thái Lan, tuy vậy vẫn thấp so với một số quốc gia là Indonesia 95,7%, Brunei 97,1% và Singapore là 97,3%. Tỷ lệ biết chữ ở cả nam và nữ của Việt Nam cũng đều thấp hơn các quốc gia này.

Về cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục cấp tiểu học, năm 2018, Việt Nam có 93,0% trường được sử dụng điện, cao hơn mức chung của khu vực là 86,1%, thấp hơn một số nước trong khu vực, đặc biệt là Brunei và Singapore là 2 quốc gia đạt tỷ lệ 100%. Việt Nam có chất lượng giáo viên ở các cấp học khá cao so trong khu vực ASEAN. Năm 2018, tỷ lệ giáo viên được đào tạo để giảng dạy ở cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở của Việt Nam lần lượt là 98,1%; 99,5% và 99,6%, cao hơn mức chung của khu vực là 84,5%; 90,3% và 95,3% và đứng trong top các nước đứng đầu trong khu vực.

Điều đáng mừng là thời gian qua Việt Nam đã nỗ lực thực hiện Mục tiêu 5 - *Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái*, bằng việc ban hành nhiều văn bản chính sách và thực hiện lồng ghép vấn đề giới trong chiến lược chung của quốc gia và đã trở thành một điểm sáng về thực hiện bình đẳng giới. Năm 2018, tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội của Việt Nam là 27,0%, cao hơn nhiều tỷ lệ chung cho khu vực ASEAN vào năm 2018 là 19,6%, chỉ thấp hơn Philippin, quốc gia có tỷ lệ ghế do phụ nữ nắm giữ trong Quốc hội cao nhất trong khu vực ở mức 28,7% (năm 2016) và Lào là 27,5% (năm 2017).

Bảng 2: Tỷ lệ ghế do phụ nữ nắm giữ trong Quốc hội các nước ASEAN, 2016-2018 (%)

Quốc gia	2016	2017	2018
Brunei	6.3	9.0	8.3
Campuchia	19.5	15.4	20.0
Indonesia	17.3	17.3	17.3
Lào	-	27.5	-
Malaysia	10.8	10.9	14.4
Myanmar	10.4	10.9	11.6
Philippine	28.7	-	-
Singapore	23.8	23.8	23.8
Thái Lan	-	-	-
Việt Nam	26.7	26.9	27.0
ASEAN	19.0	19.0	19.6

Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Cùng với đó, Việt Nam cũng đạt được những kết quả đáng khích lệ trong thực hiện mục tiêu 6 - *Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người*. Năm 2018, tỷ lệ dân được tiếp cận với nước uống được cải thiện ở Việt Nam là khá cao với 95,1%, cao hơn mức chung của khu vực ASEAN là 83,8% và chỉ thấp hơn tỷ lệ 100% của Brunei và Singapore. Tỷ lệ người dân Việt Nam được tiếp cận với điều kiện vệ sinh được cải thiện vào năm 2018 là 89,7%, cũng chỉ đứng sau Singapore, Brunei và Malaysia và có một khoảng cách đáng kể so với các nước còn lại là: Campuchia với 76% (2017); Indonexia 69,3% (2018); Lào 54,1% (2017). Với tỷ lệ người dân được sử dụng điện vào năm 2018 là 98,8%, thuộc nhóm có tỷ lệ cao trong khu vực cùng với Brunei, Indonexia, Malaysia và Thái Lan thì Việt Nam cũng đang thực hiện khá tốt mục tiêu 7 - *Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người*.

Việc thực hiện mục tiêu 8 - *Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người* của Việt Nam được thể hiện trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ và đạt được kết quả đáng mừng. Theo số liệu của Báo cáo đầu kỳ các chỉ tiêu phát triển bền vững của ASEAN, trong giai đoạn 2016-2018, Việt Nam duy trì được tốc độ tăng

GDP thực tế bình quân đầu người trên 5% và tăng liên tiếp qua các năm. Riêng năm 2018, tốc độ tăng GDP thực tế bình quân đầu người của Việt Nam là 5,8%, cao hơn tốc độ chung 4,5% của khu vực, tương đương với tốc độ tăng của Myanmar, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của Campuchia (7,5%) và cao hơn các nước còn lại trong khu vực.

Bảng 3: Tốc độ tăng GDP thực bình quân đầu người hàng năm trong ASEAN, 2016-2018 (%)

Quốc gia	2016	2017	2018
Brunei	-3.6	-1.6	-2.9
Campuchia	7.0	7.0	7.5
Indonesia	3.7	3.8	3.9
Lao	8.0	5.5	4.6
Malaysia	3.0	4.5	3.6
Myanmar	4.9	5.8	5.8
Philippine	5.1	5.0	4.6
Singapore	1.9	4.2	3.0
Thái Lan	3.0	3.7	3.9
Việt Nam	5.0	5.6	5.8
ASEAN	4.2	4.6	4.5

Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Bên cạnh đó, tốc độ tăng GDP thực tế trên mỗi người có việc làm của Việt Nam năm 2018 là 6,0%, chỉ thấp hơn tốc độ 13,2% của Myanmar. Tuy nhiên, Việt Nam lại có tỷ trọng việc làm phi chính thức trong khu vực phi nông nghiệp là khá cao đạt 56,2% năm 2018, trong khi mức chung của khu vực chỉ là 44,2%. Trong năm 2018, Việt Nam có tỷ lệ thất nghiệp đối với lao động từ 15 tuổi trở lên là 2,0%, thấp hơn tỷ lệ trung bình của khu vực là 3,7%, nằm trong nhóm quốc gia có tỷ lệ thấp trong khu vực; tỷ lệ thất nghiệp đối với lao động có độ tuổi 15-24 là 6,9%, thấp hơn tỷ lệ 12,7% của khu vực.

Báo cáo còn cho thấy, việc thực hiện mục tiêu 9 - *Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới* của Việt Nam gặp khó khăn, khi năm 2018, Việt Nam có tỷ trọng giá trị gia tăng ngành sản xuất (MVA) trong GDP chỉ đạt 16,0%, thấp hơn mức đạt trung bình của khu vực là 19,1% và thấp hơn nhiều so với các nước Singapore (19,6%); Philippin (19,1%),

Malaysia (22,4%), Indonesia (19,9%), Campuchia (23,2%). Ngoài ra, MVA bình quân đầu người của Việt Nam cũng khá thấp, chỉ là 297 USD (theo giá so sánh 2010), trong khi mức chung của khu vực là 775 USD. Nhiều nước đạt MVA bình quân đầu người khá cao như Brunei với 4.930 USD; Malaysia 2.333 USD; đặc biệt là Singapore 11.597 USD. Những con số trên cần được cải thiện khi mà Việt Nam đang có tỷ trọng việc làm trong lĩnh vực sản xuất trong tổng số việc làm cao nhất trong khu vực, với 17,9% vào năm 2018, trong khi mức chung của khu vực chỉ là 12,6%, Brunei là 4,0%, Philippin là 8,8%, Singapore 13,1%.

ASEAN là một trong những khu vực trên thế giới hứng chịu nhiều thảm họa thiên tai do biến đổi khí hậu, trong đó Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Do liên tục phải hứng chịu những trận lũ lịch sử hay chống trời với những trận bão cùng những diễn biến bất thường của thời tiết, năm 2016, Việt Nam có tổng số người chết, mất tích và chịu ảnh hưởng thiên tai là 4.898/100.000 người dân, chỉ thấp hơn mức 6.507 và 8.853 của Thái Lan và Philippin. Với diện tích rừng tự nhiên năm 2018 chỉ chiếm 41,7% tổng diện tích đất cả nước, Việt Nam đã và đang nâng cao năng lực ứng phó thiên tai cũng như hoàn thiện chính sách bảo vệ và phát triển rừng để thực hiện tốt mục tiêu 13 - *Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai* và Mục tiêu 15 - *Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất* như đã cam kết.

Thực hiện mục tiêu 17 - *Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững* trong làn sóng lan tỏa của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thời gian qua, Chính phủ cũng dành một nguồn lực lớn cho đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, giúp Việt Nam thành công trên hành trình chuyển đổi số. Năm 2018, số lượng đăng ký internet bằng thông rộng cố định của Việt Nam là 13,6/100 người dân, cao hơn đáng kể so với mức chung 7,2/100 người dân của khu vực và nhiều quốc gia thành viên. Tuy nhiên, tỷ lệ cá nhân sử dụng internet của Việt Nam chỉ là 70%, thấp hơn các nước như Brunei, Myanmar, Singapore, Campuchia...

Như vậy có thể nói so với các quốc gia thành viên trong khu vực ASEAN, Việt Nam đã đạt được kết quả khá ở một số chỉ tiêu, song để đạt được nhưng mục tiêu đã đặt ra như trong Chương trình Nghị sự 2030 thì rất cần sự nỗ lực hơn nữa của Chính phủ, các cấp, các ngành và địa phương./



XUẤT KHẨU DA GIÀY NĂM 2020 PHỤC HỒI VÀO NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM

Thu Hường

Nhiều tín hiệu tốt từ thị trường

Từ đầu năm 2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát ở Trung Quốc và dần lan rộng trên toàn cầu đã gây tác động tiêu cực đến nhiều ngành sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có ngành da giày. Thực tế cho thấy, từ đầu năm đến nửa đầu quý III là khoảng thời gian vô cùng khó khăn đối với ngành da giày khi các doanh nghiệp sản xuất gặp khó khăn kép từ cả hai phía: Thiếu hụt nguồn nguyên liệu nhập khẩu và xuất khẩu bị gián đoạn tại các thị trường xuất khẩu chính là Mỹ và châu Âu. Điều này đã khiến kim ngạch xuất khẩu những tháng đầu năm liên tục giảm sâu so với cùng kỳ, đồng thời mức tiêu thụ tại thị trường trong nước cũng xảy ra nhiều biến động.

Theo Hiệp hội Da giày - Túi xách Việt Nam (Lefaso), dịch bệnh

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, từ đầu năm đến nay, xuất khẩu da giày đã chứng kiến sự suy giảm mạnh mẽ. Tuy nhiên, những tín hiệu tích cực từ thị trường nhập khẩu và "đòn bẩy" EVFTA... trong những tháng cuối năm sẽ giúp các doanh nghiệp da giày đẩy mạnh xuất khẩu, tăng trưởng kim ngạch, bù lại sự giảm tốc từ đầu năm đến nay.

đã khiến nhiều doanh nghiệp da giày rơi vào tình thế khó khăn nhất trong nhiều năm, do hầu hết đơn hàng xuất khẩu bị đối tác hủy hoặc hoãn giao hàng. Những thị trường tiêu thụ giày dép hàng đầu của Việt Nam như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản... đều giảm nhập khẩu, thậm chí, có thị trường giảm đến 80 - 90%. Tình trạng không có đầu ra, không có đơn hàng đã khiến một số doanh nghiệp nhỏ chuyên gia công buộc phải tạm ngừng sản xuất và cắt giảm lao động, trong khi đó số khác phải giảm công suất hoặc cắt giảm giờ làm. Không những vậy, ngay tại "sân nhà", đại dịch cũng ảnh hưởng đến sức tiêu thụ của thị trường nội địa, quý II và nửa đầu quý III có sự sụt giảm rất mạnh. Có những thị trường, những nhãn hàng giảm tới 60 - 70%. Hầu hết các doanh nghiệp đều chia sẻ

khó có thể hoàn thành chỉ tiêu kinh tế của doanh nghiệp trong năm 2020.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp da giày nói riêng vẫn nỗ lực cầm cự, duy trì sản xuất để giữ chân công nhân, chờ đợi cơ hội phát triển sau dịch bệnh. Chính vì vậy, trong bức tranh tiêu thụ ảm đạm thì vẫn có những tia hy vọng bứt phá vào thời điểm cuối năm đối với ngành da giày.

Trước hết, nhờ nỗ lực kiểm soát dịch bệnh, Việt Nam đã và đang từng bước ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước và được nhiều đối tác chọn là nhà cung ứng. Sau khi suy giảm mạnh trong quý I và II, từ quý III/2020 tình hình đơn hàng của các doanh nghiệp trong ngành giày dép đang dần phục hồi. Một số doanh nghiệp trong ngành da giày đã có đơn hàng sản xuất đến hết năm và bắt đầu tuyển dụng lao động trở lại. Theo Lefaso, đến thời điểm này, nhiều hợp đồng mới đã được doanh nghiệp da giày thương thảo. Một số doanh nghiệp có quy mô lớn như: Công ty CP Tập đoàn Gia Định, Công ty TNHH Sản xuất thương mại và giày da An Thịnh... đã tiến hành thương thảo với một số đối tác về các đơn hàng, đặc biệt từ thị trường EU. Hiện nay, những doanh nghiệp này đang chuẩn bị cho các kế hoạch đẩy mạnh sản xuất trở lại. Đơn cử như Công ty TNHH sản xuất thương mại và giày da An Thịnh đã bắt đầu nhận được một số đơn hàng từ thị trường EU và có đơn hàng cho tới tháng 2/2021. Trong tháng 10, nhà máy hoạt động khoảng 70% công suất, song từ tháng 11 trở đi, khi lượng nguyên vật liệu về đủ, các nhà máy phải tăng ca để đảm bảo tiến độ đơn hàng.

Với tình hình đơn hàng và tiến độ sản xuất như hiện nay, ước tính doanh nghiệp có thể đạt được 80 - 90% mục tiêu kế hoạch đề ra của năm nay.

Tương tự, từ quý IV, tình hình đơn hàng của Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định cũng có những dấu hiệu phục hồi tích cực. Đến thời điểm hiện tại, số lượng đơn hàng đã đạt được khoảng 50 - 60% so với năm 2019. Các đơn hàng vừa ký dù không nhiều nhưng đủ để doanh nghiệp duy trì sản xuất và đảm bảo việc làm cho người lao động từ nay đến cuối năm nay.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp cũng cho biết, hiện nay mới chỉ là giai đoạn đầu của tiến trình phục hồi, số lượng đơn hàng chỉ mới đạt khoảng 60-70% so với cùng kỳ năm trước do các nhà nhập khẩu vẫn đang ở giai đoạn dự báo nhu cầu thị trường sau dịch. Mặc dù vậy, theo các chuyên gia kinh tế, đây vẫn là tín hiệu đáng mừng trong bối cảnh tình hình thị trường còn nhiều khó khăn như hiện nay.

Cùng với đó, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực, giúp thuế nhập khẩu một số sản phẩm da giày Việt Nam vào EU được cắt giảm, đã tạo đòn bẩy quan trọng để thu hút các đơn hàng từ thị trường châu Âu, đồng thời tạo nên lợi thế nhất định cho Ngành. Hiện nay, EU đang là thị trường xuất khẩu hàng da giày lớn thứ 2 của Việt Nam, với khoảng 30% giá trị tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó, Đức, Pháp, Bỉ là các thị trường chính. Vì vậy, khi EVFTA đi vào thực thi, Việt Nam có nhiều cơ hội mở rộng xuất khẩu hơn, đồng thời tạo xung lực thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ.

Số liệu của Bộ Công Thương cho thấy, sau hơn 2 tháng thực thi

Hiệp định EVFTA, giày dép là mặt hàng nằm trong danh mục các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có những chuyển biến tích cực về xuất khẩu. Sản lượng giày dép da tháng 10 ước đạt 31 triệu đôi, tăng 5,3% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2020, sản lượng giày dép da ước đạt 249,1 triệu đôi, tăng 0,8% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu giấy, dép các loại 10 tháng ước đạt 13,38 tỷ USD, giảm 9,9% so với cùng kỳ. Trong thời gian tới, tình hình thị trường mặc dù chưa thể phục hồi hoàn toàn, song kim ngạch xuất khẩu giày dép, túi xách trong quý IV/2020 dự kiến sẽ đạt mức tăng trưởng trở lại, duy trì mức tăng trưởng 10%.

Việt Nam hiện có hơn 1.500 doanh nghiệp với khoảng 1 triệu lao động làm việc trong ngành thuộc da và 500 nghìn lao động trong ngành công nghiệp hỗ trợ. Hầu hết công nhân làm việc trong ngành da giày Việt Nam có kỹ năng làm việc tốt hơn so với công nhân các thị trường mới nổi như Campuchia, Bangladesh, Ethiopia, Myanmar... Một số doanh nghiệp chuyên gia công, xuất khẩu giày da cho biết, mặc dù giày da Việt Nam đã xuất khẩu đến nhiều thị trường lớn như EU, Mỹ nhưng những năm gần đây đang chịu sự cạnh tranh ngày càng mạnh của một số quốc gia châu Á khác, đặc biệt là cạnh tranh về giá tại thị trường EU. Do đó, khi EVFTA có hiệu lực với hầu hết dòng thuế được cắt giảm sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh rất lớn, giúp các doanh nghiệp Việt Nam gia tăng kim ngạch xuất khẩu vào EU.

Ngoài việc được giảm thuế suất về 0%, EVFTA được đánh giá có quy định khá mở cho các doanh nghiệp Việt Nam, khi cho phép

doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu từ những nước thành viên EU và những nước mà EU có ký kết FTA (gồm Hàn Quốc, Nhật Bản); hay quy định về xuất xứ hàm lượng giá trị khu vực (Regional Value content - RVC), quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) từ EU. Đặc biệt, đến nay các doanh nghiệp ngành da giày Việt Nam đã đáp ứng trên 98% điều kiện xuất xứ khi thực hiện GSP, nên có thể đáp ứng tốt điều kiện của EVFTA... Chính vì vậy, các chuyên gia đánh giá, Hiệp định EVFTA chính là động lực lớn nhất cho tăng trưởng của ngành giày dép trong những tháng còn lại của năm 2020 và 2021.

Đẩy mạnh liên kết, chớp cơ hội, tạo đà bứt phá

Dự báo về tình hình thị trường trong thời gian tới, Bộ Công Thương cho rằng, mặc dù chưa thể phục hồi hoàn toàn, nhưng kim ngạch xuất khẩu giày dép, túi xách trong quý IV/2020 dự kiến sẽ đạt mức tăng trưởng trở lại, bởi đây là thời điểm của nhiều lễ hội gắn với tiêu dùng tại các nước châu Âu và châu Mỹ.

Bên cạnh đó, khảo sát mới đây của Lefaso với các nhãn hàng thời trang trên thế giới cho thấy, 60% các ông lớn trong ngành da giày thế giới đều coi Việt Nam là một trong những quốc gia cung ứng quan trọng. Theo đó, hơn 423% doanh nghiệp nước ngoài khẳng định chắc chắn sẽ tăng mua hàng từ Việt Nam.

Có thể thấy, xu hướng dịch chuyển sản xuất nguyên phụ liệu ngành da giày về Việt Nam để tận dụng tối đa quy tắc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do, nhất là CPTPP và EVFTA rất rõ ràng. Hiện nay, với hơn 1.700 doanh nghiệp, năng lực cung của Việt Nam được đánh giá là lớn, lên đến hơn 1,1 tỷ đôi giày

và gần 400 triệu ba lô, túi xách mỗi năm. Vì vậy, các chuyên gia đánh giá Việt Nam đang và sẽ là điểm đến để nhiều nhãn hàng dịch chuyển một phần sản xuất.

Thêm vào đó, với những nỗ lực để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong suốt thời gian qua, sản phẩm da giày Việt Nam cũng đã hàm chứa tỷ lệ nội địa cao đến gần 50%. Tất cả nền tảng đó sẽ giúp sản xuất da giày bứt phá mạnh mẽ trong thời gian tới.

Tuy nhiên, để có thể tận dụng cơ hội từ Hiệp định EVFTA nhằm gia tăng xuất khẩu cũng không hề dễ dàng. Theo Lefaso, trong tổng giá trị xuất khẩu hiện nay, ngành da giày chỉ hưởng 35-40% giá trị, trong đó 25-30% dùng để trả chi phí nhân công, 5% là chi phí giao nhận ngoại thương. Vì vậy, phần giá trị thực tế mà doanh nghiệp trong ngành nhận được là rất ít.

Bên cạnh đó, để tiếp cận và hưởng ưu đãi thuế từ EVFTA thì doanh nghiệp Việt phải đảm bảo các tiêu chí về phát triển bền vững liên quan đến môi trường, lao động... Song chi phí để thực hiện vấn đề này rất lớn. Thực tế cho thấy, toàn ngành da giày, túi xách Việt Nam với hơn 1.700 doanh nghiệp thì có tới 85% doanh nghiệp hạn chế về vốn, kỹ thuật và công nghệ, không chủ động được nguồn nguyên phụ liệu. Do đó, các doanh nghiệp da giày cần xây dựng thành công chuỗi sản xuất và cung ứng nguyên phụ liệu đồng bộ, nhằm tận dụng được "cơ hội vàng" để phát triển.

Một số doanh nghiệp da giày bày tỏ, thời gian tới, các doanh nghiệp trong ngành cần đẩy mạnh liên kết với nhau, tạo thành chuỗi sản xuất để không phải phụ thuộc quá nhiều vào vật tư, nguyên liệu từ bên ngoài.

Trên thực tế, hiện nay trong chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành da giày, túi xách, Trung Quốc đang chiếm 60%-70%; Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia, Philippines, Myanmar, Bangladesh, Cambodia khoảng 30%-35%; còn lại các nước châu Phi, Nam Mỹ chiếm 5%. Theo đánh giá của các chuyên gia, hiện các doanh nghiệp trên toàn cầu trong lĩnh vực này đang định vị lại chuỗi cung ứng để bớt lệ thuộc vào Trung Quốc. Cụ thể, các doanh nghiệp dự tính phân công lại chuỗi cung ứng theo cách giảm xuống còn 45%-50% và sẽ dời 15%-20% chuỗi cung ứng về Việt Nam và các nước còn lại. Do đó, đây cũng sẽ là cơ hội để Việt Nam đón dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho ngành sản xuất nguyên phụ liệu da giày và sản xuất giày dép, túi xách. Đáng chú ý, trong cuộc chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành da giày, túi xách, Việt Nam là quốc gia được nhiều tập đoàn quan tâm nhất vì hệ thống chính trị ổn định, môi trường đầu tư được cải thiện. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam đã sản xuất được những sản phẩm da giày, túi xách đạt chất lượng tầm trung và cao cấp trên thế giới. Chính vì vậy, để nắm bắt được cơ hội phát triển chuỗi cung ứng, tăng trưởng đơn hàng, thu hút đầu tư, giảm phụ thuộc vào nguồn cung nguyên phụ liệu từ Trung Quốc, các doanh nghiệp Việt cần phải có kế hoạch phục hồi và xác lập chiến lược kinh doanh phù hợp, chủ động phản ứng nhanh với mọi tình huống và tập trung nâng cao năng lực, trình độ kỹ thuật nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh, nắm bắt làn sóng chuyển dịch, tạo đà bứt phá vào chuỗi cung ứng toàn cầu./.

THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2020

Minh Đạt

Ảnh hưởng của 2 đợt dịch bệnh Covid -19 đã tác động đến thị trường bất động sản (BDS) Việt Nam với nhiều nốt trầm. Tuy nhiên, càng về cuối năm thị trường cho thấy những dấu hiệu phục hồi mạnh mẽ. Theo dự báo của các chuyên gia, lượng giao dịch, tỷ lệ tiêu thụ hàng hóa trong những tháng cuối năm sẽ tăng với hầu hết thị trường trong nước và không có biến động về giá

Thị trường bất động sản đang “ấm” trở lại

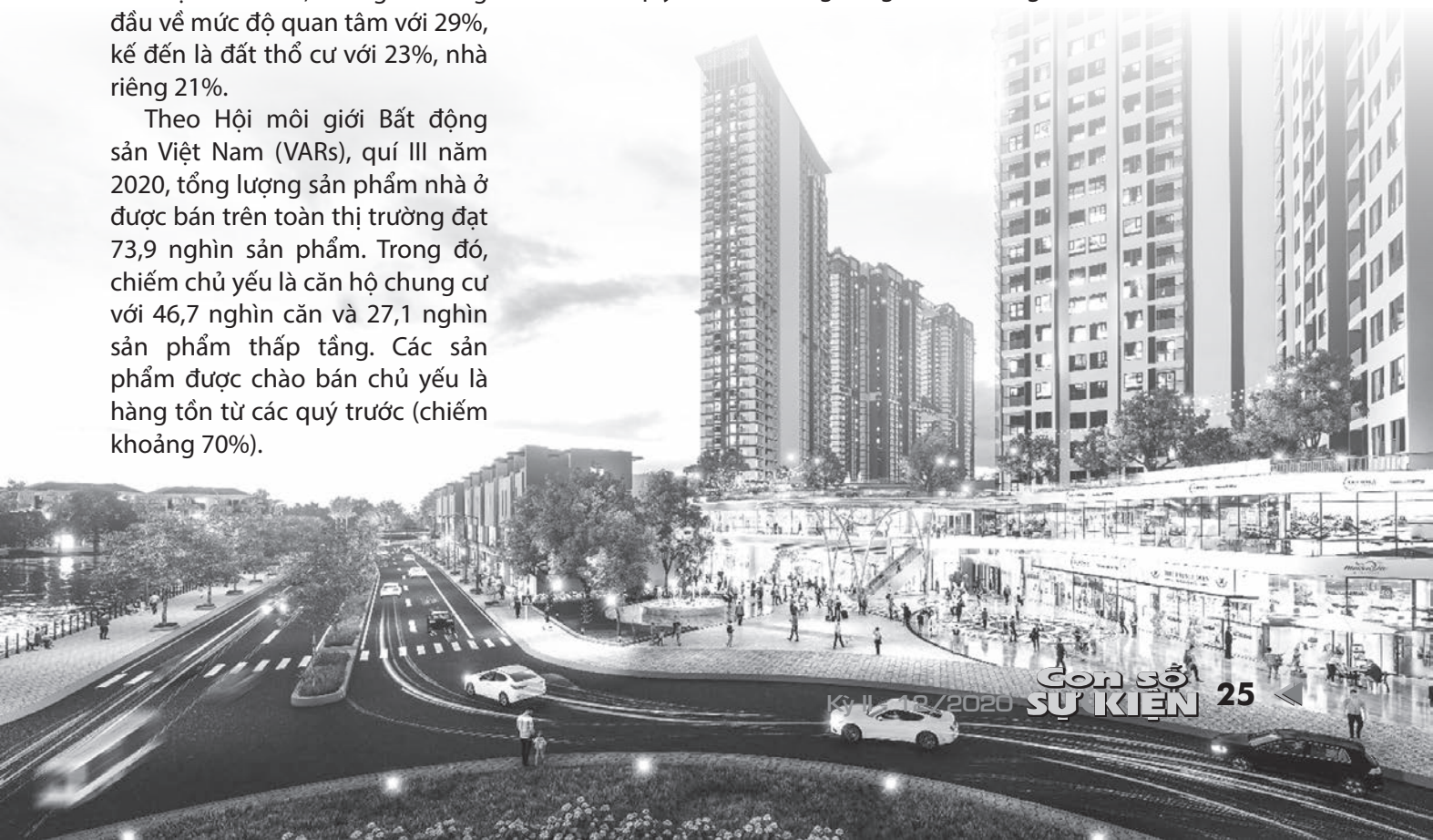
Thị trường BĐS ngay từ đầu năm đã đối mặt với khó khăn liên tiếp. Tuy nhiên, theo khảo sát người dùng của kênh thông tin batdongsan.com.vn thì đây vẫn là kênh đầu tư được lựa chọn nhiều nhất với 57% người dùng vẫn lựa chọn đầu tư vào nhà, đất. Trong số các loại hình BĐS, chung cư đứng đầu về mức độ quan tâm với 29%, kế đến là đất thổ cư với 23%, nhà riêng 21%.

Theo Hội môi giới Bất động sản Việt Nam (VARs), quý III năm 2020, tổng lượng sản phẩm nhà ở được bán trên toàn thị trường đạt 73,9 nghìn sản phẩm. Trong đó, chiếm chủ yếu là căn hộ chung cư với 46,7 nghìn căn và 27,1 nghìn sản phẩm thấp tầng. Các sản phẩm được chào bán chủ yếu là hàng tồn từ các quý trước (chiếm khoảng 70%).

Về lượng cung mới chào bán và giao dịch các sản phẩm mới, theo thống kê, quý III/2020 đạt 22,6 nghìn sản phẩm, giao dịch 9,8 nghìn sản phẩm, tương đương tỉ lệ hấp thụ 43,4%. Trong quý III/2020, lượng cung mới chào bán tăng 1,21 lần so với quý I/2020 và 1,23 lần so với quý II/2020. Lượng giao dịch từ các sản phẩm mới chào bán quý III/2020 cũng tăng

khoảng 3,54 lần so với quý I/2020 và 1,43 lần so với quý II/2020.

Như vậy, quý III/2020, thị trường BĐS đã có sự phục hồi đáng kể, tỉ lệ hấp thụ từ các sản phẩm mới tăng so với quý I và quý II. Doanh nghiệp địa ốc đã chịu đựng hàng sau thời gian nén giá khá lâu, người mua cũng bắt đầu rục rịch quay lại thị trường để thăm dò giá cả...



BDS du lịch - nghỉ dưỡng là phân khúc chịu ảnh hưởng rõ nét từ đại dịch Covid-19 cũng cho thấy sự “ấm” trở lại. Trong 9 tháng thị trường phân khúc này gần như đóng băng, lượng giao dịch không đáng kể. Theo thống kê có đến 2/3 các dự án có sản phẩm đang chào bán trên thị trường không phát sinh giao dịch. Cụ thể, 9 tháng năm 2020, cả nước mới ghi nhận hơn 4.000 sản phẩm Condotel mới được chào bán ra thị trường. Những khu vực dẫn đầu về thị trường Condotel như: Quảng Ninh, Đà Nẵng, Phú Quốc, Bình Thuận... đều có số lượng giao dịch ở mức rất thấp. Tuy nhiên, điểm sáng thị trường BDS du lịch - nghỉ dưỡng là giai đoạn cuối tháng 9/2020. Thời điểm này, đã cho thấy dấu hiệu tái khởi động và chào hàng mạnh mẽ của các dự án du lịch - nghỉ dưỡng tại các địa phương như: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận... Đặc biệt, thị trường BDS du lịch-nghỉ dưỡng cũng ghi nhận dấu hiệu quan tâm trở lại của các nhà đầu tư trên cả nước.

Phân khúc BDS khu công nghiệp được xem là “điểm sáng” khi có mức tăng trưởng ấn tượng. Theo Bộ Xây dựng, đến nay, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp ở các tỉnh, thành phố công nghiệp chính tại miền Bắc bao gồm: Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng đều duy trì ở mức tích cực, trong đó, các khu công nghiệp tại Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương đạt tỉ lệ lấp đầy trung bình khoảng 90%. Giá thuê của một số khu công nghiệp tại Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương tăng từ 20% đến 30% so với năm 2019. Tỉ lệ lấp đầy bình quân tại các khu công nghiệp trọng điểm miền Nam cũng đạt khoảng 84,5%. Đặc biệt, riêng đối với TP.HCM tỷ lệ này đạt trên 90%. Mức giá

chào thuê đất một số khu công nghiệp tại TP.HCM, Đồng Nai và Long An tăng từ 20% đến 30% so với cùng kỳ năm 2019. Theo VARs, các khu công nghiệp đều tăng trưởng lượng tìm kiếm trong quý III/2020. Cụ thể, so với cùng kỳ năm ngoái, lượng tìm kiếm khu công nghiệp Tân Tạo tăng 37%, khu công nghiệp Hiệp Phước tăng 23%, khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh tăng 22%... Trong quý III/2020, các thương vụ mua bán và sáp nhập (M&A) BDS công nghiệp vẫn diễn ra sôi động mặc dù thị trường còn đang bị ảnh hưởng bởi đại dịch. Điển hình cho xu hướng này là Tập đoàn Logos Property của Úc đã đầu tư 350 triệu USD cho thương vụ liên doanh BDS logistics để thâm nhập thị trường Việt Nam; Hay Công ty Mirae Asset Daewoo Co. và Naver Corporation của Hàn Quốc đã đầu tư 37 triệu USD vào một nhà kho ở trung tâm logistics LogisValley ở Bắc Ninh...

“Khoảng tối” của thị trường BDS trước ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 là phân khúc mặt bằng thương mại, đến nay cũng có sự khởi sắc khi hoạt động thương mại đang tăng trở lại. Cụ thể, những tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, phân khúc mặt bằng thương mại gặp rất nhiều khó khăn khi người dân thắt chặt chi tiêu, kéo theo sự sụt giảm của thị trường hàng hóa tiêu dùng. Trước thực trạng này, nhiều doanh nghiệp, các hộ kinh doanh phải trả mặt bằng bán lẻ để cắt giảm chi phí, bù lỗ hoặc chuyển sang kinh doanh cầm chừng và chờ đợi. Các hộ gia đình, cá nhân có mặt bằng cho thuê, dù giảm giá cũng không thể giữ hay tìm được khách thuê mặt bằng. Tuy nhiên, với việc kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, hoạt động thương mại dịch vụ đang có xu hướng tăng và đem lại

tín hiệu tốt hơn cho thị trường BDS mặt bằng thương mại. Theo Tổng cục Thống kê, tháng 11/2020, thương mại trong nước tiếp tục xu hướng phục hồi với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước, khách quốc tế đến nước ta tăng 19,6% so với tháng trước.

Đánh giá thị trường BDS, VARs cho rằng, ảnh hưởng của 2 đợt dịch bệnh Covid-19 là nghiêm trọng. Tác động tiêu cực và ảnh hưởng xấu đến toàn bộ hệ thống của thị trường BDS Việt Nam, trong đó nghiêm trọng nhất phải kể đến ngành BDS du lịch-nghỉ dưỡng. Tuy nhiên, dù trong phần lớn thời gian của giai đoạn đầu năm, cả nước phải gồng mình chống dịch, phải giãn cách và ngừng các hoạt động kinh doanh nhưng thị trường hàng hóa BDS Việt Nam vẫn ghi nhận những chỉ số đáng kể. Càng về cuối năm, thị trường càng cho thấy những dấu hiệu phục hồi mạnh mẽ. Đáng chú ý, sản phẩm tồn kho bán trên thị trường chủ yếu đến từ những dự án căn hộ thuộc phân khúc cao cấp, giá bán cao, không ở vị trí đắc địa, không nằm trong lõi trung tâm thành phố; biệt thự có tổng giá trị lớn; dự án xây dựng giá bán không hợp lý, cao hơn giá trị của thị trường; dự án không đảm bảo chất lượng (hạ tầng giao thông-xã hội-dịch vụ), cảnh quan, môi trường...

Đặc biệt, giá BDS đang đối mặt với nhiều áp lực. Giá chung cư ở các đô thị lớn bị đẩy lên ngưỡng trần, thậm chí có đôi chút “bong bóng”, nhất là phân khúc chung cư cao cấp dẫn đến tỷ lệ tiêu thụ chậm. Nhiều dự án có sử dụng tỷ lệ đòn bẩy cao, bị áp lực phải thu hồi vốn để trả nợ, phải áp dụng chính sách khuyến mại và tặng quà giá trị lớn.

Giá đất ở những địa phương trước đây phát triển nóng, nhanh dẫn đến đẩy giá đất tăng mạnh, nhiều nơi vượt ngưỡng giá trị thật của thị trường và trong giai đoạn vừa qua hầu hết đã phải điều chỉnh cho phù hợp, để lôi kéo lực cầu thị trường trở lại.

Thị trường bất động sản những tháng cuối năm 2020

Bước sang quý IV/2020, theo nhận định của VARs, nếu Việt Nam kiểm soát hoàn toàn được dịch bệnh, kinh tế trong nước hồi phục, thị trường BĐS sẽ ấm dần và phục hồi trở lại.

Bên cạnh đó, tình trạng khan hiếm nguồn hàng mới tại các đô thị lớn vẫn sẽ diễn ra. Còn tại các địa phương khác, nguồn hàng đưa ra thị trường chủ yếu đến từ các dự án đã triển khai trước đó. Các dự án mới được phê duyệt cũng sẽ được triển khai nhiều hơn sau khi các địa phương ổn định bộ máy tổ chức. Nhiều dự án đấu giá đất sẽ được triển khai để tạo ngân sách đảm bảo sự đầu tư phát triển cho nhiệm kỳ mới.

Theo dự báo của VARs, làn sóng đầu tư, mua sắm dịp cuối năm

có thể sẽ tác động tích cực đến thị trường BĐS cả nước; lượng giao dịch, tỉ lệ tiêu thụ hàng hóa trong quý IV dự báo sẽ tăng so với quý III. Theo đó, quý IV/2020, thị trường BĐS nói chung dự báo đạt mức tăng trưởng khoảng 1,4% tại Hà Nội và giảm 2% tại TP. Hồ Chí Minh. Ở loại hình chung cư, nguồn cung được dự báo sẽ tăng thêm nếu dịch bệnh được kiểm soát tốt và tình hình kinh tế thuận lợi. Loại hình nhà đất sẽ tiếp tục giảm giá ở các khu vực trung tâm, phân khúc có tầm giá vừa phải sẽ tiếp tục giao dịch tốt. Đối với đất nền, các sản phẩm có khoảng giá trên dưới 1 tỷ đồng vẫn tiếp tục thu hút nhiều sự quan tâm nhất. Đặc biệt, thị trường miền Bắc sẽ có lượng quan tâm của các nhà đầu tư nhiều hơn so với thị trường miền Nam và TP. Hồ Chí Minh.

Theo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), thị trường BĐS từ nay đến cuối năm sẽ diễn biến theo 3 kịch bản: Thứ nhất là kịch bản trung tính, đến cuối năm mới hồi phục, nền kinh tế suy giảm nhưng không lớn. Thị trường BĐS trầm lắng

nhưng không đổ vỡ. Đây là kịch bản dễ xảy ra nhất; Thứ hai là kịch bản tích cực, kinh tế phục hồi trong quý IV/2020, thương chiến Mỹ - Trung đi vào ổn định, doanh nghiệp định hình tại Việt Nam. Thị trường BĐS sẽ chuyển động tích cực trước Tết Tân Sửu (2021); Thứ 3 là kịch bản tiêu cực, dịch Covid-19 vẫn tiếp diễn, thương chiến Trung - Mỹ không hòa hoãn; kinh tế thế giới không khả quan thì thị trường bất BĐS cũng đóng băng. Nhưng khả năng phục hồi vẫn phụ thuộc vào phản ứng của chính sách Nhà nước và các chủ thể kinh tế.

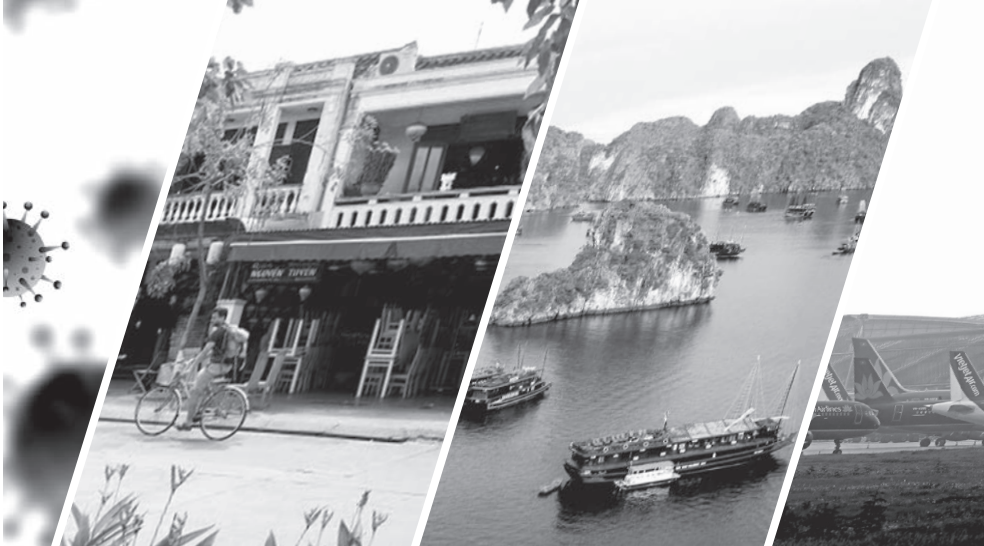
Để giúp thị trường BĐS nhanh chóng phục hồi, cơ quan quản lý Nhà nước cần có giải pháp tháo gỡ vướng mắc cho các dự án đang bị đình trệ. Cải thiện quy trình thủ tục pháp lý phê duyệt dự án giúp tạo điều kiện cho các dự án mở bán thuận tiện hơn, thúc đẩy nguồn cung dồi dào để giảm bớt áp lực tăng giá. Đồng thời, tăng cường công tác giám sát, chế tài đối với các dự án không nghiêm túc để đảm bảo quyền lợi của người mua, tăng tính minh bạch và ổn định thị trường BĐS. Bên cạnh đó, Chính phủ cần đẩy nhanh tiến độ và triển khai hiệu quả các gói hỗ trợ hiện tại; sớm xây dựng một số chính sách, gói hỗ trợ bổ sung (giai đoạn 2) quy mô đủ lớn, thời gian phù hợp để có thể giúp người dân, doanh nghiệp vượt khó; lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực để ưu tiên hỗ trợ thông qua đánh giá tác động của dịch Covid-19. Đồng thời thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp hỗ trợ khác, như: Nghiên cứu xây dựng gói hỗ trợ khẩn cấp; cải thiện môi trường kinh doanh; ban hành giải pháp thu hút FDI; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; đẩy mạnh xuất khẩu và tiến trình phát triển kinh tế số./



Nhìn lại tác động của dịch Covid-19 đối với du lịch Việt Nam

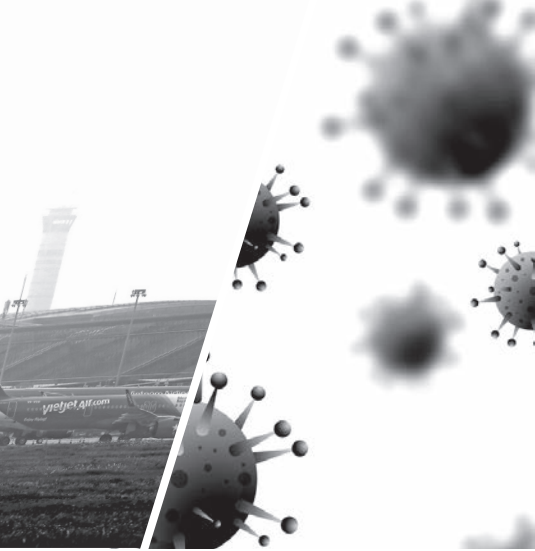
Dịch Covid-19 diễn ra vào đúng mùa cao điểm du lịch của khách quốc tế và cũng là mùa du lịch lễ hội, tâm linh của khách nội địa sau dịp nghỉ lễ Tết Nguyên đán, vì vậy, du lịch là ngành chịu tác động đầu tiên, kéo dài và chịu thiệt hại nặng nề nhất qua hai đợt bùng phát của dịch.

Nhìn lại tác động của dịch Covid-19 đối với du lịch Việt Nam có thể thấy khi dịch xảy ra, lệnh cấm và hạn chế đi lại đã được áp dụng cho tất cả các điểm du lịch. Các hoạt động trong lĩnh vực khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và giao thông hầu hết bị hoãn lại do lệnh đóng cửa trên toàn quốc. Ngoài ra, ngành Hàng không cũng bị ảnh hưởng nặng nề khi hàng loạt các chuyến bay nội địa và quốc tế đến và đi từ Việt Nam đều bị hủy. Lượng khách quốc tế chỉ có vào thời điểm tháng 1 và 2, từ tháng 3 hầu như không có khách. Khách du lịch nội địa cũng giảm mạnh do diễn biến phức tạp của dịch bệnh và Việt Nam thực hiện giãn cách xã hội. Doanh nghiệp du lịch gặp khó khăn khiến không ít nhân viên ngành Du lịch mất việc làm giảm, thậm chí không có thu nhập... Theo Tổng cục Thống kê, khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 3/2020 giảm mạnh chỉ đạt gần 450.000 lượt khách, giảm 68,1% so với cùng kỳ năm 2019 và giảm 63,8% so với tháng 2. Tổng lượt khách của cả quý I/2020 đạt 3,7 triệu lượt khách, giảm hơn 18% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống trong kỳ ước đạt 126.200 tỷ đồng, tương đương 10% tổng doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ của cả nước, giảm 9,6% so với quý I/2019; Doanh thu du lịch



Nhìn lại tác động của dịch Covid-19 ĐỐI VỚI DU LỊCH VIỆT VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Dịch Covid-19 diễn ra năm 2020 đã tác động mạnh đến nền kinh tế Việt Nam, trong đó, ngành Du lịch bị ảnh hưởng rất nặng nề. Các lệnh cấm bay, hạn chế đi lại và sự e ngại của du khách do lo sợ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã khiến nhiều khách sạn, nhà hàng và chuỗi bán lẻ tại các điểm du lịch trở nên vắng khách, doanh thu ngành du lịch sụt giảm mạnh. Theo các chuyên gia dự báo, năm 2020, du lịch Việt Nam không đạt mục tiêu đón 20,5 triệu lượt khách quốc tế. Sự phục hồi của du lịch Việt Nam sẽ phải phụ thuộc vào thời điểm dịch Covid-19 được kiểm soát trên thế giới.



NAM NĂM 2021

Hùng Đạt

lữ hành quý I/2020 ước đạt 7.800 tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và giảm 27,8%.

Sau làn sóng Covid-19 thứ nhất, Chính phủ đã chỉ đạo đẩy mạnh du lịch nội địa và mở cửa du lịch quốc tế khi đảm bảo điều kiện cho phép. Theo đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thực hiện chương trình kích cầu du lịch nội địa "Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam" và đã có một số kết quả tích cực. Các doanh nghiệp du lịch Việt Nam cũng đã nhanh nhạy đưa ra các sản phẩm hấp dẫn với mức giá được coi là "thấp chưa từng có", cam kết chất lượng đảm bảo để thu hút khách nội địa. Hình thành các mối liên kết giữa hàng không, đơn vị lữ hành, nhà hàng khách sạn, điểm đến đã tạo chương trình kích cầu nội có mức giảm giá sâu hơn, nhiều điểm hấp dẫn thu hút được khách du lịch nội địa. Về phía Hiệp hội Du lịch Việt Nam, ngay từ tháng 2/2020 đã triển khai chương trình

kích cầu và đưa ra quy chế du lịch an toàn được các đơn vị, doanh nghiệp du lịch hưởng ứng. Tiếp đó, Hiệp hội Du lịch Việt Nam phát động chương trình kích cầu du lịch nội địa trên toàn quốc với chủ đề "Du lịch Việt Nam - Điểm đến sáng tươi" gồm 2 giai đoạn (từ ngày 15/5 - 15/7 và từ ngày 15/7 đến hết năm 2020). Chương trình này có nguyên tắc kích cầu là phải bảo đảm an toàn cho du khách, giảm giá nhưng không được giảm chất lượng dịch vụ hoặc giữ giá nhưng tăng thêm dịch vụ. Các sản phẩm kích cầu chú trọng tính mới, độc đáo, giá thành thấp và có thêm khuyến mãi đa dạng... Nhờ những nỗ lực của cả hệ thống, dù vẫn còn tâm lý e ngại của người dân, nhưng du lịch nội địa đã ghi nhận những tín hiệu đáng mừng. Trong kỳ nghỉ lễ 30/4, 1/5, nhiều khu, điểm đến du lịch đã mở cửa, tiếp đón hàng nghìn du khách.

Tuy nhiên sau đó, vào tháng 7, ngành du lịch Việt Nam lại tiếp tục đối mặt khó khăn khi dịch Covid-19 bùng phát trở lại trong cộng đồng tại một số địa phương trên cả nước. Sự bùng phát trở lại của dịch Covid-19 đã nhanh chóng khiến tình hình du lịch trong nước có những diễn biến tiêu cực. Một số địa phương vốn không có ca bệnh hoặc không liên quan đến ca bệnh cũng bị ảnh hưởng tiêu cực ngay sau khi dịch tái bùng phát. Các doanh nghiệp du lịch chưa kịp phục hồi sau đợt dịch lần 1 thì lại phải hứng chịu đợt dịch Covid-19 thứ 2 khiến doanh nghiệp đã khó khăn càng thêm khó khăn hơn. Các gói kích cầu du lịch gần như bị đóng băng do số lượng khách huỷ tour tăng đột ngột, trong khi đó ngành du lịch đang trong bối cảnh đã đi qua mùa du lịch cao điểm nội địa.

Để sớm phục hồi sau đợt dịch Covid-19 thứ hai, ngành du lịch tiếp tục phát động chương trình kích cầu du lịch nội địa lần 2 theo hướng đề cao yếu tố an toàn và hấp dẫn. Tổng cục Du lịch đã ban hành Bộ tiêu chí an toàn du lịch và cho ra mắt ứng dụng "Du lịch Việt Nam an toàn". Các doanh nghiệp du lịch cũng đã tranh thủ thời gian hoạt động du lịch bị đình trệ để điều chỉnh chiến lược kinh doanh, đổi mới sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ và đào tạo nguồn nhân lực trên toàn hệ thống chuẩn bị cho đón đầu xu hướng du lịch mới; đồng thời tích cực liên kết với các địa phương, doanh nghiệp để tạo nên sức mạnh. Các địa phương cùng với doanh nghiệp rà soát lại tình hình du lịch thời gian qua để có hướng đi đáp ứng nhu cầu thị trường. Sự chuyển hướng này đã bước đầu đem đến những tín hiệu lạc quan cho thị trường du lịch. Theo Tổng cục Thống kê, khách quốc tế đến nước ta trong tháng 11/2020 ước tính đạt 17,7 nghìn lượt người, tăng 19,6% so với tháng trước nhưng giảm 99% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2020, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 3,8 triệu lượt người, giảm 76,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước tính đạt 464,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Du lịch dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 3,3% so với tháng trước; Doanh thu du lịch lữ hành tăng 3,5%.

Vận tải hành khách tháng Mười một ước tính đạt 294,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 2,3% so với tháng trước và luân chuyển 13,4 tỷ lượt khách.km, tăng 4,5%.

Theo các chuyên gia, du lịch là ngành chịu ảnh hưởng của đại dịch rõ ràng nhất nhưng cũng là một trong những ngành có khả năng phục hồi nhanh nhất. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 chưa được kiểm soát trên thế giới, hoạt động du lịch quốc tế chưa được mở cửa trở lại, du lịch nội địa đang phục hồi dần và giữ vai trò duy trì sự ổn định của toàn ngành. Nếu năm bắt được xu hướng du lịch mới, Việt Nam sẽ có cơ hội bứt phá, do vậy các doanh nghiệp cần chuẩn bị sẵn sàng để ngay sau khi dịch qua đi, thị trường du lịch khởi sắc, sẽ có những sản phẩm phù hợp phục vụ du khách.

Xu hướng và giải pháp phát triển du lịch trong thời gian tới

Những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 đến ngành Du lịch năm 2020 là rất nặng nề. Tuy nhiên, dịch Covid-19 cũng gợi mở nhiều cơ hội để ngành du lịch vượt qua thách thức. Trải qua hai đợt dịch bệnh Covid-19 đã thay đổi về hành vi dẫn đến nhiều thay đổi nhu cầu của khách du lịch. Theo đó, khách du lịch có xu hướng chú trọng hơn tới các yếu tố an toàn sức khỏe, vệ sinh, bảo hiểm du lịch, tránh tiếp xúc đông người; nhu cầu đối với các kỳ nghỉ dưỡng cao cấp ở các không gian mở, biệt lập gia tăng; lựa chọn các điểm du lịch gần, cắt ngắn thời gian các kỳ nghỉ, kế hoạch đi du lịch được xây dựng sát với thời điểm chuyển đi và có thể thay đổi linh hoạt hơn trước. Thay vì ưu tiên về giá cả, khách hàng sẽ ưu tiên về an toàn và lựa chọn sản phẩm du lịch có chất lượng cao.

Việt Nam hiện đang có nhiều lợi thế khi là một quốc gia kiểm soát thành công dịch Covid-19 được các nước trên thế giới đánh giá rất cao. Đây là lợi thế để Việt Nam nâng cao hình ảnh du lịch

Việt Nam an toàn, hấp dẫn. Mục tiêu trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 là đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực cho sự phát triển các ngành khác, phấn đấu năm 2025 đón 35 triệu lượt khách quốc tế, tổng doanh thu 1.700-1.800 tỷ đồng, đóng góp 12-14% GDP.

Để ngành Du lịch phát triển trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, Nhà nước cần có những chính sách miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp trong ngành du lịch như: Miễn thuế giá trị gia tăng cho tiêu dùng du lịch và các doanh nghiệp du lịch, giảm chi phí môi trường cho các doanh nghiệp du lịch, giảm thuế khoán đối với các hộ kinh doanh du lịch cá thể, áp dụng mức giá điện theo đơn giá điện sản xuất cho các cơ sở kinh doanh nhà hàng, dịch vụ lưu trú du lịch thay vì áp dụng mức giá dịch vụ...

Hai là, khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch, phù hợp với xu hướng, nhu cầu của thị trường. Đồng thời đa dạng hóa thị trường

du lịch để tránh phụ thuộc vào một số thị trường nhất định, từ đó có thể hạn chế rủi ro trước những biến cố trong khu vực và thế giới.

Ba là, các doanh nghiệp cần điều chỉnh lại cách hoạt động, nghiên cứu nhu cầu thị trường để có những sản phẩm du lịch phù hợp có chất lượng; tăng cường sự liên kết để tăng sức đề kháng và phát triển mạnh mẽ; liên kết với hàng không, vận tải, khách sạn, nhà hàng... để xây dựng những gói kích cầu du lịch, đưa du lịch hồi phục nhanh sau giai đoạn khủng hoảng.

Bốn là, tăng cường xúc tiến, quảng bá, phát triển các sản phẩm mới thu hút khách du lịch quốc tế, nhất là khách du lịch từ các vùng không chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh; đồng thời tập trung phát triển mạnh du lịch nội địa ở các vùng, miền của đất nước.

Năm là, các địa phương, doanh nghiệp lễ hành, du lịch, khách sạn, các hãng hàng không bên cạnh việc thực hiện các chương trình kích cầu du lịch cần tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn phòng chống dịch Covid-19./.





Số hóa nông nghiệp trong phát triển VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Linh An

Số hóa nông nghiệp trong phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) được xem là giải pháp, hướng đi đúng trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 đang tác động mạnh mẽ tới mọi hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước. Thúc đẩy số hóa nông nghiệp giúp đồng bào DTTS&MN tiếp cận gần hơn với các tiến bộ chuyển giao kỹ thuật, áp dụng khoa học - công nghệ (KH&CN) vào sản xuất, chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất đưa kinh tế của vùng phát triển tương xứng với vị trí, vai trò và tiềm năng. Đồng thời, mở ra cơ hội thu hẹp khoảng cách thị trường cho nông nghiệp vùng DTTS & MN với thành thị và theo kịp thời đại.

Thực trạng thúc đẩy số hóa nông nghiệp trong phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Năm 2019, dân số DTTS là 14,1 triệu người với 5.468 xã vùng DTTS&MN. Các xã vùng DTTS phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (chiếm 87,3%) với gần 3,1 triệu hộ. Trong những năm qua, sản phẩm nông nghiệp của người dân vùng DTTS&MN vẫn thông qua các thương lái để tìm đầu ra mà không có sự gắn kết cao giữa những sản phẩm nông nghiệp

với sàn thương mại điện tử (TMĐT). Bên cạnh đó, việc liên kết trong chuỗi cung ứng cơ bản như: Sản xuất, thu hoạch và vận chuyển; xử lý và lưu trữ; đóng gói, phân phối; đưa ra thị trường của người nông dân và các Hợp tác xã nông nghiệp của người dân vùng DTTS&MN cũng chưa thực sự chuyên nghiệp đang là những rào cản cho việc kết nối giữa sản phẩm nông nghiệp với giao dịch điện tử hiện nay.

Xác định nông thôn, miền núi và vùng dân tộc không thể

phát triển và thoát nghèo nếu không hướng tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập vào phát triển chung của cả nước, những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách chung cũng như chính sách, pháp luật về KH&CN ưu tiên phát triển vùng DTTS&MN. Đặc biệt, ngày 13/10/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1747/QĐTTg về phê duyệt "Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển

kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016-2025” (chương trình) với quan điểm tập trung ưu tiên cho hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS; các dự án có sự tham gia của các doanh nghiệp với vai trò là hạt nhân trong chuỗi giá trị sản xuất hàng hóa, tạo sinh kế cho người dân vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS. Theo đó đã huy động được sự vào cuộc của các cấp các ngành, địa phương và sự hưởng ứng của người dân, đặc biệt là người dân vùng đồng bào DTTS&MN tham gia vào Chương trình qua đó góp phần thúc đẩy chuyển giao, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp và bước đầu đã đem lại những kết quả rõ nét. Cụ thể, sau 5 năm triển khai thực hiện Chương trình, nông thôn miền núi đã có 400 dự án được phê duyệt. Các dự án khi kết thúc dự kiến xây dựng được 1.309 mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN, so với mục tiêu 1.200 mô hình theo kế hoạch (đạt 109,1%); chuyển giao được 2.126/1.500 lượt công nghệ mới, tiên tiến phù hợp với từng vùng miền, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số (đạt 141,7%); làm chủ được công nghệ sản xuất một số giống sạch bệnh, có chất lượng cao, giá thành hạ, thay thế giống nhập khẩu từ nước ngoài. Có 43 dự án đã nghiệm thu, trong đó 2 dự án loại Xuất sắc, 33 dự án loại Khá, 8 dự án Đạt. Nhờ áp dụng KH&CN vào sản xuất nhiều gia đình đồng bào DTTS&MN đã thoát nghèo, từ hộ cận nghèo lên hộ có thu nhập trung bình khá. Việc công nhận doanh nghiệp đầu tư vào NNCNC, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được giao cho các tỉnh xem xét nhằm tạo sự chủ động, linh hoạt cho địa phương

xác định theo lợi thế và chiến lược phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp của tỉnh.

Chương trình đã đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai dự án cho 1.800/1.500 cán bộ quản lý (đạt 120%); đào tạo được 3.520/2.500 kỹ thuật viên cơ sở ở địa phương (đạt 140,8%); tập huấn cho 78.610/80.000 lượt nông dân về các tiến bộ khoa học và công nghệ đã được chuyển giao, ứng dụng cho dự án (đạt 98,3%). Các dự án thuộc Chương trình đã giúp các địa phương tiếp nhận, làm chủ và phát triển các công nghệ.

Kết quả đạt được từ các chương trình KH&CN khá toàn diện, đã tác động tốt đến mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, làm chuyển biến mọi mặt vùng DTTS&MN. Một số sản phẩm đã trở thành hàng hóa được phân phối trên các thị trường, đã có nhiều mô hình ứng dụng KHCN điểm sáng về ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội thiết thực trên địa bàn, tạo đà cho việc ứng dụng nhanh các thành tựu KHCN vào sản xuất và thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội khu vực nông thôn, miền núi, vùng đồng bào DTTS. Đơn cử với lợi thế về khí hậu, đất đai huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La đang phát triển mạnh lĩnh vực sản xuất nông nghiệp qua các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ngoài chăn nuôi bò sữa, việc trồng hoa, cây cảnh, cây công nghiệp, các loại cây ăn quả cũng được các doanh nghiệp, các hộ gia đình trồng tập trung như: Chanh leo, dâu, bơ, xoài, nhãn, mận với tổng diện tích lên tới hơn 7.000 ha. Toàn huyện hiện có hơn 300 trang trại mang lại thu nhập bình quân từ 300 triệu đến 500 triệu đồng/năm. Nhiều diện tích cây ăn quả cho thu nhập

từ 500 triệu đến 800 triệu đồng/ha/năm. Còn tại xã Đông Sang, huyện Mộc Châu với 7 dân tộc anh em chung sống, diện tích tự nhiên gần 4.300ha, trong đó, đất nông nghiệp chiếm 95,14%. Từ năm 2018 đến nay, đã hình thành nhiều mô hình trang trại do các doanh nghiệp đầu tư, có những trang trại đạt thu nhập 800 triệu đồng đến hơn một tỷ đồng/năm. Nhờ áp dụng công nghệ trong nông nghiệp đã thay đổi tập quán canh tác của đồng bào các dân tộc, từ năng suất bình quân 29 triệu đồng/ha năm 2013 đến nay đã đạt khoảng 50 triệu đồng/ha. Xác định áp dụng NNCNC là hướng đi phù hợp, thời gian tới, địa phương sẽ tập trung đẩy mạnh cơ giới hóa; xây dựng cánh đồng mẫu lớn; mô hình ứng dụng công nghệ cao, khoa học, kỹ thuật vào sản xuất. Hay như huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai cũng đang trở thành một trong những địa phương dẫn đầu về phát triển NNCNC với việc triển khai xây dựng các vùng sản xuất nông sản hàng hóa theo các tiểu vùng đặc trưng. Hiện toàn huyện có khoảng 150 ha diện tích NNCNC, với hơn 58 ha cây ăn quả, 33 ha cây dược liệu, 40 ha cây rau các loại; 13 ha hoa trồng trong nhà kính, nhà lưới... cho thu nhập từ 500 triệu đến hơn 1 tỷ đồng/ha/năm. Ngoài tỉnh Sơn La và Lào Cai, hiện các tỉnh Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Cao Bằng... cũng đang tích cực xây dựng, triển khai các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thúc đẩy hoàn thiện hồ sơ đề án khu NNCNC cho các địa phương, trong đó có một số tỉnh thuộc miền núi phía Bắc để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét thành lập, tạo ra những hạt nhân thúc đẩy phát triển NNCNC ở các vùng sinh thái khác nhau.

Để thúc đẩy số hóa nông nghiệp trong phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, Chương trình đặt mục tiêu giai đoạn 2021-2025 xây dựng được ít nhất 1.000 mô hình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ có hiệu quả, trong đó có ít nhất 30% mô hình thực hiện ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số; tăng tỷ lệ các mô hình liên kết ứng dụng khoa học và công nghệ theo chuỗi giá trị hàng hóa, các mô hình có quy mô sản xuất lớn, quy mô công nghiệp, gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến; chuyển giao được ít nhất 1.500 lượt công nghệ mới, tiên tiến ở các lĩnh vực khoa học và công nghệ, trong đó có ít nhất 20% công nghệ cao; đào tạo ít nhất 1.500 kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn kỹ thuật cho ít nhất 60.000 lượt nông dân; có ít nhất 10 doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoạt động chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số được hình thành từ Chương trình.

Giải pháp thúc đẩy số hóa nông nghiệp trong phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thời gian tới

Hiệu quả của Chương trình được các cấp chính quyền và người dân đánh giá cao và nhân rộng trong thực tiễn. Tuy nhiên, việc ứng dụng KHCN phục vụ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN còn tồn tại nhiều hạn chế và bất cập đòi hỏi các bộ, ngành hữu quan cần có sự điều chỉnh và xây dựng các chương trình, chính sách phù hợp; hoạt động KHCN còn thiếu các chính sách mang tính đột phá cho vùng DTTS&MN, chưa tạo sản phẩm mũi nhọn; nguồn lực dành cho KHCN vùng DTTS&MN còn hạn chế; việc duy trì, phát huy các mô hình ở các địa phương còn khó khăn do thiếu vốn, thiếu nguồn

nhân lực, chưa tạo được chuỗi giá trị; chưa có nghiên cứu, đề tài khoa học về trình độ phát triển của từng thành phần dân tộc; Các mô hình NNCNC trong sản xuất nông sản theo chuỗi còn nhỏ lẻ, phân bố không đồng đều. Đóng góp của khoa học và đổi mới công nghệ trong tăng trưởng nông nghiệp còn hạn chế; công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp chưa thu hút mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư và đổi mới công nghệ; phần lớn người dân và các Hợp tác xã vùng đồng bào DTTS&MN chưa được đào tạo về cách thức bán hàng trên mạng, kỹ năng bán hàng và cách chốt đơn; cũng như hướng dẫn chi tiết về cách đóng gói, bảo quản nông sản trước khi chuyển cho các nhà phân phối.

Để thực hiện số hóa nông nghiệp trong phát triển vùng đồng bào DTTS&MN trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Về khoa học và công nghệ: Lựa chọn những tiến bộ khoa học và công nghệ trong nước hoặc từ nước ngoài có hiệu quả, phù hợp với nhu cầu phát triển và điều kiện thực tế từng vùng miền, địa phương để triển khai ứng dụng, chuyển giao. Chú trọng công nghệ bảo quản, chế biến cho các vùng khó khăn. Lựa chọn địa bàn phù hợp, có điều kiện thuận lợi cho việc tham quan, học hỏi và nhân rộng; Lựa chọn đối tượng tiếp nhận công nghệ có đủ điều kiện để triển khai ứng dụng tại địa phương; Lựa chọn cách thức chuyển giao phù hợp với tính chất và loại hình công nghệ; Đặc biệt, tăng cường hoạt động dịch vụ chuyển giao, kết nối cung - cầu công nghệ hỗ trợ các cá nhân, tổ chức xây dựng và thực hiện các dự án khoa học và công nghệ. Xây dựng và phát hành các tài liệu, ấn phẩm để phổ cập

kiến thức, chia sẻ thông tin khoa học và công nghệ, kết quả thực hiện mô hình tại các địa phương cho vùng nông thôn, miền núi và vùng dân tộc thiểu số.

Về nguồn nhân lực, có chính sách khuyến khích cán bộ khoa học tham gia công tác chuyển giao công nghệ; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức nghiên cứu, chuyển giao, các doanh nghiệp tham gia Chương trình; Khuyến khích cán bộ khoa học trẻ, cán bộ tình nguyện đến làm việc thường xuyên tại vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số; Chú trọng bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, kiến thức khoa học và công nghệ cho đội ngũ cán bộ cơ sở; tập huấn kỹ thuật cho nông dân, ưu tiên người trực tiếp tham gia thực hiện dự án là phụ nữ.

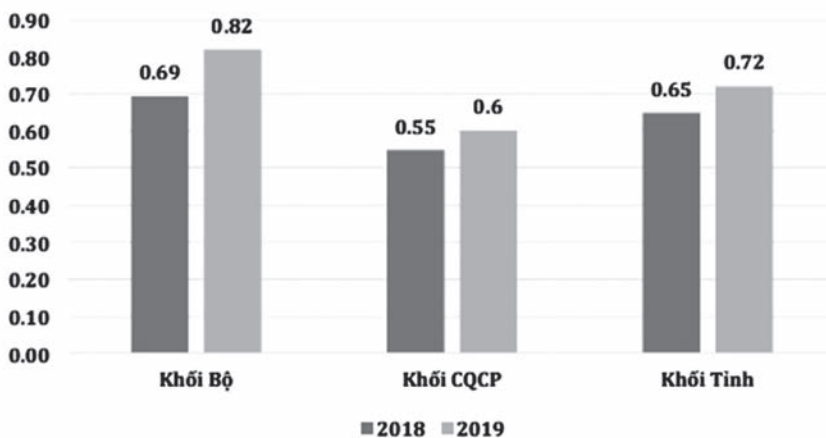
Về tổ chức quản lý: Cần phân cấp việc quản lý các dự án của Chương trình theo nguyên tắc: Các dự án trọng điểm quy mô lớn, có tính chất tác động liên vùng do Bộ Khoa học và Công nghệ trực tiếp quản lý; các dự án có quy mô nhỏ, không có tính chất tác động liên vùng thì ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quản lý; Xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp liên kết với người dân trong thực hiện các dự án ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số; Xây dựng cơ chế về hỗ trợ kinh phí; về ưu tiên, ưu đãi trong thực hiện các nhiệm vụ tại vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số; về chuyển giao tài sản không bồi hoàn khi kết thúc nhiệm vụ thuộc Chương trình; Phối hợp, lồng ghép trong lựa chọn, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn để phát huy hiệu quả của các dự án./.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2019



Tháng 11/2020, Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT) đã công bố kết quả đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các bộ, ngành, địa phương năm 2019. Theo đó, chỉ số mức độ ứng dụng CNTT của cả 3 khối cơ quan: Khối các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Khối Bộ); khối các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Khối CQCP) và khối các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Khối Tỉnh) năm 2019 đều tăng so với năm 2018, đặc biệt, Khối Bộ đạt mức tăng nhiều nhất.

**Chỉ số mức độ Ứng dụng CNTT trung bình của
Khối Bộ, Khối CQCP và Khối Tỉnh**



Báo cáo Đánh giá mức độ ứng dụng CNTT năm 2019 được thực hiện theo 6 hạng mục là: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT; (2) Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan; (3) Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên Trang/Cổng thông tin điện tử); (4) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT); (5) Cơ chế, chính sách và quy định cho ứng dụng CNTT và (6) Nhân lực cho ứng dụng CNTT.

Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của Khối Bộ

Về tổng thể, Chỉ số mức độ ứng dụng CNTT trung bình của Khối Bộ năm 2019 tăng mạnh so với năm 2018 (năm 2018 là 0,69; năm 2019 là 0,82). Tất cả các Chỉ số thành phần trung bình của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 đều tăng so với năm 2018. Trong đó, Chỉ số về Hạ tầng kỹ thuật CNTT và Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 tăng nhiều nhất so với năm 2018. Điều này chứng tỏ rằng năm 2019, các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã chú trọng hơn trong việc đầu tư Hạ tầng kỹ thuật và triển khai nhiều ứng dụng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử.

Về xếp hạng, năm 2019 không có sự thay đổi nhiều về vị trí xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của Khối Bộ, đặc biệt là các vị trí trong nhóm dẫn đầu. Một số Bộ, cơ quan ngang Bộ có thay đổi về vị trí xếp hạng, lý do chính là có sự biến động về mức độ cung cấp DVCTT mức độ 3, 4, đặc biệt là DVCTT mức độ 4.

Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT trung bình của Khối Bộ năm 2019 phần lớn đều tăng mạnh so với năm 2018 (năm 2018 là 0,69; năm 2019 là 0,83). Nhóm các Bộ, cơ quan ngang Bộ có chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT cao nhất năm 2019 gồm: Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó, Bộ Công

Thương có chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT tăng mạnh nhất (từ 0,4988 năm 2018 lên 0,9000 năm 2019).

Top 10 Khối Bộ về xếp hạng Chỉ số tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng
1	Bộ Tài chính	1(0,9291)
2	Bộ Công Thương	2 (0,8914)
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	3 (0,8642)
4	Bộ Y tế	4 (0,8639)
5	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5 (0,8598)
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	6 (0,8529)
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	7 (0,8220)
8	Bộ Tư pháp	8 (0,8188)
9	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	9 (0,8122)
10	Bộ Giao thông vận tải	10 (0,8086)

Chỉ số ứng dụng CNTT trong hoạt động của hầu hết các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 đều tăng so với năm 2018. Chỉ số ứng dụng CNTT trung bình trong hoạt động của Khối Bộ năm 2019 tăng nhiều so với năm 2018 (năm 2018 là 0,68; năm 2019 là 0,86).

Năm 2019, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam có nhiều nỗ lực cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) và đạt được nhiều kết quả nổi bật so với năm 2018. Cụ thể, tỷ lệ DVCTT mức độ 3 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam là 15,88% (tăng 1,1% so với năm 2018); Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 là 17,90% (tăng khoảng 5% so với năm 2018); Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến là 55,18% (tăng 5,3% so với năm 2018). Về xếp hạng, chỉ số cung cấp DVCTT trung bình của Khối Bộ năm 2019 tăng so với năm 2018 (năm 2018 là 0,62; năm 2019 là 0,67). Trong đó, nhóm các Bộ, cơ quan ngang Bộ có chỉ số cung cấp DVCTT cao (Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đều là những Bộ đẩy mạnh cung cấp DVCTT mức độ 4.

Chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT trung bình của Khối Bộ năm 2019 tăng so với năm 2018 (năm 2018 là 0,87; năm 2019 là 0,96). Năm 2019, nhiều Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành khá đầy đủ các cơ chế, chính sách và quy định về ứng dụng CNTT, phục vụ phát triển Chính phủ điện tử như Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ

Về tổng thể, chỉ số mức độ ứng dụng CNTT trung bình của Khối cơ quan chính phủ (CQCP) năm 2019 tăng hơn so với năm 2018 (Năm 2018 là 0,55 và năm 2019 là 0,60). Hầu hết các chỉ số thành phần trung bình (trừ chỉ số Nhân lực cho ứng dụng CNTT) của năm 2019 đều tăng so với năm 2018, nhưng không tăng nhiều. Năm 2019, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam vẫn là đơn vị có mức độ ứng dụng CNTT đứng đầu trong Khối CQCP.

Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT trung bình và Chỉ số Ứng dụng CNTT của Khối CQCP năm 2019 lần lượt là 0,64 và 0,60, tăng so với năm 2018 (0,52 và 0,53).

Trong khối các cơ quan thuộc Chính phủ, chỉ có Bảo hiểm Xã hội Việt Nam là cơ quan có cung cấp DVCTT phục vụ người dân và doanh nghiệp. Năm 2019, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam có 27 thủ tục hành chính, cung cấp 8 DVCTT mức độ 3, 12 DVCTT mức độ 4. 100% DVCTT của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam có phát sinh hồ sơ trực tuyến, trong đó tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của các DVCTT mức độ 4 đạt 74,58%; nếu tính điểm xếp hạng cung cấp DVCTT của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tương tự cách tính đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thì năm 2019, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam đạt 212,38 điểm, đây là cơ quan điển hình cung cấp DVCTT với số lượng hồ sơ phát sinh lớn và đạt hiệu quả cao.

Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Về tổng thể, chỉ số mức độ ứng dụng CNTT trung bình của Khối Tỉnh năm 2019 tăng so với năm 2018 (năm 2018 là 0,65; năm 2019 là 0,72). Hầu hết các chỉ số thành phần trung bình của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 đều tăng so với năm 2018.

Về thứ tự xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, năm 2019 không có sự thay đổi nhiều so với năm 2018 đối với nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở các vị trí đầu và các vị trí cuối của bảng xếp hạng. Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ninh vẫn là 3 tỉnh/thành phố đứng đầu trong bảng xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT năm 2019. Một số tỉnh có sự thay đổi tích cực về vị trí xếp hạng

như Lạng Sơn, An Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh... do triển khai tốt các hạng mục ứng dụng CNTT, đặc biệt là đẩy mạnh triển khai cung cấp DVCTT mức độ 3, 4.

**Top 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
về mức độ ứng dụng CNTT**

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
1	Thừa Thiên - Huế	1 (0,9039)
2	Đà Nẵng	2 (0,8813)
3	Quảng Ninh	3 (0,8697)
4	Bình Dương	4 (0,8360)
5	Thành phố Hồ Chí Minh	5 (0,8354)
6	Khánh Hòa	6 (0,8339)
7	An Giang	7 (0,8217)
8	Thanh Hóa	8 (0,7832)
9	Lâm Đồng	9 (0,7826)
10	Hà Nội	9 (0,7826)

Chỉ số về Hạ tầng kỹ thuật CNTT, Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trang/Cổng thông tin điện tử năm 2019 tăng nhiều nhất. Điều này chứng tỏ rằng năm 2019, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chú trọng hơn trong việc đầu tư Hạ tầng kỹ thuật và triển khai nhiều ứng dụng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử.

Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT trung bình của Khối Tỉnh năm 2019 phần lớn đều tăng mạnh so với năm 2018 (năm 2018 là 0,69; năm 2019 là 0,76). Năm 2019, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nói chung có sự đầu tư tăng về Hạ tầng kỹ thuật CNTT, tuy nhiên, tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai mô hình điện toán đám mây còn thấp. Một số tỉnh đạt chỉ số Hạ tầng kỹ thuật tối đa như Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đà Nẵng, Lâm Đồng.

Năm 2019, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có những nỗ lực cung cấp DVCTT và đạt được những kết quả nổi bật so với năm 2018. Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 30,08% (tăng 8,37% so với năm 2018); Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 là 10,48% (tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2018); Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến là 13,19% (tăng 2,37% so với năm 2018). Trong đó, nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chỉ số Cung cấp DVCTT cao (Thừa Thiên Huế, Quảng Ninh, An Giang, Đà Nẵng) đều là những tỉnh đẩy mạnh cung cấp DVCTT mức độ 3, 4, đặc biệt là các DVCTT mức độ 4.

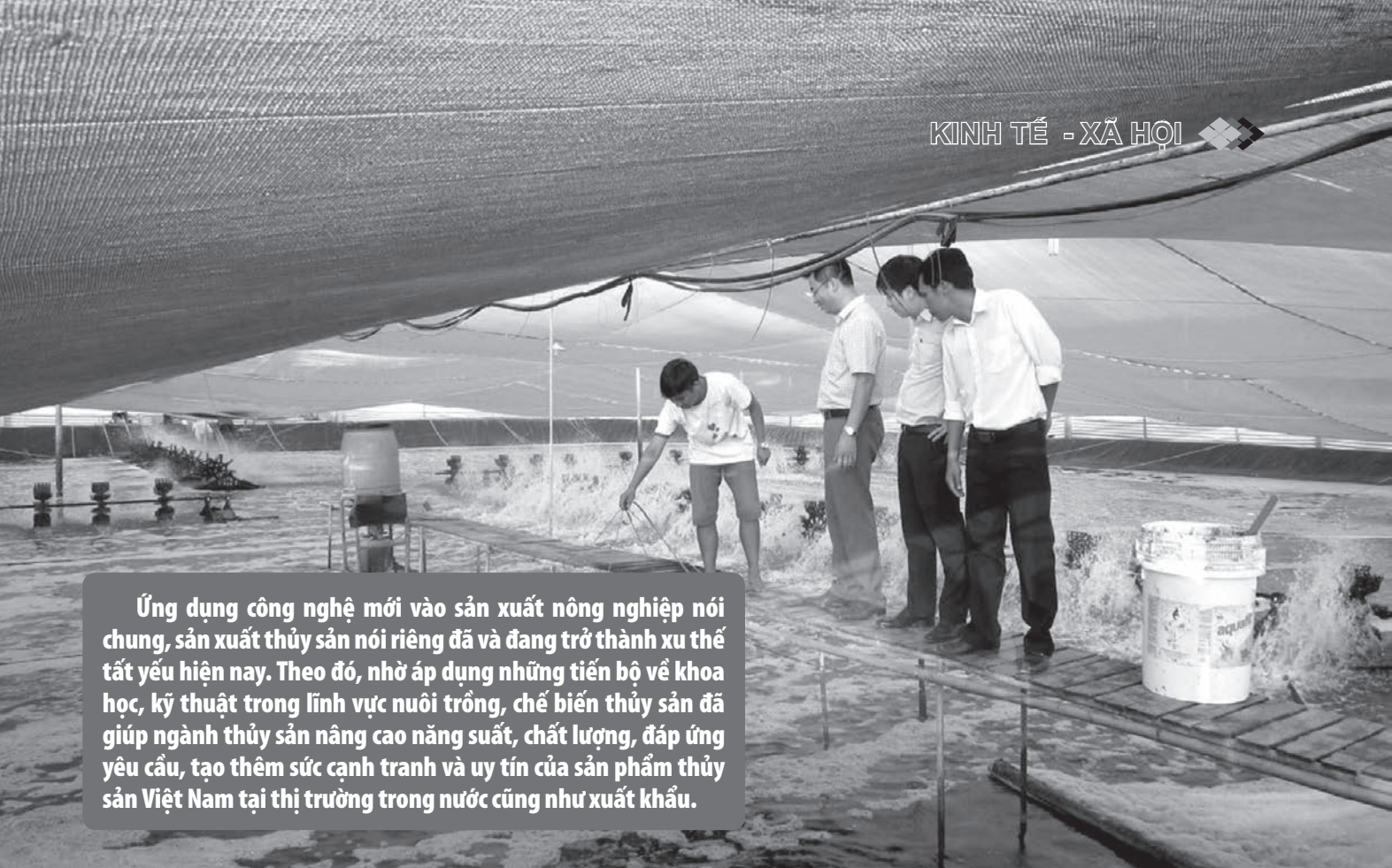
Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT trung bình của Khối Tỉnh năm 2019 tăng khá nhiều so với năm 2018 (năm 2018 là 0,70; năm 2019 là 0,86). Một số tỉnh có sự thay đổi tích cực về vị trí xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT như Hải Dương, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội.

Trúc Linh (Theo Báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019)

Thời gian qua trong quá trình phát triển, lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (NTTS) của Việt Nam đã bám sát mục tiêu phát triển thành ngành sản xuất hàng hóa có thương hiệu, có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới thông qua khai thác tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Ngành đã tập trung tái cơ cấu trên các phương diện chủ đạo: Tái cơ cấu ngành gắn với tổ chức lại sản xuất theo chuỗi từ khâu sản xuất, cung cấp nguyên liệu đầu vào đến nuôi trồng, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm các đối tượng chủ lực; Dựa trên việc ứng dụng KHCN nhằm giảm giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh và đảm bảo ATTP; Chuyển từ nuôi trồng theo phương thức truyền thống sang công nghiệp hóa, ứng dụng KHCN tiên tiến và tái cơ cấu theo định hướng và tín hiệu của thị trường, lấy doanh nghiệp làm trọng tâm đổi mới sáng tạo. Nhờ vậy, hoạt động KHCN ngành thủy sản đã từng bước khẳng định vai trò là đòn bẩy, là động lực thúc đẩy, là chìa khóa thành công trong lĩnh vực NTTS ở nước ta thời gian qua.

Với những nỗ lực trong tái cơ cấu và phát triển sản xuất, NTTS Việt Nam đã vươn lên Top 4 quốc gia sản xuất và cung ứng thực phẩm thủy sản hàng đầu trên thế giới. Những mặt hàng có giá trị và uy tín cao như tôm, cá tra, cà ngừ; đồng thời, nằm trong Top 10 ngành hàng mang lại kim ngạch xuất khẩu lớn hàng năm cho đất nước. Sản lượng thủy sản đưa vào chế biến xuất khẩu và nội địa khoảng 4,5 - 5 triệu tấn; tiêu thụ dạng tươi, sống khoảng 2 triệu tấn.

Dù phải đối mặt với nhiều



Ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất thủy sản nói riêng đã và đang trở thành xu thế tất yếu hiện nay. Theo đó, nhờ áp dụng những tiến bộ về khoa học, kỹ thuật trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy sản đã giúp ngành thủy sản nâng cao năng suất, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, tạo thêm sức cạnh tranh và uy tín của sản phẩm thủy sản Việt Nam tại thị trường trong nước cũng như xuất khẩu.

ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Thu Hòa

chính sách phòng vệ thương mại, rào cản kỹ thuật của các thị trường nhập khẩu, song kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam thời gian qua vẫn tăng trưởng ổn định: Năm 2019 đạt 8,5 tỷ USD, trong đó lĩnh vực NTTS chiếm 60-70%.

Năm 2020, trước những diễn biến phức tạp của thời tiết và dịch bệnh Covid-19, hoạt động sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong nước đã bị ảnh hưởng không nhỏ, tuy nhiên ngành thủy sản vẫn duy trì được đà tăng trưởng. Theo đó, tính chung 11 tháng năm 2020, sản lượng thủy sản ước tính đạt 7.673,3 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó

sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 4.158,3 nghìn tấn, tăng 1,3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.515 nghìn tấn, tăng 1,8% (sản lượng khai thác biển đạt 3.342,5 nghìn tấn, tăng 2,0%). Xuất khẩu thủy sản 11 tháng đạt 7,7 tỷ USD, giảm 0,9% và chiếm 3% (giảm 0,2 điểm phần trăm).

Trong thành tích chung đó, KHCN đã góp một phần không nhỏ, giúp duy trì năng lực nuôi trồng, chế biến, cung cấp đa dạng thủy sản cho thế giới và trong nước. Theo đó, hoạt động điều phối các chương trình nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lĩnh vực thủy sản ở các cấp

đã phát huy tốt. Nguồn lực KHCN của các cơ quan thuộc Chính phủ và doanh nghiệp cũng đã được huy động và sử dụng một cách có hiệu quả.

Một số tiến bộ về kỹ thuật và công nghệ trong NTTS, nổi bật như: Công nghệ sản xuất giống các đối tượng nuôi chủ lực đã được cải thiện, ổn định đáp ứng nhu cầu thị trường. Số lượng, chất lượng con giống cá tra, tôm hùm, nhuyễn thể, cá rô phi cơ bản đã được nâng lên, ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất; tỷ trọng giống tôm nước lợ chất lượng được sản xuất trong nước đã tăng đáng kể, kịp thời phục vụ nhu cầu thị trường

trong nước, với giống tôm sú bước đầu đã được xuất khẩu sang các nước như: Indonesia, Thái Lan, Bangladesh... Công nghệ nuôi tiên tiến thế giới như nuôi tuần hoàn, nuôi nước chảy, nuôi trong nhà, kỹ thuật biofloc... được ứng dụng rộng rãi. Đặc biệt, công nghệ biofloc được ứng dụng rộng rãi ở các địa phương ven biển để nuôi tôm nước lợ mang lại hiệu quả kinh tế cao và phòng chống được một số bệnh trên tôm nuôi, giảm ô nhiễm môi trường... Hiện đã có hơn 2.000 cơ sở NTTS ở gần 50 tỉnh, thành phố trong cả nước đã được chuyển giao và ứng dụng kỹ thuật này. Năng suất nuôi tăng bình quân 5,6 lần/năm trong giai đoạn 2011-2019, đặc biệt từ năm 2016 đến nay.

Bên cạnh đó, công nghệ điều khiển giới tính đã được áp dụng tại Việt Nam. Kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực đang được sử dụng phổ biến ở hầu hết các tỉnh, thành trong cả nước. Hệ thống nuôi tuần hoàn (RAS) đã được áp dụng tại một số cơ sở sản xuất giống tôm nước lợ, cá cảnh của một số đơn vị như: Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, Tập đoàn thủy sản Việt - Úc, Công ty TNHH Hải Thanh... cho kết quả tốt.

Với việc nghiên cứu, phân tích dựa trên đặc điểm sinh học, sinh thái học của các đối tượng nuôi, một số mô hình nuôi ghép như: Tôm nước lợ- rong biển, bào ngư- rong biển... hoặc nuôi kết hợp như: Cá- lúa, tôm- lúa... đã được chuyển giao vào sản xuất. Các mô hình trình diễn về nuôi tôm bền vững theo hình thức nuôi thâm canh và nuôi theo hướng VietGap được triển khai quy mô nông hộ, lợi nhuận sau khi trừ chi phí 20-50 triệu đồng/hộ, cao hơn hẳn so với trước kia.

Công nghệ giám sát, quản lý môi trường vùng nuôi và phòng trị dịch bệnh trên thủy sản nuôi đã được cải thiện, thiệt hại do sự cố môi trường và dịch bệnh đã giảm đến 70% so giai đoạn 2012-2014. Thông qua việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, chi phí sản xuất đã giảm đáng kể, đặc biệt là chi phí thức ăn và hóa chất (Chi phí thức ăn nuôi tôm từ khoảng 60% giai đoạn 2012-2014 giảm xuống còn khoảng 42% năm 2018-2019). Chi phí sản xuất Tôm thẻ chân trắng từ khoảng 80.000 đ/kg giai đoạn 2012-2014 còn khoảng 65.000 đ/kg giai đoạn 2018-2019). Hơn nữa, công nghệ nuôi sạch, không sử dụng kháng sinh, chất cấm đã được ứng dụng phổ biến tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn cho người dùng.

Ngoài ra, việc đầu tư đổi mới trang thiết bị, ứng dụng công nghệ chế biến ở trình độ cao đã có bước phát triển vượt bậc. Theo đó, trình độ công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản đông lạnh của Việt Nam được đánh giá là tiên tiến so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Theo thống kê, ngành chế biến thủy sản của nước ta hiện có gần 600 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp với tổng công suất thiết kế gần 2,8 triệu tấn sản phẩm/năm, chiếm 8-11% tổng giá trị kim ngạch cả nước. Trình độ công nghệ chế biến và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản Việt Nam được nâng cao. Tỷ trọng sản phẩm sơ chế chiếm 51%; sản phẩm làm sẵn chiếm 36%; sản phẩm ăn liền chiếm 13%. Các trang thiết bị máy móc hiện đại, giúp nâng cao năng suất, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm. Hiện nay có trên 160 quốc gia và vùng lãnh thổ nhập khẩu thủy sản của nước ta.

Việc nghiên cứu và áp dụng khoa học trong chế biến bảo quản thủy sản đã tạo ra nhiều mặt hàng mới làm thay đổi cơ cấu sản phẩm thủy sản từ những mặt hàng thủy sản sơ chế, đến nay sản phẩm thủy sản Việt Nam khá phong phú, đa dạng, giá trị gia tăng ngày càng cao, tỷ trọng sản phẩm gia tăng đạt gần 50%, đáp ứng mọi yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Một số công trình nghiên cứu

Ứng dụng công nghệ về xử lý, sơ chế, bảo quản thủy sản trên tàu cá, các công nghệ làm lạnh trên biển để bảo quản hải sản, đặc biệt các dụng cụ chứa đựng, bảo quản thủy sản trên tàu được đầu tư nâng cấp đáng kể, đã góp phần làm giảm tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản, tạo ra nguồn nguyên liệu có chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm tốt hơn cho chế biến xuất khẩu. Công nghệ bảo quản và vận chuyển sống đối với một số loài hải sản như cá, nhuyễn thể, giáp xác... đã nâng cao giá trị cho nguyên liệu thủy hải sản, đáp ứng nhu cầu tăng cao của người tiêu dùng, đặc biệt tại các đô thị lớn.

Việc nghiên cứu, tiếp nhận chuyển giao công nghệ và áp dụng thành công các công nghệ thu gom, xử lý, sản xuất, chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng từ phế phụ phẩm thủy sản cũng được đầu tư, nghiên cứu...

Nhờ áp dụng ứng dụng KHCN trong NTTS, đến nay, nhiều mô hình nuôi tôm, cá công nghệ cao xuất hiện ngày một nhiều hơn ở các địa phương như: Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bạc Liêu, Bình Thuận... Điển hình như mô hình nuôi tôm trên cát công nghệ cao tại xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh cho thu nhập 2-3 tỷ đồng/ha/năm.

Cũng nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật, tại tỉnh Cà Mau hiện đã gia tăng tổng sản lượng tôm nuôi (tôm sú, tôm thẻ), đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu sang nhiều thị trường như: Nhật Bản, Mỹ, Úc, Canada, Hồng Kông, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ... Hay, tại vịnh Vân Phong, Khánh Hòa đã mở ra sự phát triển bền vững mô hình nuôi cá chim vây vàng quy mô công nghiệp. Với quy mô 10ha mặt nước và 1.000m³ mặt đất, đây là trang trại nuôi cá biển quy mô công nghiệp đầu tiên của cả nước được công nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP. Năm 2019, sản lượng hơn 200 tấn cá thương phẩm (kích cỡ 0,5 - 1kg/con), mỗi vụ nuôi 8 - 10 tháng, doanh thu đạt khoảng 25 tỷ đồng/vụ...

Mới đây, tháng 5/2020 tập đoàn Việt - Úc đã khởi công xây dựng Dự án phức hợp sản xuất tôm chất lượng cao với quy mô gần 200 ha, tổng mức đầu tư khoảng 500 tỷ đồng tại huyện Đầm Hà, Quảng Ninh. Dự án Khu phức hợp sản xuất tôm chất lượng cao bao gồm: Khu nuôi tôm giống, nhà máy thức ăn, khu nuôi tôm siêu thâm canh công nghệ cao trong nhà kính và nhà máy chế biến xuất khẩu. Dự án có quy mô sản xuất 3 tỷ con tôm giống/năm và xây dựng khu nuôi tôm thương phẩm với năng suất khoảng 100-300 tấn/ha/năm, tương ứng 5.800-17.400 tấn/năm.

Đặc biệt, việc đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong NTTS còn có sự tham gia của các doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ngày càng thường xuyên và thực chất hơn. Điển hình là các doanh nghiệp đầu tàu như: Tập đoàn thủy sản Minh Phú, Tập đoàn thủy sản Việt - Úc; Công ty CP Vĩnh Hoàn, Công ty CP Nam Việt, Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt

Nam... đã tạo động lực và kết nối mạng lưới nghiên cứu, đổi mới sáng tạo trong cộng đồng nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản trong thời gian qua.

Hiện nhiều doanh nghiệp sản xuất thủy sản đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực sản xuất giống thủy sản công nghiệp, chế phẩm vi sinh vật dùng trong nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm công nghiệp... Trong đó, nhiều doanh nghiệp ứng dụng KHCN trong nuôi tôm siêu thâm canh, mật độ thả trung bình 250-300 con/m², năng suất khoảng 40-50 tấn/ha/vụ, sản xuất 2 vụ/năm, cho sản lượng vượt trội...

Mặc dù đem lại nhiều kết quả khả quan, song hoạt động KHCN trong lĩnh vực NTTS ở nước ta nhìn chung hiệu quả chưa cao, số lượng các sản phẩm liên quan đến khoa học ứng dụng cũng như các sản phẩm khoa học tạo ra từ nguồn ngân sách nhà nước được thương mại hóa còn ít, ứng dụng thực tiễn còn thấp... Các mô hình sản xuất thủy sản ứng dụng công nghệ cao trên cả nước chiếm tỷ lệ thấp. Việc tiếp cận các nguồn vốn vay của người dân còn hạn chế, trong khi nhu cầu kinh phí ban đầu để đầu tư hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu ứng dụng KHCN, nhất là công nghệ cao là rất lớn.

Bên cạnh đó, việc đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nói chung, thủy sản nói riêng còn nhiều rủi ro nên chưa khuyến khích được nhiều tổ chức, doanh nghiệp đầu tư. Một số diện tích NTTS còn gặp khó khăn về nguồn nước cấp và có nguy cơ ô nhiễm môi trường ao nuôi. Quy mô nuôi của nhiều hộ dân còn manh mún, nhỏ lẻ; hệ thống cấp thoát nước,

đường điện, giao thông tại một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chưa được đầu tư đồng bộ. Nhận thức, trình độ của người dân không đồng đều cũng là một rào cản trong việc tiếp cận với KHCN... Do vậy, thời gian tới để tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong NTTS cần tăng cường hoạt động phổ biến thông tin KHCN cũng như tập huấn, nâng cao năng lực cho người dân để đáp ứng yêu cầu tiếp nhận các thành quả nghiên cứu KHCN vào lĩnh vực thủy sản. Đồng thời, cần nâng cao trình độ, năng lực nghiên cứu, ứng dụng KHCN trong ngành thủy sản. Trong đó, vấn đề cần quan tâm đầu tiên là con giống, sau đó là công tác nghiên cứu về dịch bệnh - yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và sự phát triển bền vững của ngành thủy sản.

Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần tiếp tục chủ động, tích cực hợp tác, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có hoạt động nghiên cứu khoa học để nhận chuyển giao, áp dụng công nghệ sản xuất giống, phòng trị bệnh, dịch vụ thú y thủy sản, hỗ trợ nghiên cứu thị trường. Tăng cường các lớp tập huấn, phổ biến cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, người dân tham gia ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản. Triển khai xây dựng công trình hạ tầng, giám sát môi trường nuôi nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh ứng dụng KHCN vào sản xuất để kiểm soát dịch bệnh, môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản. Tiếp tục khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất trang trại cũng như hình thành các HTX chuyên ngành thủy sản để xây dựng thương hiệu, tạo mối liên kết tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị./.

KINH TẾ - XÃ HỘI BÌNH ĐỊNH

NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguyễn Thị Mỹ

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định

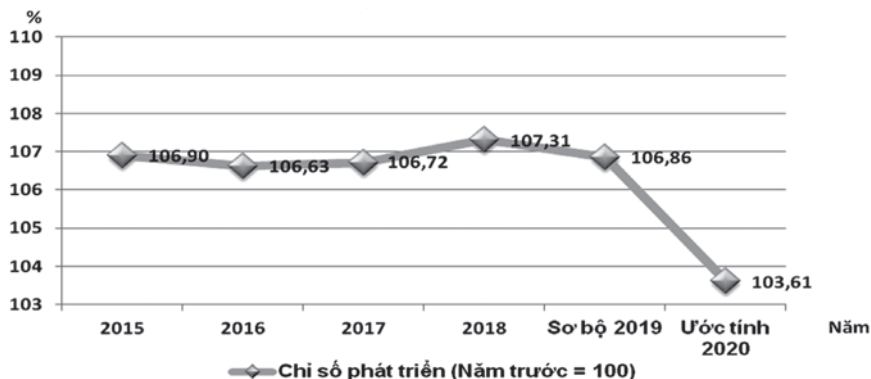
Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trải dài 110 km theo hướng Bắc – Nam, có 11 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm 8 huyện, 2 thị xã và 1 thành phố. Bình Định được đánh giá là có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, được xem là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và vùng nam Lào, đông bắc Campuchia và Thái Lan kết nối qua các tuyến Quốc lộ 19.

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời của Trung ương, 5 năm qua (2016-2020), Bình Định tích cực phát huy thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh và đạt được kết quả khá toàn diện.

Quy mô nền kinh tế ngày càng phát triển, cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực. Tổng sản phẩm địa phương

(theo giá so sánh 2010), năm 2015 đạt trên 36,7 nghìn tỷ đồng, đến năm 2020 ước tính đạt xấp xỉ 49,7 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm GRDP đạt mức tăng trưởng 6,22% (trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,12%/năm, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,26%/năm, khu vực dịch vụ tăng 5,63%/năm và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,18%/năm).

Hình 1. Tổng sản phẩm địa phương theo giá so sánh 2010



Quy mô nền kinh tế của tỉnh Bình Định thể hiện qua Tổng sản phẩm địa phương (theo giá hiện hành) ngày càng được mở rộng, nếu năm 2015 đạt xấp xỉ 60 nghìn tỷ đồng thì đến năm 2020 ước đạt 90,1 nghìn tỷ đồng, gấp 1,61 lần so với 5 năm trước và đứng vị thứ 5/14 tỉnh Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Cơ cấu nền kinh tế của tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Năm 2015, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 31,5%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,9%; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm chiếm 43,6%, đến năm 2020 lần lượt là 29,5%, 28,7% và 41,8%.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế những năm gần đây không chỉ diễn ra giữa các ngành kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ ngành. Trong sản xuất nông nghiệp, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ loại cây trồng, vật nuôi có giá trị thấp sang loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao phù hợp thực tế, gần với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu mang lại hiệu quả rõ rệt; các vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, hoạt động khai thác thủy sản xa bờ và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá tiếp tục được đầu tư hoàn thiện. Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, gần với chuỗi sản xuất hàng hóa,

phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Một số ngành dịch vụ được tập trung đầu tư cơ sở vật chất, hình thành các sản phẩm dịch vụ chất lượng; ngành du lịch bước đầu có chuyển biến tích cực thu hút ngày càng đông khách tham quan, lưu trú.

Điều đáng mừng là do tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên Tổng sản phẩm địa phương bình quân đầu người tăng từ 37,6 triệu đồng năm 2015 lên 60,6 triệu đồng năm 2020; GRDP bình quân đầu người năm 2020 gấp 1,61 lần so với năm 2015. Sau 5 năm, GRDP bình quân đầu người tăng 23 triệu đồng; bình quân mỗi năm tăng 4,6 triệu đồng (tăng 10%/năm).

Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, năng suất lao động xã hội của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2016-2020 cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2011-2015 là 0,6%.

Trong 5 năm qua (2016-2020), Bình Định đã huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, tổng mức đầu tư trên địa bàn đạt trên 156,5 nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư so với GRDP thời kỳ 2016-2020 đạt mức 41,7%.

Cũng trong 5 năm qua, Bình Định phát triển mạnh doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định là 5.756 doanh nghiệp, tăng 42,9% so với năm 2015. Trong giai đoạn 2016-2019, số lượng doanh nghiệp thực tế hoạt động tăng bình quân hàng năm là 9,3%.

Năm 2019, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực

doanh nghiệp đạt 123,0 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7% so với năm 2015. Giai đoạn 2016-2019, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp tăng bình quân 3,9%/năm. Doanh thu bình quân 1 doanh nghiệp năm 2019 đạt 21,4 tỷ đồng.

Năm 2019, toàn tỉnh có 194 hợp tác xã thực tế đang hoạt động trong các ngành kinh tế, giảm 3 hợp tác xã so với năm 2015; Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm 2019 đạt 2.579,1 tỷ đồng, tăng 59,6%; Doanh thu năm 2019 đạt 1.326,8 tỷ đồng, tăng 76,4%.

Năm 2019, toàn tỉnh có trên 99,0 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3,9% so với năm 2015. Tổng giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt 8,4 nghìn tỷ đồng, bình quân đạt 84,9 triệu đồng/cơ sở, tăng 33% so với năm 2015; bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 8,4%/năm.

Phát triển trên một số lĩnh vực chủ yếu

Về hoạt động sản xuất công nghiệp, Chương trình hành động về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề giai đoạn 2016 – 2020 đạt nhiều kết quả tích cực, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định 5 năm qua đã có bước phát triển mạnh mẽ. Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng cả về số lượng và chất lượng. Nhiều doanh nghiệp sản xuất công nghiệp mở rộng quy mô, đầu tư công nghệ, dây chuyền sản xuất hiện đại, tạo ra nhiều mẫu mã mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp của Bình Định ngày càng gia tăng.

Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)

ước đạt 48.104,3 tỷ đồng, gấp 1,51 lần so với năm 2015. Tốc độ tăng trưởng bình quân về giá trị sản xuất công nghiệp trong 5 năm qua đạt 8,61%/năm.

Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như dệt may, bia, thuốc tân dược, đồ gỗ và sản phẩm gỗ, sản xuất và phân phối điện giữ vững tốc độ tăng trưởng. Một số ngành công nghiệp mới từng bước hình thành và có xu hướng phát triển tích cực như điện mặt trời, điện gió. Một số dự án có quy mô công suất lớn được đầu tư và đưa vào hoạt động góp phần duy trì đà tăng trưởng chung ngành công nghiệp: Nhà máy thép Hoa Sen Nhơn Hội; Nhà máy điện mặt trời và điện gió Fujiwara; Nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp; Nhà máy Phong điện Phương Mai 3.

Về hoạt động thương mại và dịch vụ, cùng với sự tăng trưởng tích cực trong sản xuất, hoạt động thương mại và kinh doanh dịch vụ ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2020 ước đạt 76.213 tỷ đồng, tăng 65,8% (+30.241 tỷ đồng) so với năm 2015 (năm 2015 đạt 45.972 tỷ đồng). Trong đó, Thương mại đạt 64.165 tỷ đồng, tăng 67,1%; Khách sạn, nhà hàng ước đạt 8.275 tỷ đồng, tăng 58,8%; du lịch lữ hành ước đạt 44 tỷ đồng, tăng 37,5%; Dịch vụ ước đạt 3.729 tỷ đồng, tăng 59,8% so với năm 2015. Sau 5 năm tốc độ tăng trưởng bình quân về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 10,6%/năm. Trong đó, Thương mại tăng 10,8%/năm; Khách sạn, nhà hàng tăng 9,7%/năm; Du lịch lữ hành tăng 6,6%/năm và Dịch vụ tăng 9,8%/năm.

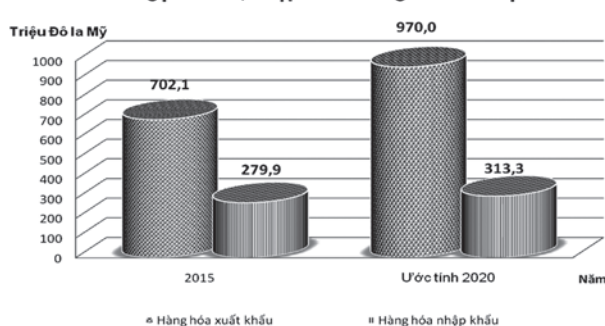
Doanh thu vận tải, bưu chính tăng khá, năm 2020 ước đạt 6.546,4 tỷ đồng, tăng 29,1% so với năm 2015.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 ước đạt 1.058,8 triệu USD, tăng 50,8% so năm 2015. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm, thời kỳ 2016-2020 ước đạt 4.245,9 triệu USD, bình quân mỗi năm tăng 71,3 triệu USD, tương ứng mức tăng trưởng 8,6%/năm.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, năm 2020 ước đạt 364,3 triệu USD, tăng 30,1% so với năm 2015. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 5 năm qua, thời kỳ 2016-2020 ước đạt 1.767,3 triệu USD, bình quân mỗi năm tăng 16,9 triệu USD, tương ứng mức tăng trưởng 5,4%/năm.

Đặc biệt, ngành du lịch Bình Định đã có những bước phát triển nhanh, trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng đóng góp vào sự tăng trưởng của tỉnh. Du lịch phát triển đã làm thay đổi diện mạo, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện môi trường và nâng cao chất lượng sống cho người dân. Theo tổ chức lãnh thổ du lịch của Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Bình Định thuộc vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ. Các mục tiêu về phát triển du lịch tại Chương trình phát triển du lịch giai đoạn 2016-2018 đều đã hoàn thành và vượt chỉ tiêu đặt ra. Năm 2019, khách du lịch đạt 4,8 triệu lượt khách, tăng 18% so với năm 2018. Đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP tỉnh Bình Định năm 2018 là 16,7% (đóng góp trực tiếp 6,6%, đóng góp gián tiếp 10,1%); năm 2019, đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP tỉnh Bình Định là 17,98% (đóng góp trực tiếp 7,2%, đóng góp gián tiếp 10,78%).

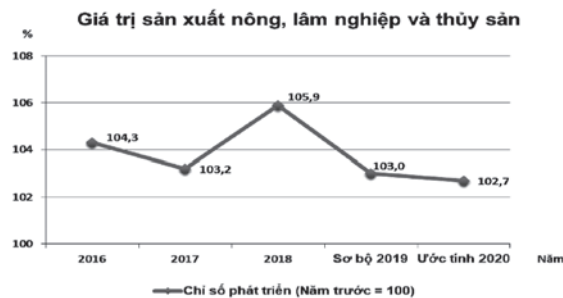
Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn



Lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất sản lượng các loại cây trồng ngày càng tăng. Chất lượng sản phẩm nông nghiệp và thủy sản ngày càng được chú trọng. Nhiều loại giống cây trồng vật nuôi mới được đưa vào sản xuất cho năng suất, chất lượng cao. Giá trị thu được trên 1 ha trồng trọt, nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng trưởng.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010) năm 2015 đạt 21.751,8 tỷ đồng, đến năm 2020 ước đạt 26.342,9 tỷ đồng,

tăng 21,1% so với năm 2015; bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm tăng 3,9%.



Giá trị sản phẩm thu được bình quân trên 1 ha trồng trọt không ngừng tăng lên. Năm 2015 đạt 92,4 triệu đồng/ha, đến năm 2020 đạt mức 112,6 triệu đồng/ha, tăng 21,9% so với năm 2015, tăng bình quân mỗi năm 4 triệu đồng/ha.

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha nuôi trồng thủy sản, năm 2015 đạt 253,4 triệu đồng đến năm 2020 đạt mức 387,8 triệu đồng, gấp 1,53 lần so năm 2015, tăng bình quân mỗi năm 8,9 triệu đồng.

Các chỉ số thuộc các lĩnh vực xã hội như: giáo dục và đào tạo, y tế, đời sống dân cư và an toàn xã hội đều đạt khá. Công tác Giáo dục và Đào tạo, đã đạt được bước chuyển biến tích cực cả về quy mô và chất lượng. Đội ngũ giáo viên, giảng viên ngày càng được chuẩn hóa, chất lượng dạy và học ngày càng được nâng lên. Cơ sở vật chất đáp ứng hoạt động giáo dục và đào tạo ngày càng được tăng cường. Kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở được duy trì vững chắc; bước đầu triển khai thực hiện phổ cập trung học phổ thông ở những nơi có điều kiện. Thực hiện tốt công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Công tác giáo dục - đào tạo ở miền núi, vùng sâu, vùng xa trong tỉnh được quan tâm. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên phát triển cả về chất và lượng. Công tác quản lý giáo dục được chú trọng.

Các chương trình quốc gia về y tế tiếp tục được triển khai thực hiện hiệu quả. Công tác y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh và vệ sinh môi trường được quan tâm. Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân có nhiều tiến bộ; mức hưởng thụ các dịch vụ y tế của nhân dân ngày càng tăng, đặc biệt là trẻ em, người nghèo, đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố, nâng cấp, mở rộng; đến cuối năm 2019, có 159/159 xã, phường, thị trấn được công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% trạm y tế xã có bác sỹ.

Sau 5 năm trên đà phát triển kinh tế - xã hội, thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần các tầng lớp dân cư trong tỉnh đã được cải thiện và nâng cao. Đặc biệt

TIN ĐỊA PHƯƠNG

hạ tầng nông thôn được đầu tư đáng kể, bộ mặt nông thôn ngày một đổi mới, đời sống bà con khu vực nông thôn tăng lên rõ rệt. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tích cực. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 85/121 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 70,25%; 13 xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao và 4 đơn vị cấp huyện, bao gồm: huyện Hoài Nhơn (nay là thị xã Hoài Nhơn), thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng, năm 2014 là 2.346 ngàn đồng, đến năm 2020 đạt 3.535,1 ngàn đồng, bình quân mỗi năm tăng 7,1%/năm.

Đánh giá chung, giai đoạn 2016 - 2020, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định đã đạt được những thành tựu rất quan trọng: Kinh tế tăng trưởng khá, quy mô kinh tế không ngừng mở rộng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ; sản xuất nông nghiệp phát triển khá toàn diện và đạt mức tăng trưởng cao; thu ngân sách vượt kế hoạch đề ra; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tập trung đầu tư, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của tỉnh; bộ mặt đô thị, nông thôn có nhiều khởi sắc. An sinh xã hội được bảo đảm góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Những thành tựu đạt được tạo tiền đề cho sự phát triển nhanh và bền vững trong những năm tới.

So với các tỉnh khu vực miền Trung, Bình Định nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, thành tựu đã đạt được, trên từng lĩnh vực còn những hạn chế, yếu kém cần sớm có giải pháp khắc phục.

Mức tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 thấp hơn dự kiến. Xuất phát điểm nền kinh tế của tỉnh thấp, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Nguồn lực đầu tư cho phát triển còn hạn chế, trong khi hạ tầng kinh tế còn chưa hoàn thiện, nhất là hạ tầng giao thông, các khu, cụm công nghiệp... Những năm gần đây, thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu đã gây nhiều bất lợi đến sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực,... mang lại cả thời cơ và thách thức, nhưng với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và hỗ trợ của Trung ương; thành tựu và kinh nghiệm của tỉnh trong những năm qua, Bình Định đang tiếp tục tập trung phát huy lợi thế, nắm bắt thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức, đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng ở giai đoạn tiếp theo, nhằm hướng tới mục tiêu trở thành một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của khu vực miền Trung./.

Hà Nội: Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng phục hồi

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười Một ước tính tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2% và tăng 6,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,3% và tăng 6,7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 3,4% và tăng 6,2%; công nghiệp khai khoáng tăng 2,9% và giảm 7,4%. Một số ngành có chỉ số IIP tăng cao so với tháng trước và cùng kỳ năm trước như: Dệt tăng 16,5% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất hóa chất tăng 6,9% và tăng 22,9%; sản xuất kim loại tăng 6,4% và tăng 9%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 96,9% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp) tăng 4,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,6%; công nghiệp khai khoáng giảm 9,6%.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hà Nội

Hải Phòng: Hoạt động thương mại dịch vụ giữ đà tăng trưởng tích cực

Tháng 11 năm 2020, hoạt động thương mại dịch vụ tại Hải Phòng tiếp tục giữ đà tăng trưởng tích cực, công tác bình ổn thị trường đã phát huy hiệu quả. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 năm 2020 ước đạt 13.154,2 tỷ đồng, tăng 0,87% so với tháng trước, tăng 11,51% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 11 tháng 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 130.372 tỷ đồng, tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hải Phòng

Thái Nguyên: Công nghiệp chế biến, chế tạo - là động lực tăng trưởng của toàn ngành

Trong tháng 11/2020, công nghiệp chế biến, chế tạo của Thái Nguyên tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp, khi có chỉ số sản xuất tăng 0,46% so với tháng trước và tăng 11,81% so với cùng kỳ. Các ngành công nghiệp như khai khoáng; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lý rác thải, nước thải mặc dù có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước nhưng lại giảm so với cùng kỳ với mức giảm lần lượt là 12,09%; 5,63% và 10,67%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 4,1% so với cùng kỳ. Trong đó, sản xuất phân phối điện tăng 2,6%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,3% (trong đó tăng cao là sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 38%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,8%); nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,7%; cung cấp nước và hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 7,5%.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Thanh Hóa: Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm và công trình chuyển tiếp

Tháng 11/2020, các chủ đầu tư, đơn vị xây lắp tại Thanh Hóa tập trung nhân lực, vật lực khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm và công trình chuyển tiếp. Ước tính tháng 11/2020, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương đạt 975,3 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước; bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 375,7 tỷ đồng, tăng 6,0% so với tháng trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 307,4 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 292,2 tỷ đồng, tăng 2,4% so với tháng trước.

Lũy kế 11 tháng năm 2020, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương ước đạt 8.429,8 tỷ đồng, bằng 89,6% kế hoạch năm và tăng 29,9% so với cùng kỳ; bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 3.880,8 tỷ đồng, tăng 23,8% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 2.049,5 tỷ đồng, tăng 35,3% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 2.499,5 tỷ đồng, tăng 33,9% so với cùng kỳ.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa

Quảng Trị: Nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hàng hóa những tháng cuối năm tăng cao

Tháng 11/2020, nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của dân cư tại Quảng Trị những tháng cuối năm tăng cao. Doanh thu vận tải ước tính đạt 152,80 tỷ đồng, tăng 6,36% so với tháng trước và tăng 10,62% so với cùng kỳ năm trước; Số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 680,2 nghìn hành khách, tăng 6,79% so với tháng trước và tăng 5,35%; Khối lượng hàng hoá vận chuyển ước tính đạt 914,7 nghìn tấn, tăng 6,32% so với tháng trước và tăng 10,55%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, doanh thu vận tải ước tính đạt 1.666,95 tỷ đồng, tăng 7,19% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 6.320,9 nghìn hành khách, giảm 11,51%; khối lượng hàng hoá vận chuyển ước tính đạt 9.578,9 nghìn tấn, tăng 9,59%.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị

Xuất khẩu hàng hóa tại thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục đạt mức tăng trưởng dương

Tháng 11 năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước ước tính đạt 3.906,8 triệu USD, tăng 1,5% so tháng trước; riêng xuất khẩu (không tính dầu thô) đạt 3.812,1 triệu USD, tăng 2,4%. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) đạt 3.584,4 triệu USD, chiếm 91,7% tổng giá trị xuất khẩu của Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước và tăng 4,4% so với tháng trước. Hầu hết các mặt hàng xuất trong tháng 11 đều tăng so với tháng trước, trong đó một số mặt hàng có mức tăng khá như: Gạo tăng 26,5%; cao su tăng 13,8%; sản phẩm chất dẻo tăng 9,8%; giày dép tăng 9,7%; rau quả tăng 8,8%.

Tính chung 11 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước đạt 40.362,1 triệu USD, tăng 5,2% so cùng kỳ năm trước; riêng xuất khẩu không tính dầu thô đạt 38.789,9 triệu USD, tăng 6,9% so cùng kỳ năm trước. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong 11 tháng năm 2020 đạt 36.968,4 triệu USD, chiếm 91,6% tổng giá trị xuất khẩu của Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước và tăng 2,9% so cùng kỳ năm trước.

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh

PHƯƠNG PHÁP TÍNH PHÍ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CỦA HỘ GIA ĐÌNH TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

Hồ Thị Lý

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Quản lý chất thải rắn trở thành một vấn đề lớn ở các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, nơi mà chi phí thu gom và xử lý lượng rác thải chưa đủ cân đối kinh phí chi trả công tác duy trì vệ sinh môi trường. Là một công cụ chính sách rất quan trọng hiện đang được khuyến khích trên toàn thế giới, quản lý chất thải rắn trong các hộ gia đình đang được chú trọng, vì đây là nguồn đóng góp chính để xử lý chất thải thu gom trong khu dân cư. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế đang phát triển và còn nhiều khó khăn, thì phải cân trọng trong lựa chọn phương pháp tính phí phù hợp, như: Tính phí cố định, tính phí dựa trên số lượng túi hay khối lượng rác thải...

Các phương pháp tính phí quản lý chất thải

Mặc dù phương pháp tính phí dựa trên số lượng rất phổ biến tại các nước đang phát triển, tuy nhiên hầu như các quốc gia chỉ tính phí theo phương pháp cố định (xem Bảng 1). Tại Hàn Quốc, quốc gia này đang thử nghiệm phương pháp tính phí dựa trên khối lượng (túi) và tính phí cho chất thải hỗn hợp. Một khảo sát tương tự như vậy cũng được thực hiện tại Philippines để kiểm tra tính phù hợp và khả thi của phương pháp tính phí dựa trên túi

Bảng 1: Các phương pháp tính phí quản lý chất thải rắn hộ gia đình tại các nước đang phát triển

Quốc gia	Phương pháp tính phí	Phương tiện thanh toán	Nhận xét
Jamaica	Tỷ giá cố định	Thuế bất động sản	- Số thuế phải nộp thấp - Đề xuất phương pháp đánh giá dựa trên khối lượng
Venezuela	Tỷ giá cố định	Phụ phí trên hóa đơn tiền điện	- Phương pháp đánh giá dựa trên khối lượng
Mexico	Tỷ giá cố định	Tính phí trực tiếp	- Đề xuất thay đổi đơn giá
Bolivia	Tỷ giá cố định	Phụ phí trên hóa đơn tiền điện, nước	Phương pháp đánh giá dựa trên khối lượng
Brazil	Tỷ giá cố định	Thanh toán trực tiếp	- Số thuế đánh vào thấp là vấn đề chính
Colombia	Tỷ giá cố định	Phụ phí tiện ích hóa đơn	Xác định sự cần thiết của việc tăng cường tái chế rác thải
Ecuador	Tỷ giá cố định	10% hóa đơn tiền điện	Xác định sự cần thiết của việc tăng cường tái chế rác thải
Ghana	Tỷ giá cố định	Thanh toán trực tiếp	Số thuế đánh vào thấp là vấn đề chính
Tanzania	Tỷ giá cố định dựa trên thu nhập	Thanh toán trực tiếp	Xác định sự cần thiết của việc tăng cường tái chế rác thải
Việt Nam	Tỷ giá cố định	Thanh toán trực tiếp	- Chất lượng dịch vụ tốt hơn - Ít động lực để giảm lãng phí
Trung Quốc	Tỷ giá cố định	Thuế chung	- Thiếu các khuyến khích của chính phủ đối với việc tái chế
Malaysia	Tỷ giá cố định	Thuế bất động sản	- Thiếu các biện pháp khuyến khích tái chế - Đề xuất phương pháp tính phí dựa trên túi, nhãn dán
Bangladesh	Tỷ giá cố định	Thanh toán trực tiếp hàng tháng	- Đề xuất phương pháp tính phí dựa trên túi
Thái Lan	Tỷ giá cố định	Thanh toán trực tiếp hàng tháng	- Thu hồi chi phí dưới 2% - Phân loại rác tái chế thấp - Hiệu quả thu phí thấp
Ấn Độ	Tỷ giá cố định	Thuế bất động sản	- Số thuế đánh vào thấp là vấn đề chính - Một số thành phố tính phí cố định cho việc thu gom chất thải tại nhà
Philippines	Tỷ giá cố định	Thanh toán trực tiếp hàng tháng	- Đang thực nghiệm phương pháp tính phí dựa trên túi có sẵn

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

(Bennagen và Altez, 2004). Có thể thấy, các phương pháp tính phí quản lý chất thải tại các quốc gia đang phát triển như sau:

Phương pháp tỷ giá cố định

Trong phương pháp tỷ lệ cố định, chi phí quản lý chất thải được tính như một khoản thanh toán trực tiếp hoặc như một khoản phụ phí trong hóa đơn điện nước hoặc thuế tài sản (Töpfer, 2005). Phương pháp này đã trở nên phổ biến ở nhiều nước phát triển và đang phát triển do sự dễ dàng và thuận tiện; đồng thời tạo ra doanh thu không đổi (Töpfer, 2005). Tuy nhiên, như trong Bảng 1, một số nước đang phát triển gặp phải vấn đề khi nguồn thu từ phí cố định không đủ đáp ứng cho các khoản chi quản lý chất thải. Hơn nữa, việc điều chỉnh giá cũng gặp nhiều khó khăn do sự phản đối của người dân. Do số tiền cố định, nên người dân thiếu động lực để giảm lãng phí hay có trách nhiệm trong việc phân loại, tái chế rác thải.

Phương pháp tính phí dựa trên số lượng

Phương pháp này còn được gọi là phương pháp "Định giá theo đơn vị", phương pháp "Thanh toán khi thải rác" hoặc phương pháp "Tỷ lệ thanh toán biến đổi" trong đó các hộ gia đình bị tính phí theo lượng rác thải hoặc tần suất thải rác (Diaz và cộng sự, 2005). Lượng chất thải được đo lường trên cơ sở trọng lượng, thể tích (thùng chứa, túi rác, nhãn tên) và tần suất. Phương pháp này phổ biến ở nhiều quốc gia bởi sự rõ ràng, chính xác về giá phí thu gom, do đó khuyến khích các hộ gia đình giảm thiểu rác thải của họ. Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp này bộc lộ rõ khi các hộ gia đình bị phụ thuộc vào dịch vụ thu gom rác thải tái chế.

Phương pháp tính phí dựa trên tần số, được sử dụng trong 1 số khu vực ở Hà Lan, tuy nhiên, chi phí dịch vụ cao hơn và phức tạp (Dresner và Ekins, 2010), do đó không phù hợp với các nước đang phát triển, nơi thiếu dịch vụ thu gom rác thải. Chính vì vậy, phương pháp tính phí dựa trên trọng lượng được đưa ra thảo luận để tìm ra phương pháp phù hợp hơn cho các nước phát triển.

Hệ thống tính phí dựa trên trọng lượng

Chất thải do một hộ gia đình thải ra được tính phí dựa trên trọng lượng của nó (Pound hoặc Kilogam) được xem là công cụ tính phí thành công nhất của quá trình thay đổi phương pháp tính phí rác thải hiện nay. Hiện phương pháp này đang phổ biến tại Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Điển (Enviros Aspinwall, 2000), Bỉ, Hà Lan (Dijkgraaf và Gradus, 2004).

Ưu điểm chính của phương pháp này là nó cho kết quả chính xác và giá phí rõ ràng để các hộ gia đình có động lực giảm chất thải. Tuy nhiên, bên cạnh chi phí về nhân công và quản lý thì phí vận hành phương pháp này lại cao hơn, vì nó yêu cầu một hệ thống thu gom chất thải phức tạp với tiêu chuẩn thùng có chip điện tử và xe tải công nghệ cao với hệ thống tự động cân và tính toán. Chi phí cao hơn làm cho hệ thống này không đáng giá so với lượng chất thải giảm xuống (Enviros Aspinwall, 2000; Skumatz, 1991). Do đó, tính phí dựa trên trọng lượng không phải là lựa chọn được khuyến khích cho một quốc gia đang phát triển.

Phương pháp tính phí dựa trên khối lượng

Phương pháp tính phí theo khối lượng túi có sẵn

Trong hệ thống này, bộ phận tính phí sẽ là thùng, túi hoặc nhãn tên với khối lượng xác định (Miranda và Aldy, 1998). Do đó, các hộ gia đình phải mua thùng chứa hay túi, nhãn dán có xác định khối lượng vì chính quyền chỉ thu thập chất thải chứa trong các thùng/túi này. Số lượng và kích thước các thùng, túi hay nhãn tên là cơ sở cho việc xác định số tiền thanh toán. Hiện phương pháp này được sử dụng ở một số thành phố của Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Đức, Canada, Thụy Điển và Pháp, New Zealand, Canada, Hà Lan, Nhật Bản, Thụy Sĩ, Hàn Quốc và Đài Loan (Diaz và cộng sự, 2005; Enviros Aspinwall, 2000). Với phương pháp thẻ/ nhãn dán, các hộ gia đình phải mua trước nhãn dán, sau đó được gắn vào thùng hoặc túi với kích thước tiêu chuẩn như được chỉ định trên thẻ/nhãn dán. Phương pháp này được sử dụng tại 1 số thành phố ở Canada, Hoa Kỳ (Enviros Aspinwall, 2000) và Nhật Bản. Ưu điểm của phương pháp này chính là sự rõ ràng về giá cả.

Sự phù hợp với các nước đang phát triển

Phương pháp tính phí dựa trên khối lượng cho thấy sự rõ ràng về giá cả, tuy nhiên giá phí được tính trên cơ sở tổng thể tích của vật chứa (thùng, túi, thẻ, nhãn dán), không dựa trên khối lượng thực được sử dụng. Do vậy, động cơ để giảm lượng chất thải thấp hơn (Enviros Aspinwall, 2000). Khảo sát từ nhiều quốc gia cho thấy, lượng chất thải giảm rõ rệt theo 3 phương pháp tính phí dựa trên khối lượng này (Bảng 2). Mặc dù cả 3 phương pháp này đều thành công, nhưng cần xét tính phù hợp của nó giữa các nước đang phát triển.

Bảng 2: Hiệu quả từ các phương pháp tính phí khác nhau

Phương pháp	Quốc gia/Địa phương	Giảm thiểu chất thải	Gia tăng tái chế
Cân nặng	Netherland	Giảm 50% chất thải hỗn hợp Giảm 60% chất thải có thể phân hủy	Tăng 21%
	Sweden	Giảm 20%	Tăng 140%
Thùng chứa	Netherland	Giảm 6%	-
	Georgia	Giảm 20% ở Marietta	Tăng 18%
Túi	Japan	Thành phố Oume - 19,2% 1998-1999 Thành phố Shingu - 25% 2001-2002 Thành phố Takayama - 32%	Tăng 121,6% Tăng 49,0% Tăng 9,4%
	Taiwan	Giảm lượng rác thải từ 8,35 triệu tấn năm 2000 xuống 7,51 triệu tấn năm 2005	Gia tăng
	Charlottesville, Virginia	Giảm 14%	Tăng 16%
	Georgia	Giảm 51% in Marietta	Tăng 18%
	Netherland	Giảm 14% chất thải hỗn hợp Giảm 36% tổng lượng chất thải	Ủ phân gia tăng Tăng 36% chất thải tự phân hủy
Nhãn dán/ thẻ	New York	Không đáng kể	Tái chế và ủ phân gia tăng

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Khảo sát của tác giả cho thấy, chi phí thực hiện là một trở ngại lớn trong việc lựa chọn phương pháp tính phí của một quốc gia đang phát triển. Với phương pháp tính phí dựa trên khối lượng, do không tính khối lượng thực của chất thải nên các chi phí để thực hiện, như: công nghệ, nhu cầu khoa học... thấp hơn (Bennagen và Altez, 2004).

Đối với chi phí sản xuất, để sản xuất một chiếc túi/nhãn dán, thì rẻ hơn chi phí sản xuất sản xuất 1 thùng chứa. Mặc dù thùng chứa có thể tái sử dụng, nhưng chi phí mua thùng chứa lần đầu, lại không rẻ (Miranda và Aldy, 1998). Chi phí hoạt động, quản lý cho phương pháp túi, thẻ, nhãn dán thấp hơn, linh hoạt hơn vì mang tính thủ công. Nếu sử dụng thùng chứa, cần nơi để ghi số lượng, kích thước của thùng chứa, theo dõi khối lượng tích lũy và thanh toán là việc cần thiết (Miranda và Aldy, 1998). Như vậy, so với tổng thể, phương pháp túi hoặc thẻ/nhãn dán trả trước rẻ hơn phương pháp thùng chứa, tiện lợi hơn trong việc phân phối và lưu trữ. Dù phương pháp thẻ/nhãn dán rẻ hơn tất cả các phương pháp, tránh việc không thanh toán, nhưng việc sử dụng các kích thước tiêu chuẩn này làm phức tạp quy trình thu gom chất thải (Skumatz, 1993) và dễ bị đánh cắp, làm giả. Điều quan trọng cần lưu ý là việc tính phí này phải đi kèm với hệ thống có thể tái chế và dịch vụ thu gom rác thải niêm yết miễn phí, tiện lợi

Một số vấn đề cần lưu ý

Bằng cách xem xét chi phí tổng thể, nhu cầu công nghệ và khả năng chấp nhận của xã hội, phương pháp tính phí trả trước được đề xuất là cách tiếp cận thích hợp nhất để tính phí quản lý chất thải rắn hộ gia đình cho các nước đang phát triển chưa có bất kỳ kinh nghiệm nào trước đây về tính phí theo khối lượng cho chất thải rắn hộ gia đình. Bên cạnh đó, quá trình thiết kế phương pháp này cần lưu ý các vấn đề:

Thứ nhất, xác định mức phí

Thiết lập mức tính phí thích hợp có thể được coi là bước quan trọng nhất trong việc thực hiện quản lý chất thải rắn dựa trên túi, nhãn dán, thẻ. Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy, khi mức phí cao hơn dẫn đến chất thải ít hơn và tái chế cao hơn (Hong, 1999). Nói chung, mức phí bao gồm: Phí phải trả cho việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và chi phí sản xuất của túi và cần được thử nghiệm trước tại một số địa phương.

Thứ hai, các chương trình bổ sung

Không có phương pháp định giá theo đơn vị nào có thể thành công nếu không có các chương trình bổ sung như thu gom riêng rác thải có thể tái chế, có thể phân hủy, dịch vụ thu tiền và phương tiện thanh toán (Dahlén và cộng sự, 2007; Miranda và Aldy, 1998). Bên cạnh đó, sự tác động của các yếu tố khác như độ tuổi của các thành viên trong gia đình, tính khả dụng của không gian lưu trữ, cơ sở tái chế tiện lợi, hiệu quả, quy trình tái chế cụ thể, tin cậy... thu hút sự tham gia tái chế của các hộ gia đình. Tuy nhiên, cần đưa ra giải pháp phù hợp khi các hộ gia đình trộn lẫn các loại chất thải khác với chất thải có thể tái chế và có thể phân hủy được.

Thứ ba, sự chấp nhận của xã hội

Quá trình thực hiện phương pháp tính phí dựa trên số lượng sẽ vấp phải sự phản đối từ người dân do bị mất đi dịch vụ thu gom rác giá thấp và áp lực tiền tệ từ các hộ gia đình tại các nước đang phát triển. Việc đưa ra mức phí hợp lý dựa trên sự chênh lệch giàu nghèo và gia tăng cơ sở tái chế hiệu quả sẽ làm giảm sự phản đối của người dân trong trường hợp này. Bên cạnh đó, tính minh bạch là điều quan trọng mà công chúng nói chung mong đợi (Skumatz, 1993)

về quy trình được sử dụng để tính toán giá phí và lợi ích của việc tính phí quản lý chất thải rắn hộ gia đình. Các nghiên cứu trước đây cho thấy rằng, giáo dục và nhận thức là các yếu tố quyết định sự thành công của việc tái chế (Hong, 1999; Ogawa, 1996). Việc cải tiến chất lượng dịch vụ cũng rất cần thiết để tăng sự tin tưởng của người dân vì doanh thu tăng thêm sẽ đến từ chất thải có thể tái chế.

Thứ tư, cải cách cơ cấu quản lý chất thải

Quá trình thực hiện phương pháp tính phí mới mở ra cơ hội cho các công ty tư nhân tham gia vào quá trình xử lý chất thải khi lượng chất thải có thể tái chế được tách ra ngay tại nhà. Điều này tạo ra lợi thế về doanh thu, cải tiến dịch vụ và cải thiện môi trường. Tuy nhiên, để đảm bảo yếu tố bền vững, những quyết định liên quan đến rác thải cần được vận hành và quyết định bởi chính quyền các cấp.

Thứ năm, thay đổi chính sách

Việc thực hiện phương pháp tính phí quản lý chất thải rắn dựa trên khối lượng đặt ra thách thức lớn cho chính quyền địa phương. Barde (1994) đề xuất một khuôn khổ pháp lý được thiết kế phù hợp cho các nước đang phát triển để thực hiện cuộc cách mạng rác thải thành công. Đồng thời, tăng cường thắt chặt luật môi trường hiện hành, có biện pháp chế tài đối với những trường hợp chống đối, bắt hợp tác với chính quyền trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu gom, quản lý, tái chế rác thải.

Thứ sáu, tác động phân phối thu nhập

Phương pháp tính phí dựa trên khối lượng tác động tiêu cực đến hộ thu nhập thấp do vậy sẽ cản trở hiệu quả trong việc thực hiện phương pháp này. Do đó cần được ưu tiên thiết kế một tỷ lệ phù

hợp với mọi nhóm thu nhập. Mặt khác, các hộ gia đình có thu nhập ít hơn có thể được tặng các thùng ủ phân và giảm phí của họ bằng cách tái chế.

Kết luận

Khảo sát cho thấy, phương pháp tính phí quản lý chất thải cần được thiết kế phù hợp để khuyến khích các cá nhân, hộ gia đình giảm tải lượng chất thải của họ bằng cách phân loại, tái chế và ủ phân. Quá trình thiết kế phương pháp tính phí quản lý chất thải cũng cần xem xét đến phương thức tính phí, phương tiện thanh toán, các tính năng khác của dịch vụ và những thách thức khi thực hiện.

Có nhiều cuộc tranh luận về phương pháp tính phí quản lý chất thải rắn hộ gia đình dựa trên khối lượng có đủ động lực để khuyến khích giảm thiểu và tái chế chất thải hay không? Tuy vậy, có thể thấy, phương pháp dựa trên trọng lượng và dựa trên thể tích, khối lượng cùng với các biện pháp khuyến khích đủ để làm giảm thiểu rác thải, tăng tái chế so với phương pháp tính phí cố định. Song, một vấn đề khó khăn thực hiện phương pháp này là hiện không có một tài liệu nào cụ thể, chi tiết để hướng dẫn quy trình thực hiện. Trong số đó, phương pháp tính phí dựa trên túi trả trước được đánh giá là cách phù hợp nhất để đề xuất cho một quốc gia đang phát triển./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bennagen, M. E. C., Altez, V. (2004). *Impacts of Units Pricing of Solid Waste Collection and Disposal in Olongapo City*, Resources, Environment and Economics Center for Studies, Economy and Environment Program for Southeast Asia, Research
2. Diaz, L. F., Savage, G. M., Eggerth, L. L., Rosenberg, L. (2005). *Solid Waste Management*, United Nations Environment Programme, Paris
3. Dijkgraaf, E., Gradus, R. H. J. M. (2009). Environmental activism and

dynamics of unitbased pricing systems, *Resour. Energy Econ*, 31, 13-23

4. Dresner, S., Ekins, P. (2010). Charging for domestic waste in England: combining environmental and equity considerations, *Resour. Conserv. Recy*, 54(12), 1100-1108

5. Envirospire (2000). *Local Authority Waste Charging Schemes: Best Practice Evaluation Study*, Envirospire, Edinburgh

6. Hong, S. (1999). The effects of unit pricing system upon household solid waste management: the Korean experience, *J. Environ. Manage*, 57(1), 1-10

7. Japan International Cooperation Agency (2005). *Supporting Capacity Development in Solid Waste Management in Developing Countries: Towards Improving Solid Waste Management Capacity of Entire Society (Study Report)*

8. Miranda, M. L., Bauer, S. D., Aldy, J. E., Podolsky, M. J. (1996). *Unit Pricing Programs for Residential Municipal Solid Waste: An Assessment of the Literature*, Report prepared for US Environmental Protection Agency, Washington, DC

9. Miranda, M. L., Aldy, J. E. (1998). Unit pricing of residential municipal solid waste: lessons from nine case study communities. *J. Environ. Manage*, 52(1), 79-93

10. O'Connor, D. (1996). *Applying Economic Instruments in Developing Countries: From Theory to Implementation*, access to <https://idl-bnc-idrc.dspacedirect.org/bitstream/handle/10625/28989/118126.pdf?sequence=5>

11. Ogawa, H. (1996). *Sustainable solid waste management in developing countries*, In: Paper submitted to the Parallel Session 7, International Perspective, 7th ISWA International Congress and Exhibition, Yokohama

12. Pearce, D., Turner, R. K. (1994). *Economics and solid waste management in the developing world*, CSERGE working paper WM 1994-05, Centre for Social and Economic Research on the Global Environment

13. Skumatz, L. A. (1993). *Variable rates for municipal solid waste: Implementation experience, economics, and legislation*, Policy Study No. 160, USA: Reason Foundation

14. Töpfer, K. (Eds.) (2005). *Selection, Design and Implementation of Economic Instruments in the Solid Waste Management Sector in Kenya The Case of Plastic Bags*, UNEP.

Thị trường lao động thế giới 2020: QUAY CUỒNG VÌ “BÃO” COVID-19

Tiến Long

Trong báo cáo “COVID-19 và thế giới việc làm”, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã cảnh báo về những tổn thất đối với thị trường lao động thế giới do đại dịch Covid-19 gây ra. Theo đó, ILO ước tính, tới cuối năm 2020, người lao động toàn thế giới có thể tổn thất 3.400 tỷ USD thu nhập và gần 2,7 tỷ người, tương đương 81% lao động toàn thế giới bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 do nơi họ làm việc bị đóng cửa.

Đại dịch Covid-19 bùng phát đã tác động đến mọi mặt kinh tế- xã hội toàn cầu, trong đó thị trường lao động cũng phải gánh chịu những tác động nghiêm trọng, hàng chục triệu người trên thế giới bị rơi vào cảnh thất nghiệp. Theo ILO, điểm đầu tiên là thời giờ làm việc trên toàn thế giới sụt giảm nghiêm trọng, do các nơi làm việc bị đóng cửa. ILO ước tính, tổn thất về giờ làm việc toàn cầu trong quý II/2020 (so với quý IV/2019) đã được điều chỉnh lên mức 17,3%, tương đương 495 triệu việc làm toàn thời gian (giả định lao động làm việc 48 giờ một tuần), so với con số ước tính trước đó là 14%, tương đương với 400 triệu việc làm toàn thời gian. Dự báo mức tổn thất về thời giờ làm việc toàn cầu của quý III/2020 sẽ là 12,1% (tương đương với 345 triệu việc làm toàn thời gian). Trong bối cảnh dịch bệnh vẫn còn đang diễn biến phức tạp, ILO cho rằng, triển vọng thị trường lao động trong quý IV/2020 sẽ xấu hơn đáng kể. Tổn thất thời giờ làm việc toàn cầu trong quý IV/2020 ước tính

lên đến 8,6% (so với cùng kỳ năm 2019), tương đương với 245 triệu việc làm toàn thời gian. Con số này cao hơn so với con số dự báo trước đây của ILO là 4,9% hay 140 triệu việc làm toàn thời gian.

Theo ILO, tổn thất nghiêm trọng về thời giờ làm việc do đại dịch Covid-19 đã dẫn tới mức sụt giảm nghiêm trọng nguồn thu nhập từ việc làm của người lao động trên toàn thế giới. Ước tính, trong giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 9/2020, thu nhập người lao động đã giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi chịu ảnh hưởng nhiều nhất

Báo cáo của ILO cho biết, các nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp là những đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ đại dịch, với tổn thất về thu nhập từ lao động lên tới 15,1%. Nguyên nhân dẫn đến điều này là do người lao động ở các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, đặc biệt là người lao động làm trong các lĩnh vực kinh tế phi chính thức,

bị ảnh hưởng lớn hơn nhiều so với các cuộc khủng hoảng trước đây.

Đồng quan điểm với ILO, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cũng đưa ra cảnh báo, đại dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19 sẽ tác động mạnh đến lĩnh vực việc làm tại khu vực Mỹ Latinh. Cùng với đó là sự gia tăng đáng kể tỷ lệ nghèo đói, khiến thu nhập bình quân đầu người trên thực tế tại các nước trong khu vực chỉ có thể được hồi phục vào năm 2025.

Trong báo cáo về triển vọng kinh tế của khu vực Mỹ Latinh và Caribe, các chuyên gia của IMF cho rằng, cú sốc Covid-19 sẽ xóa bỏ một phần những tiến bộ kinh tế-xã hội mà khu vực này đã đạt được trong thời kỳ trước khi đại dịch bùng phát. Theo đó, hơn 30 triệu người tại Brazil, Mexico, Chile, Colombia và Peru đã mất việc làm trong quý II/2020. Tình trạng mất việc làm ảnh hưởng mạnh tới phụ nữ, đặc biệt là ở Brazil, Colombia và Peru, cũng như những người trẻ tuổi và lao động trình độ thấp trong khu vực phi chính thức.

Trong khi đó tại châu Á, báo cáo của ILO cho biết, đại dịch Covid-19 đã gây tổn thất nặng nề cho ngành may mặc, vốn là trụ cột của khu vực, khiến nhiều người trong số 65 triệu công nhân trong ngành này phải vật lộn khi các nhà máy phải đóng cửa hoặc cắt giảm tiền lương. Báo cáo lưu ý rằng,

xuất khẩu từ các nước xuất khẩu hàng may mặc ở châu Á trong nửa đầu năm 2020 đã giảm tới 70%; và vẫn ở mức thấp hơn nhiều so với trước khi bùng phát đại dịch, khiến nhiều công nhân mất việc làm.

Các nền kinh tế phát triển cũng "chao đảo"

Sau hơn nửa năm gồng mình chống lại đại dịch Covid-19, thị trường việc làm Mỹ đã bắt đầu tìm thấy "ánh sáng cuối đường hầm" khi tỷ lệ thất nghiệp giảm dần. Tuy nhiên, Báo cáo mới nhất từ Bộ Lao động Mỹ cho thấy dù tỷ lệ thất nghiệp giảm, nhưng tốc độ tuyển dụng cũng giảm theo. Nhiều người lao động tại Mỹ mất việc tạm thời thì nay lại thất nghiệp dài hạn. Trong tháng 9/2020, các doanh nghiệp tại Mỹ đã tạo được 661 nghìn việc làm, qua đó cho thấy thị trường lao động nước này tiếp tục phục hồi từ khủng hoảng do đại dịch Covid-19 gây ra. Các nhà tuyển dụng tiếp tục tuyển người lại, nhưng tốc độ tuyển dụng sau khi mở cửa trở lại hoạt động kinh doanh đã giảm tốc so với đầu mùa Hè.

Kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát, có 11,4 triệu việc làm được tạo ra, phần nào bù đắp lại 22 triệu việc làm bị mất trong tháng Ba và tháng Tư. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng việc làm đang hạ nhiệt. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp tháng 9/2020 giảm xuống 7,9% (giảm mạnh so với mức đỉnh gần 15% trong tháng 4/2020), song số người bị sa thải vĩnh viễn tăng.

Vào tháng 4/2020, tháng mất việc nghiêm trọng nhất trong thời kỳ suy thoái hiện nay, 88% người mất việc cho biết họ bị sa thải tạm thời, nghĩa là họ dự kiến sẽ trở lại vai trò cũ trong vòng 6 tháng. Nhưng vào tháng 9/2020, tỷ lệ những người lạc quan như vậy



chỉ còn 51%. Trong khi đó, số công nhân coi việc sa thải của họ là vĩnh viễn tăng lên 3,8 triệu trong tháng 9/2020, từ mức 2 triệu vào tháng 4/2020. Một cuộc khảo sát của Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) cho thấy, những công nhân bị sa thải đi làm trở lại đã giảm tốc từ 13% trong tháng Bảy xuống 5% trong tháng Chín. Trong khi đó, tỷ lệ các công ty đưa ra quyết định sa thải vĩnh viễn đã tăng từ 6% lên 7% trong cùng giai đoạn, dù tỷ lệ cho nhân viên nghỉ việc tạm thời đã giảm từ 6% xuống 5%.

Các nhà tuyển dụng Mỹ thông báo cắt giảm gần 2 triệu việc làm trong năm 2020 và Covid-19 là lý do cho hơn một nửa số việc làm bị cắt giảm này. Báo chí Mỹ nhận định, thị trường lao động Mỹ mới chỉ tạm thời giảm nhiệt và nguy cơ gia tăng trở lại vẫn còn rất cao. Theo Thời báo New York, đại dịch Covid-19 kéo dài đang khiến lượng lớn doanh nghiệp vừa và nhỏ của Mỹ lâm vào tình cảnh kiệt quệ và buộc phải đóng cửa vĩnh viễn. Điều này sẽ càng đặt thêm gánh nặng lên thị trường lao động Mỹ vốn vẫn còn đang rất mong manh.

Tại châu Âu, một nghiên cứu được ngân hàng phát triển KfW (Đức) vừa công bố cho biết, số lượng nhân viên trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) ở Đức có thể giảm 3,3% vào cuối năm nay, dẫn đến tình trạng mất hơn 1 triệu việc làm. KfW cho biết, sau một "thập niên rục rịch" của các SME Đức, "cú sốc" từ cuộc khủng hoảng Covid-19 đã xảy ra vào mùa Xuân 2020 khiến hơn 50% SME

của Đức, tương đương khoảng 2 triệu công ty, dự kiến doanh thu sẽ giảm trong năm nay.

Trong khi đó tại châu Á, Cơ quan Thống kê Hàn Quốc vừa thông báo, nước này đã mất khoảng 392 nghìn việc làm trong tháng 9/2020, ghi nhận tháng thứ bảy liên tiếp số người mất việc làm tăng cao giữa bối cảnh đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề đến thị trường việc làm tại nền kinh tế lớn thứ tư châu Á. Cụ thể, tỷ lệ thất nghiệp của Hàn Quốc trong tháng Chín tăng 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm ngoái, lên 3,6%, trong khi số người có việc làm giảm xuống còn 27,01 triệu người. Đây là đợt sụt giảm lao động dài nhất tại Hàn Quốc kể từ năm 2009 - thời điểm xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu, khi lực lượng lao động mất việc làm trong tám tháng liên tiếp.

Giải pháp đối phó với tác động của Covid-19

Đối mặt với cuộc khủng hoảng lớn nhất trong vòng một thế kỷ, không chỉ các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, mà hầu hết các nước từ châu Phi tới châu Á như Nigeria, Nepal... đều tung ra các gói cứu trợ khẩn cấp. Các thiết chế tài chính ngân hàng quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)... cũng không đứng ngoài cuộc. Các gói cứu trợ/hỗ trợ tài chính này cơ bản đều hướng tới việc trợ giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ (trụ cột kinh tế của nhiều quốc gia), nhưng rất dễ tổn thương trước các "cú sốc" kinh tế và lần này chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng,



du lịch, hàng không... Một phần gói cứu trợ được dùng để trợ cấp các cá nhân qua cơn khủng hoảng vì mất việc hoặc hỗ trợ các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19.

Trước tình hình khó khăn trên thị trường lao động nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung, Hạ viện Mỹ ngày 2/10 đã bỏ phiếu thông qua gói cứu trợ Covid-19 trị giá 2.200 tỷ USD. Đây là gói cứu trợ chưa từng có tiền lệ trong lịch sử nước Mỹ, gồm khoản trợ cấp thất nghiệp bổ sung 600 USD/tuần/người cho đến hết tháng 1/2020 và khoản trợ cấp 1.200 USD cho hầu hết người dân Mỹ, cũng như khoản cứu trợ trị giá 25 tỷ USD cho các hãng hàng không, 436 tỷ USD cho các chính quyền địa phương và tăng vốn cho giai đoạn 2 của chương trình bảo vệ tiền lương.

Trước đó, hồi tháng 5/2020, Hạ viện Mỹ đã thông qua đạo luật "Các giải pháp toàn diện phục hồi kinh tế và sức khỏe" (HEROES), nhằm tung thêm gói hỗ trợ 3.000 tỷ USD để hỗ trợ cuộc chiến chống Covid-19 và khôi phục nền kinh tế Mỹ.

Đến nay, chính quyền Mỹ đã thông qua nhiều gói cứu trợ, trong đó nổi bật là gói 2.000 tỷ USD hồi tháng 2/2020 và gói 484 tỷ USD hồi tháng 4/2020, nhằm giảm thiểu thiệt hại do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, kích thích tiêu dùng và hạn chế tỷ lệ thất nghiệp gia tăng.

Tương tự, 27 chính phủ thuộc Liên minh châu Âu (EU) cũng đã đạt được đột phá trong việc triển khai gói cứu trợ Covid-19 trị giá 750 tỷ Euro sau các cuộc đàm phán

ở Brussels, Bỉ. Đây là gói các khoản vay chung lớn nhất từ trước tới nay của EU.

Theo ILO, tới cuối năm 2020, tổng số người lao động mất việc làm trên toàn cầu là khoảng 25 triệu người. Tuy nhiên, việc này phụ thuộc rất lớn vào mức độ lây lan của đại dịch Covid-19 cũng như các biện pháp phòng chống ra sao. Phần lớn các chuyên gia kinh tế đều dự đoán số lao động thất nghiệp thực tế sẽ cao hơn rất nhiều so với dự đoán của ILO.

Để đối phó với tác động của đại dịch Covid-19, Nhật Bản cũng tung ra gói cứu trợ khẩn cấp trị giá 108 nghìn tỷ Yên (989 tỷ USD) tương đương với 20% GDP, lớn hơn nhiều so với gói cứu trợ trị giá 56,8 nghìn tỷ Yên mà Nhật Bản đã đưa ra trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Sau đó, Nhật Bản đã tăng gấp đôi gói hỗ trợ khẩn cấp lên 200 nghìn tỷ Yên nhằm bảo vệ nền kinh tế, cuộc sống và sinh kế của người dân.

Trong khi Mỹ, châu Âu và một loạt nền kinh tế lớn khác liên tục tung ra các chính sách kích thích kinh tế "khổng lồ" để vực dậy nền kinh tế, một báo cáo mới của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã mang đến giải pháp bổ sung hoàn toàn mới dành cho các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Đông Nam Á. Theo ADB, việc tăng cường sự năng động của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME), cùng với sự sáng tạo và quốc tế hóa, là chìa khóa để hồi sinh các nền kinh tế Đông Nam Á đang chịu ảnh hưởng của đại dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19. Báo cáo Giám sát Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa châu Á (ASM) 2020 của ADB cho biết, MSME là động lực quan trọng trong các nền kinh tế Đông Nam Á, chiếm trung bình 97% tổng số doanh nghiệp,

69% lực lượng lao động quốc gia và đóng góp trung bình 41% Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của mỗi nước trong giai đoạn 2010-2019. Theo ADB, trong bối cảnh các MSME ở Đông Nam Á chủ yếu tập trung vào thị trường nội địa, việc hỗ trợ sự phát triển cho các doanh nghiệp này, đặc biệt là trong việc áp dụng công nghệ và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, sẽ góp phần vào tăng trưởng toàn diện và hỗ trợ các nỗ lực phục hồi từ đại dịch Covid-19.

ILO cũng vạch ra một chương trình chính sách gồm 4 trụ cột lấy con người làm gốc, dựa trên sự đoàn kết toàn cầu để giải quyết cuộc khủng hoảng Covid-19. Thứ nhất, sử dụng các công cụ tài khóa và tiền tệ hiện có và xóa, giảm nợ để kích thích kinh tế cùng nhu cầu lao động. Đầu tư công vào hệ thống y tế sẽ góp phần quan trọng trong việc chống đại dịch và tạo ra nhiều việc làm.

Thứ hai, cung cấp hỗ trợ ngay lập tức để duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp và đảm bảo cơ hội việc làm và thu nhập. Hiện nay, việc đầu tư vào các biện pháp an sinh xã hội là đặc biệt quan trọng bởi nó có thể ổn định nền kinh tế trong khi giảm bớt khủng hoảng.

Thứ ba, đảm bảo những người tiếp tục làm việc trong thời gian có dịch được bảo vệ đầy đủ. Cần đảm bảo an toàn và sức khỏe của người lao động tại nơi làm việc, tổ chức phương thức làm việc hợp lý như làm việc từ xa và đảm bảo người lao động được nghỉ ốm có lương.

Thứ tư, tận dụng triệt để đối thoại xã hội giữa chính phủ, tổ chức sử dụng lao động và người lao động để giải quyết một cách hiệu quả, thiết thực và công bằng những thách thức hiện nay tại nơi làm việc./

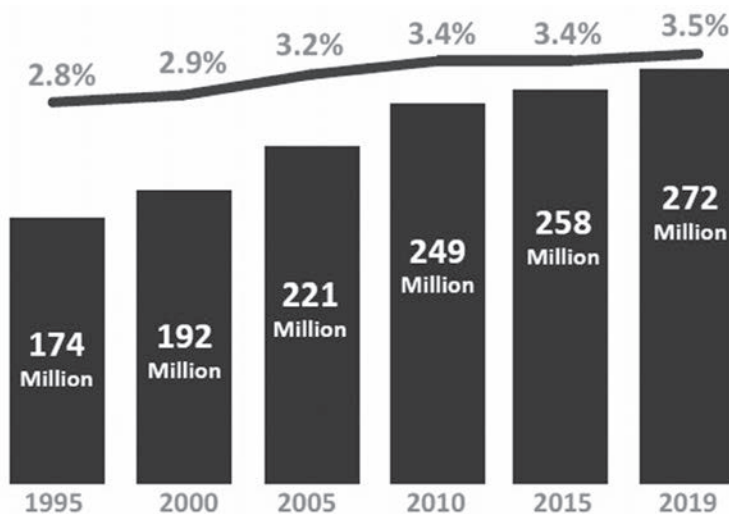
NGẪN CHẶN DÒNG DI CƯ VẪN LÀ BÀI TOÁN HÓC BÚA CỦA NHIỀU QUỐC GIA

Ngọc Linh

Những con số từ Báo cáo Di cư Thế giới năm 2020

Theo Báo cáo Di cư Thế giới năm 2020 của Cơ quan về di cư của Liên hợp quốc (IOM), số lượng người di cư quốc tế và tỷ lệ người di cư đã tăng trong 5 thập kỷ qua. Năm 2019, số lượng người di cư quốc tế trên toàn cầu là 272 triệu người, nhiều hơn 119 triệu người so năm 1990 (153 triệu người) và gấp 3 lần số người di cư năm 1970 (84 triệu người). Tỷ lệ người di cư quốc tế tăng từ 2,3% năm 1970 lên 2,9% năm 1990 và 3,5% năm 2019.

Hình 1: Số người nhập cư và tỷ lệ người nhập cư trên thế giới, 1995-2019



Nguồn: Báo cáo Di cư Thế giới năm 2020 của IOM

Trong tổng số 272 triệu người di cư quốc tế năm 2019, có 52% người di cư quốc tế là nam, còn lại 48% là nữ. Có 74% tổng số người di cư quốc tế trong độ tuổi lao động (từ 20-64 tuổi). Tỷ lệ người di cư quốc tế ở độ tuổi dưới 20 tuổi là 14% năm 2019; và tỷ lệ người di cư từ 65 tuổi trở lên là 12%.

Vào năm 2019, châu Âu và châu Á lần lượt đón khoảng 82 triệu và 84 triệu người di cư quốc tế, chiếm 61% tổng lượng di cư quốc tế toàn cầu. Tiếp sau đó là Bắc Mỹ với gần 59 triệu người, tương đương 22%; Châu Phi là 10%, Châu Mỹ Latinh và Caribe là 4% và Châu Đại Dương là 3%.

Ở cấp quốc gia, Mỹ là điểm đến chính của người di cư quốc tế kể từ năm 1970 đến nay. Năm 2019, Mỹ tiếp nhận tới 51 triệu người di cư quốc tế, chiếm 12% tổng số người di cư toàn cầu và tăng gấp 4 lần

so với năm 1970 (gần 12 triệu người). Đức và Ả Rập Saudi là những điểm đến tiếp theo người di cư lựa chọn trong năm 2019 với lượng người di cư được tiếp nhận là khoảng 13 triệu người. Tiếp đến là Nga (12 triệu người), Anh (10 triệu người), Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (9 triệu), Pháp, Canada và Australia (khoảng 8 triệu mỗi nước) và Italy (6 triệu).

Cũng theo Báo cáo Di cư 2020, Ấn Độ là quốc gia có lượng người di cư quốc tế lớn nhất thế giới với 17,5 triệu người, tiếp theo là Mexico (11,8 triệu người), Trung Quốc (10,7 triệu), Nga (10 triệu) và Syria (8 triệu).

Người di cư quốc tế có xu hướng tập trung vào các nước có thu nhập cao với gần 2/3 người di cư quốc tế cư trú ở các nước có thu nhập cao vào năm 2019 (khoảng 176 triệu người). Con số này ở nhóm các nước có thu nhập trung bình và nhóm các nước thu nhập thấp lần lượt là 82 triệu người và 13 triệu người.

Hành trình di cư của mỗi người xuất phát từ nhiều lý do khác nhau như: Tìm kiếm việc làm, các lý do chính trị, an ninh, thương mại, xung đột hay hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai thảm họa. Trong hành trình tìm đến "miền đất hứa", người di cư phải hứng chịu nhiều rủi ro, thậm chí phải trả giá bằng tính mạng sau khi bị tấn công và lạm dụng nghiêm

trong quá trình vượt biên hay thiên nhiên khắc nghiệt, bệnh tật và đói khát. Trong 5 năm (2014-2018) thế giới đã ghi nhận tới hơn 30,9 nghìn phụ nữ, đàn ông và trẻ em tử vong trong hành trình di cư. Trong đó, biển Địa Trung Hải là nơi có số người chết cao nhất, với ít nhất 17,9 nghìn người. Riêng năm 2018, có tới hơn 800 người tử vong trên vùng biển này khi đi từ bờ biển Bắc Phi đến Tây Ban Nha vào năm 2018, cao hơn 270 người năm 2017. Còn theo thống kê của Liên hợp quốc, năm 2019, trong số hơn 100 nghìn người di cư tìm cách vượt Địa Trung Hải, có hơn 1.200 người đã tử vong trên biển.

Mặc dù tốc độ tăng người tị nạn trên toàn cầu có xu hướng chậm lại kể từ năm 2012, song đến cuối năm 2018 vẫn có tới 25,9 triệu người tị nạn trên toàn cầu, trong đó 52% dân số tị nạn dưới 18 tuổi. Đồng thời có khoảng 3,5 triệu người đang tìm kiếm sự bảo vệ và đang chờ xin tị nạn. Năm 2018 là năm thứ 5 liên tiếp, Thổ Nhĩ Kỳ là quốc gia có số người tị nạn lớn nhất thế giới với 3,7 triệu người tị nạn, trong đó chủ yếu đến từ người Syria (hơn 3,6 triệu).

Covid-19 tạo thêm những mối lo về dòng người di cư

Năm 2020, đại dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19 bùng nổ trên toàn thế giới đã khiến nền kinh tế nhiều quốc gia rơi vào tình trạng khó khăn, nợ nần, góp phần hình thành nên những làn sóng di cư mới.

Tháng 3/2020, các nhà lãnh đạo châu Âu như "ngồi trên đồng lửa", lo ngại về nguy cơ xảy ra làn sóng di cư mới từ Trung Đông - châu Phi sang do tình trạng nợ của các quốc gia này ngày một tăng. Mối lo ngại này dựa trên cơ sở Cuộc khảo sát nhân khẩu học lớn nhất trong khu vực Trung Đông -

Bắc Phi (MENA) của ASDA/A BCW (tập đoàn quan hệ công chúng và phân tích dữ liệu có trụ sở tại Dubai, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất). Theo đó, Covid-19 đã gây tổn hại lớn đến khu vực: 30% cho biết nợ hộ gia đình cao hơn và 72% cho biết đại dịch đã khiến tìm kiếm việc làm trở nên khó khăn hơn. Gần một nửa trong số thanh niên Ả rập ở MENA thực hiện khảo sát đã cân nhắc việc rời bỏ đất nước, khi đại dịch Covid-19 làm tê liệt các nền kinh tế và tạo ra bất ổn trong khu vực. Có khoảng 46% thanh niên Ả rập lựa chọn Các Tiểu vương quốc Arab Thống nhất - UAE, tiếp theo là Mỹ, Canada, Anh và Đức là các điểm đến lý tưởng.

Giữa năm 2020, lãnh đạo Italia và Liên minh châu Âu (EU) cũng đã cùng nhau thảo luận các biện pháp phối hợp ngăn chặn làn sóng di cư từ Bắc Phi bởi những lo ngại trên đã diễn ra trong thực tế. Theo thống kê, số tàu, thuyền chở người di cư trái phép với điểm đến là châu Âu đã tăng cao trong năm 2020. Số người di cư khởi hành từ Libya trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 7 đã tăng 91% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi số người khởi hành từ Tunisia tăng tới 462%. Còn theo Bộ Nội vụ Tây Ban Nha, trong 7 tháng đầu năm 2020 đã có gần 1.400 người tìm cách nhập cư trái phép đến Xơ-ta và Me-li-la, hai thành phố tự trị của quốc gia này vốn là những điểm nóng thường xuyên chứng kiến người di cư tìm cách từ châu Phi sang châu Âu.

Mỹ được coi là điểm đến hàng năm của hàng nghìn người ở khu vực Trung Mỹ rời bỏ quê hương để trốn tránh bạo lực và nghèo đói, bất chấp một hành trình dài đầy khó khăn và nguy hiểm. Trước tình hình dịch bệnh Covid-19 lan rộng trong nước, chính phủ quốc gia

này đã phải thực hiện chủ trương mạnh tay ngăn chặn làn sóng di cư như tiến hành truy quét các đối tượng nhập cư bất hợp pháp trên phạm vi cả nước, tăng cường ngân sách xây dựng thêm tường rào dọc biên giới. Một con số được công bố vào tháng 10/2020 cho thấy, trong 12 tháng qua, lực lượng Biên phòng Mỹ đã bắt giữ hoặc ngăn chặn gần 1 triệu người di cư trái phép vào biên giới phía Nam giáp với Mexico. Đây là con số cao nhất trong vòng hơn một thập kỷ.

Còn theo ước tính của IOM, số lượng tàu di cư từ Tây Phi đến quần đảo Canary đã tăng gấp 4 lần trong năm 2020, lên 11.000 người.

Hành trình di cư diễn ra và kéo theo đó là nhiều điều đáng tiếc. Theo thống kê của IOM, từ đầu năm 2020 đến nay, ít nhất 900 người di cư đã mất mạng trong hành trình nguy hiểm này. Tháng 10 vừa qua, thế giới chứng kiến vụ đắm tàu di cư đau thương nhất năm 2020, khi con tàu này đang trên đường đi đến Quần đảo Canary của Tây Ban Nha khiến cho ít nhất 140 người di cư đã chết đuối ngoài khơi Senegal. Hay vào tháng 11 mới đây xảy ra 4 vụ đắm tàu liên tiếp trong vòng 3 ngày đã cướp đi sinh mạng của hơn 110 người ở biển Địa Trung Hải và hơn 70 người di cư đã thiệt mạng trong vụ đắm tàu ngoài khơi bờ biển Libya ngay sau đó.

Đến nay, những hành trình di cư đến những "miền đất hứa" vẫn đang tiếp tục diễn ra trong khi nền kinh tế các nước vẫn chưa thể phục hồi và tình hình dịch bệnh Covid-19 chưa có dấu hiệu dừng lại. Điều này khiến cho các quốc gia tiếp tục đau đầu để giải "bài toán hóc búa" ngăn chặn làn sóng người di cư vốn chưa có lời giải thực sự hiệu quả./.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ HỘI NGHỊ ACSS10 VÀ DIỄN ĐÀN CẤP CAO VỀ HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN VÀ HỆ THỐNG THỐNG KÊ VIỆT NAM

